

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

ISBN 1859 - 2953
<http://lapphap.vn>



VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI



- ❖ KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA CÔNG CHỨNG Ở VIỆT NAM – PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG THỜI GIAN TỚI
- ❖ PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG CỨ ĐIỆN TỬ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

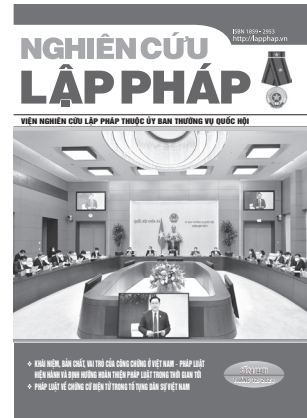
SỐ 24 (448)

THÁNG 12/2021

NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP

<http://lapphap.vn>

VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP THUỘC ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI



Mục lục Số 24/2021

NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

- 3** Tổ chức đời sống, xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc Êđê ở Tây Nguyên - cơ sở hình thành Luật tục

TS. Lê Duyên Hà

- 8** Quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật biển của các quốc gia nội lục theo UNCLOS

TS. Nguyễn Thị Thu Trang - Dương Minh Trúc - Đặng Thị Ánh Vi - Nguyễn Hoàng Tường Vy

BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT

- 15** Khái niệm, bản chất, vai trò của công chứng ở Việt Nam - pháp luật hiện hành và định hướng hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Điện

CHÍNH SÁCH

- 24** Lợi thế của thể chế kinh tế trong việc thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 và phục hồi sản xuất

TS. Nguyễn Chí Đức

THỰC TIỄN PHÁP LUẬT

- 31** Bất cập về áp dụng thời hạn xử phạt vi phạm hành chính theo Luật Xử lý vi phạm hành chính

TS. Hoàng Minh Khôi

- 36** Nhu cầu phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến

TS. Chu Thị Hoa

- 44** Pháp luật về chứng cứ điện tử trong tố tụng dân sự Việt Nam

ThS. Nguyễn Thành Minh Chánh

THÔNG TIN LẬP PHÁP

- 50** Phụ lục Tổng mục lục các bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2021

NCLP

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP:

TS. Nguyễn Văn Hiến (Chủ tịch)
GS. TSKH. Đào Trí Úc
GS. TS. Nguyễn Minh Đức
TS. Hoàng Xuân Hòa
TS. Lê Hải Đường
TS. Lương Minh Tuấn (Thư ký)
PGS. TS. Trương Hồ Hải
PGS. TS. Bùi Nguyên Khánh
PGS. TS. Tô Văn Hòa
PGS. TS. Vũ Công Giao
PGS. TS. Ngô Huy Cường
PGS. TS. Vũ Hồng Anh

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH:

TS. LƯƠNG MINH TUÂN

TRỤ SỞ:

35 NGŨ QUYỀN - HOÀN KIẾM - HÀ NỘI.
ĐT: 0243.2121204/0243.2121206
FAX: 0243.2121201
Email: nclp@quochoi.vn
Website: <http://lapphap.vn>

THIẾT KẾ:

TẠ ÁNH, HOÀNG TUÂN

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

SỐ 438/GP-BTTTT NGÀY 29-10-2013
CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

PHÁT HÀNH - QUẢNG CÁO

HÀ NỘI: 0243.2121202

TÀI KHOẢN:

0991000023097
VIỆN NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
(VIETCOMBANK), CHI NHÁNH TÂY HỒ

MÃ SỐ THUẾ: 0104003894

IN TẠI NHÀ MÁY IN BỘ QUỐC PHÒNG

GIÁ: 25.000 ĐỒNG

Ảnh bìa: Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ chủ trì Phiên họp thứ 5, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV.

Ảnh: Cổng TTĐT Quốc hội

LEGISLATIVE STUDIES

<http://lapphap.vn>

INSTITUTE FOR LEGISLATIVE STUDIES UNDER THE STANDING COMMITTEE OF THE NATIONAL ASSEMBLY OF THE S.R. VIETNAM

Legis No 24/2021

STATE AND LAW

- 3 Organization of Traditional Life and Society of the Ede Ethnic Group in the Central Highlands - the Ground for the Formation of Customary Practices

Dr. Le Duyen Ha

- 8 The Right of Access of the Sea and Right to Exploitation of Marine Biological Resources under UNCLOS

Dr. Nguyen Thi Thu Trang - Duong Minh Truc - Dang Thi Anh Vi - Nguyen Hoang Tuong Vi

DISCUSSION OF BILLS

- 15 The Concept, Nature and Role of Notarization in Vietnam - Applicable Law and Orientation for Improvements of the Law

Prof. Dr. Nguyen Ngoc Dien

POLICY

- 24 Advantages of Economic Institutions in the Prevention and Controlling of the Covid-19 Epidemic and Production Recovery

Dr. Nguyen Chi Duc

LEGAL PRACTICE

- 31 Inadequacies in Provision of the Timing for Sanctioning Administrative Violations according to the Law on Handling of Administrative Violations

Dr. Hoang Minh Khoi

- 36 Developmental Needs and Factors affecting the Dispute Solution Methods by Online Arbitration and Mediation

Dr. Chu Thi Hoa

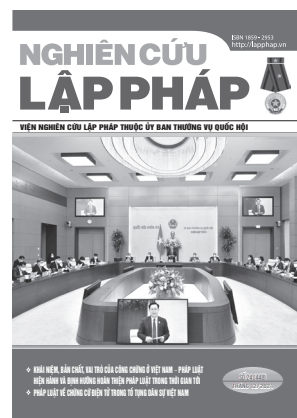
- 44 Legal Regulations on Electronic Evidence in Civil Proceedings in Vietnam

LLM. Nguyen Thanh Minh Chanh

LEGISLATIVE BULLETIN

- 50 Grand Table of Contents of Articles in Journal of Legislative Studies of 2021

NCLP



EDITORIAL BOARD:

Dr. Nguyen Van Hien (Chairman)
Prof. Dr. Dao Tri Uc
Prof. Dr. Nguyen Minh Duc
Dr. Hoang Xuan Hoa
Dr. Le Hai Duong
Dr. Luong Minh Tuan (Secretary)
Prof. Dr. Truong Ho Hai
Prof. Dr. Bui Nguyen Khanh
Prof. Dr. To Van Hoa
Prof. Dr. Vu Cong Giao
Prof. Dr. Ngo Huy Cuong
Prof. Dr. Vu Hong Anh

CHIEF EDITOR IN CHARGE:

Dr. LUONG MINH TUAN

OFFICE:

35 NGO QUYEN - HOAN KIEM - HANOI.
ĐT: 0243.2121204/0243.2121206
FAX: 0243.2121201
Email: nclp@quochoi.vn
Website: <http://lapphap.vn>

DESIGN:

TA ANH, HOANG TUAN

LICENSE OF PUBLISHMENT:

Nº 438/GP-BTTTT DATE 29-10-2013
MINISTRY OF INFORMATION
AND COMMUNICATION

DISTRIBUTION

HA NOI: 0243.2121202

ACCOUNT NUMBER:

0991000023097
THE INSTITUTE FOR LEGISLATIVE STUDIES
JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR
FOREIGN TRADE OF VIETNAM
(VIETCOMBANK).

TAX CODE: 0104003894

PRINTED BY

PRICE: **25.000 VND**

TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG, XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC ÊĐÊ Ở TÂY NGUYÊN - CƠ SỞ HÌNH THÀNH LUẬT TỤC

Lê Duyên Hà*

**TS. Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk*

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Tổ chức đời sống, xã hội truyền thống, Dân tộc Êđê, Luật tục của người Êđê.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 21/05/2021
Biên tập : 18/08/2021
Duyệt bài : 19/08/2021

Article Information:

Keywords: Life organization; traditional society; Ede people; the Ede customary practices.

Article History:

Received : 21 May 2021
Edited : 18 Aug. 2021
Approved : 19 Aug. 2021

Tóm tắt:

Tây Nguyên là địa bàn sinh sống lâu đời của 12 dân tộc thiểu số tại chỗ, trong đó có đồng bào dân tộc Êđê. Cộng đồng người Êđê là cư dân đã có mặt lâu đời ở miền trung Tây Nguyên. Dấu vết về nguồn gốc của dân tộc Êđê đã phản ánh lên từ các sử thi và trong nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình dân gian. Dù cư trú ở địa bàn nào, cộng đồng Êđê đều sống thành từng buôn làng, gắn với canh tác nương rẫy và luôn luôn gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Chính những giá trị văn hóa truyền thống của người Êđê đã tạo nên những nét văn hóa đặc trưng, trong đó có văn hóa phi vật thể là luật tục. Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày, phân tích tổ chức đời sống, xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc Êđê - cơ sở hình thành Luật tục của người Êđê.

Abstract:

The Central Highlands is a long-lived area of 12 ethnic minority groups, including the Ede people. The Ede community is a resident that has existed for a long time in the Central Highlands. The original traces of the Ede people have been reflected in epics and in architectural arts and folk visual ones. Regardless of where they reside, the Ede community lives in villages, associated with shifting cultivation, and always preserves and promotes their traditional cultural values. It is the traditional cultural values of the Ede people that have created the typical cultural features, in which the intangible culture is customary practices. Within the scope of this article, the author provides introduction and an analysis of the traditional social and life organization of the Ede ethnic group - the basis for the formation of the Ede customary practices.

1. Cơ cấu xã hội của người Êđê

Cho đến nay, cộng đồng Êđê vẫn còn là một xã hội đang tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta. Với số dân 398.671 người¹, xếp thứ 12 trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam và đứng thứ hai trong số các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên (sau dân tộc Gia Rai), sống tập trung chủ yếu trên cao nguyên Đắk Lắk; ngoài ra còn định cư ở các địa bàn thuộc tỉnh Đắk Nông, Gia Lai, Phú Yên và Khánh Hòa. Cơ cấu xã hội cơ bản của người Êđê đó chính là làng. Trong xã hội truyền thống, buôn làng

là tổ chức xã hội cao nhất của người Êđê, đời sống xã hội của đồng bào Êđê mang đậm dấu ấn của chế độ thị tộc mẫu hệ, tự quản. Danh phận của người phụ nữ Êđê được xã hội tôn kính, đặc biệt là những người lớn tuổi. Theo phong tục của người Êđê, trước khi lập một buôn làng mới, các tộc người Êđê thường cử người có uy tín (thường là người phụ nữ đứng đầu dòng họ) đi tìm bến nước; người tìm ra bến nước được gọi là chủ bến nước và là chủ buôn làng (Pô Pin Êa). Họ phải là người có đức độ và tài năng, được cả cộng đồng tôn trọng, bảo

¹ Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, “Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

vệ, giúp đỡ, người đó phải chịu sự ràng buộc và có nghĩa vụ với các thành viên của buôn làng. Bên dưới chủ bến nước là những chủ nhân nhà dài là người đàn bà cao tuổi và cao thế hệ nhất dòng họ, có trách nhiệm quản lý các thành viên sống trong nhà dài và tài sản của dòng họ. Do vậy, *buôn làng là khung xã hội cơ bản cho việc hình thành và vận hành của Luật tục Êđê*. Về cơ bản, Luật tục Êđê là sản phẩm của xã hội truyền thống và do đó, nội dung của Luật tục phản ánh đặc trưng của văn hoá, xã hội truyền thống; trong đó tính tộc người được thể hiện khá rõ nét. Trong Luật tục Êđê, từ các quy định thưởng phạt, các lời khuyên răn ... đều gắn liền với phạm vi và cơ cấu tổ chức buôn làng. Và hình phạt nặng nhất đối với kẻ phạm tội là đuổi ra khỏi cộng đồng buôn làng. Thêm nữa, Luật tục Êđê từng tồn tại khá lâu dài, là sản phẩm của bản thân tộc người và trên một khía cạnh nhất định, nó còn mang tính địa phương và nhóm địa phương tộc người. Đây là một đặc trưng khá độc đáo của Luật tục không thể không lưu ý khi chúng ta xem xét mối quan hệ giữa Luật tục và pháp luật, giữa sắc thái địa phương và sắc thái tộc người, nhất là khi đưa các yếu tố pháp luật hiện đại vào cuộc sống.

2. Quan hệ xã hội cơ bản của người Êđê ở Tây Nguyên

Thứ nhất, quan hệ cộng đồng, tự quản của người Êđê.

Trước năm 1975, đời sống xã hội của đồng bào Êđê mang đậm dấu ấn của chế độ thị tộc mẫu hệ. Mỗi gia đình lớn sống trong một ngôi nhà sàn dài từ 50-70m (có nhiều nhà dài hơn 100m), trong ngôi nhà đó có hàng chục gia đình nhỏ sinh sống, các tiểu gia đình cư trú trong mỗi ngăn phòng của ngôi nhà dài hợp thành đại gia đình mẫu hệ Êđê.

Mối quan hệ cộng đồng đóng vai trò như rường cột trong đời sống của tộc người, mỗi thành viên coi mối quan hệ cá nhân với cộng đồng là mối quan hệ thiêng liêng. Dù là việc xảy ra trong một gia đình, một dòng họ như sinh, tử, kết hôn, ốm đau... mọi người đều ghé vai gánh vác xem như đó là việc chung của

cộng đồng, cho đến những việc như, sửa sang bến nước, tế lễ thần linh hoặc hệ trọng hơn như bảo vệ an ninh cho buôn làng, các chủ hộ đều được chủ làng (chủ bến nước) mời tới bàn bạc và đóng góp. Trẻ mồ côi, người thiếu ăn, bệnh hoạn, đều được mọi người nâng đỡ, chớ che. Lối sống dân chủ, bác ái ấy đã gắn bó con người lại với nhau, mỗi người, mỗi nhà đều tự coi là một thành viên không thể rời xa cộng đồng. Người Êđê coi cái chết không đáng sợ bằng việc họ bị ly khai ra khỏi cộng đồng. Vì thế, xuyên suốt 236 Điều trong Luật tục Êđê là tính cộng đồng với tinh thần bình đẳng, dân chủ, bác ái, quy định mối quan hệ này bao giờ cũng dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ và đoàn kết, cộng đồng bao giờ cũng được đặt cao hơn cá nhân và cá nhân thể hiện mình thông qua đời sống của cộng đồng².

Chính những hành vi ứng xử trong xã hội truyền thống của người Êđê được quy định trong Luật tục, đã tạo ra các giá trị chuẩn mực cho cộng đồng dân tộc Êđê trong cuộc sống. Luật tục đã quy định rất rõ trách nhiệm của mỗi cá nhân, của cá nhân với cộng đồng, đồng thời cũng nêu rõ trách nhiệm của thân tộc đối với mỗi thành viên trong dòng họ, nhằm mục đích tạo nên sự bình đẳng giữa các thành viên. Không có sự phân biệt, ưu đãi tầng lớp trên, hoặc ngược đãi tầng lớp dưới trong mọi lĩnh vực của đời sống buôn làng. Luật tục cũng quy định các nguyên tắc về quyền lợi và nghĩa vụ, các mối quan hệ về giới, quan hệ trong gia đình, về rèn luyện thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế, những yếu tố tiêu cực trong tính cộng đồng. Đó là tính cục bộ, khép kín. Vấn đề hiện nay là cần khai thác tính tự quản cộng đồng trong mối liên hệ rộng hơn, từ buôn làng mở rộng ra khu vực và quốc gia. Không nên gạt bỏ nó trong sự phát triển bền vững của đời sống xã hội hiện nay ở các buôn làng của người Êđê vùng Tây Nguyên.

Thứ hai, sự bình đẳng và dân chủ trong sinh hoạt cộng đồng của người Êđê.

Mặc dù được hình thành và phát triển trong

² Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

điều kiện xã hội lạc hậu, chậm phát triển nhưng người Êđê đã có ý thức xây dựng và phát triển một xã hội có tôn ti, trật tự và bền vững. Chính vì thế, Luật tục được xây dựng và có tác động đến nhận thức, hành vi của cộng đồng, tạo nên một trật tự cần thiết cho các hoạt động của đời sống xã hội.

Các thành viên trong buôn làng phải sống hòa thuận, giúp đỡ, tương trợ nhau khi có khó khăn, hoạn nạn; cùng nhau bảo vệ buôn làng; tham gia các hoạt động, nghi lễ chung của cộng đồng. Người đứng đầu phải biết chăm sóc, giúp đỡ cho các thành viên trong cộng đồng, mỗi khi có bất cứ khó khăn nào mà họ gặp phải trong cuộc sống; phải thật công tâm, bình đẳng không phân biệt đối xử trong mối quan hệ với tất cả mọi người: *“Đối xử cho thật công bằng/ Đùng để người cao người thấp/ Đùng để người giàu, người nghèo/ Phải hòa nhã vui vẻ với buôn làng/ Phải đứng vững giữa hai hòn đá”*; cũng không được cậy quyền thế, cứ sai là hét, cậy lớn áp bức; *“Có việc gì cũng phải bàn với nhau/ Có việc gì sai chỉ báo cho nhau/ Làm như vậy không ai thắc mắc”*. Luật tục Êđê quy định về trách nhiệm giữa các thành viên trong cộng đồng cũng như trách nhiệm của người đứng đầu đối với cộng đồng. Họ sẽ bị coi là phạm tội nếu không chăm lo đến đời sống của cộng đồng; giấu giếm, ăn hôi lộ, bung bít cho những người và sự việc xấu xảy ra; không có nguyên nhân gì mà gây chiến, chiếm dân, chiếm đất của làng khác; lợi dụng chức quyền chà đạp hoặc làm điều oan uổng cho thành viên trong buôn làng.

Những điều quy định trong pháp luật về dân chủ ở cấp xã hiện nay như vận động bảo vệ môi trường tự nhiên, xã hội, hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống gia đình, cộng đồng, xây dựng buôn làng văn hóa... là những điều đồng bào đã tự dặn nhau từ hàng trăm năm nay thông qua Luật tục. Mặc dù một số quy định của Luật tục còn mang tính dị đoan, không phù hợp đời sống hiện đại, nhưng nếu loại bỏ được những tiêu cực, lạc hậu thì Luật tục Êđê sẽ phát huy được giá trị trong đời sống đương đại đối với sự phát triển bền vững ở Tây Nguyên hiện nay.

3. Không gian sinh tồn, đời sống kinh tế của người Êđê

Không gian sinh tồn của một buôn làng Êđê bao gồm đất dựng nhà ở, đất làm khu nghĩa địa, đất làm nương rẫy, bãi thả gia súc, rừng săn bắn hái lượm, rừng thiêng và rừng đầu nguồn là nguồn lợi thiên nhiên to lớn về nguồn nước, lâm sản, săn bắn, hái lượm, phòng hộ mưa to gió lớn. Rừng là nguồn tài nguyên nuôi sống con người và được con người trân trọng, bảo vệ. Người Êđê có những quy định chặt chẽ về bảo vệ rừng, khai thác đất rừng, đất rẫy, tập tục làm rẫy, tục lệ trồng tria, các hoạt động săn bắt thú rừng, việc chặt phá rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, mạch nước ngầm. Tín ngưỡng, lễ nghi liên quan tới việc làm rẫy, bảo vệ rừng thiêng, tôn trọng và không được xúc phạm tới thần linh, các phong tục, tập quán và lễ nghi liên quan tới rừng núi. Tách ra khỏi môi trường sống đó thì điều kiện sinh tồn của họ sẽ bị phá vỡ. Điều này phản ánh rõ nét trong Luật tục của người Êđê quy định rất cụ thể về các hành vi cấm đốt, phá rừng. Điều 80 của Luật tục Êđê quy định: *“Đàn ông thường đốt lửa bừa bãi, đàn bà thường đốt lửa bậy bạ, có những người đốt lửa mà làm như kẻ điên, kẻ dại. Cây le đang đâm chồi thế mà họ chặt mất ngọn, cây lồ ô đang đâm chồi thế mà họ chặt mất đọt. Nếu người ta bắt được họ đem về cho người tù trưởng nhà giàu thì chân họ tắt bị trói lại ngay, tay họ tắt bị xiềng lại ngay... Vì vậy có chuyện nghiêm trọng cần phải xét xử họ”*. Điều 231 của Luật tục Êđê cũng quy định: *“Đất đai, sông suối, cây rừng là cái nong, cái nia, cái lưng của ông bà. Ông bà là người giữ cái hang, trông coi rừng, trông coi cây K tong, cây Kdjar”*, kẻ xâm lấn rừng và đất rừng của người khác nhất định phải bị đưa ra xét xử. Luật tục cấm mọi người không được làm gì ảnh hưởng đến sự phát triển của rừng. Đối với hồ nước sinh hoạt của buôn làng thì cấm mọi người làm dơ bẩn nguồn nước. Nếu người nào vi phạm những điều cấm trên thì tùy theo tính chất, hoàn cảnh kinh tế giàu nghèo sẽ bị phạt trâu, bò, heo, gà và rượu để cúng Giàng xin tha tội.

Bởi vậy, ngày nay, từ góc độ môi trường và văn hoá, muốn phát triển, phát huy được nền

văn hoá cổ truyền của dân tộc phải bắt đầu từ vấn đề cơ bản nhất, đó là môi trường sinh tồn của tộc người ấy. Cùng với pháp luật của Nhà nước, các giá trị tiến bộ của Luật tục của dân tộc Êđê về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường như chăm sóc phát triển rừng đang phát huy tác dụng rất tốt trong đời sống cộng đồng. Khuyến khích, tạo điều kiện để cộng đồng vận dụng những giá trị tích cực trong Luật tục vào việc quản lý, bảo vệ rừng sẽ mang lại hiệu quả to lớn. Để những quy định của Luật tục về bảo vệ rừng, tài nguyên, môi trường, cần phát huy những mặt tích cực, những quy định phù hợp của Luật tục, đồng thời hạn chế, loại bỏ những hủ tục lạc hậu trong Luật tục, khắc phục hiện tượng lạm dụng Luật tục trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở vùng đất Tây Nguyên.

4. Các quan hệ hôn nhân và gia đình của người Êđê

Trong xã hội truyền thống, quan hệ hôn nhân của người dân tộc Êđê theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ chủ động trao vòng tay cầu hôn người đàn ông và cưới người chồng về cư trú, sinh sống tại nhà mình, con sinh ra mang họ mẹ, người con gái út lấy chồng có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ cho đến khi cha mẹ qua đời. Người chồng không được bỏ bê vợ con, chệnh mảng công việc làm ăn, hạn chế tình trạng ly hôn. Nhìn chung, quan hệ hôn nhân của người Êđê là tự nguyện, trai gái đến tuổi trưởng thành tự do yêu đương, tự do tìm hiểu người bạn đời của mình mà không phải chịu sức ép nào cả. Luật tục đã chỉ rõ điều đó: *“Trâu bò không ai ép thừng, trai gái không ai ép duyên. Nếu hai người ưng nhau muốn lấy nhau thì vòng cứ đặt trên chiếu, tự họ họ sẽ cầm lấy, không một ai cầm trao cho họ”*³. Người Êđê cho rằng, vợ chồng không được bỏ nhau, nếu người chồng là chủ buôn mà vợ chồng ly dị nhau, người chồng - chủ buôn sẽ mất chức chủ buôn, người vợ đảm nhận cho đến khi có chồng khác và trao lại cho người chồng đó. Trong hôn nhân, sống thủy chung là

đòi hỏi chính đáng: *“Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, đã cầm cần mời rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt, đã đánh cồng thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại”*⁴. Đây là nét tiến bộ quan trọng trong quan hệ hôn nhân, điều đó có tác động tích cực trong việc củng cố quan hệ vợ chồng, gia đình, bảo vệ lợi ích của người phụ nữ.

Đối với gia đình, xã hội truyền thống của dân tộc Êđê rất trọng người già. Các bậc cao tuổi đều được con cháu trong ngôi nhà dài tôn trọng, kính nể. Mọi mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra trong nội bộ gia đình thì gia đình tự thu xếp giải quyết. Quan hệ giữa các anh, chị, em ruột được răn dạy phải tuân theo phép tắc, không chỉ quy định hiếu lễ với cha mẹ, mà còn cả thái độ ứng xử đối với ông bà, với người già trong buôn làng. Các thành viên trong gia đình, trong đó cha mẹ phải có trách nhiệm giáo dục con cái, con cái phải phụng dưỡng cha mẹ khi về già, người nào vi phạm đều bị phạt. Trong gia đình, các vấn đề quan trọng như việc mua bán các tài sản có giá trị thì đều có sự bàn bạc trước giữa vợ và chồng. Điều đó được phản ánh khá chi tiết trong Chương VI của Luật tục.

5. Cá nhân trong cộng đồng chịu sự điều chỉnh từ tín ngưỡng, tôn giáo

Cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói chung, tộc người Êđê nói riêng, thân linh là một bộ phận quan trọng gắn liền với con người, với súc vật và cây cối. Họ tin rằng, mỗi con suối, núi đồi, bển nước, rừng cây... đều có bóng hình của các thần linh ngự trị. Xã hội Êđê cổ truyền, đời sống hiện thực của con người gắn chặt với tín ngưỡng tâm linh. Họ tin vào lực lượng siêu nhiên, các vị thần ở 3 tầng thế giới: Trời, mặt đất và trong lòng đất, và đặt ra hàng loạt những lễ thức cầu xin sự trợ giúp của các đấng thần linh để đạt được những ước nguyện của mình: mùa màng tươi tốt, tránh được hoạn nạn, buôn làng có nhiều niềm vui và hạnh phúc⁵. Sự gắn bó con người với các vị thần linh đã hình thành nên cơ chế

³ Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn: *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 114.

⁴ Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Sđd, tr. 127.

⁵ Vũ Thị Bích Hoàng, *Luật tục Êđê nhìn từ góc độ văn hóa pháp lý*, Tạp chí khoa học pháp lý số 2/2001.

tự điều chỉnh, con người cảm thấy có một lực lượng vô hình luôn kiểm tra, theo dõi và uốn nắn hành vi của họ.

Trong Luật tục của người Êđê, chúng ta thấy yếu tố thần linh đã được đưa vào các điều luật để điều chỉnh các quan hệ cộng đồng nhằm bảo vệ lợi ích chung, mọi tội lỗi đều quy về việc xúc phạm với thần linh, khiến thần linh tức giận mà gây tai họa cho cộng đồng. Do vậy, trong việc xử kiện, từ hình thức nhẹ tới hình thức nặng đều có nghi lễ “rửa tội” để tẩy sạch tội lỗi, tạ lỗi với thần linh. Thậm chí, đối với một số lĩnh vực để phân biệt đúng sai, người ta phải mượn tới phương pháp thần bí, mê tín. Xét cho cùng, ý nguyện của thần linh cũng là ý nguyện của cộng đồng. Người ta chú ý xin phép thần linh tha thứ cho việc gây ra tội lỗi và thề nguyện trước thần linh không tái phạm. Trong ứng xử của Luật tục, người ta không quá quan tâm tới sự công bằng cho từng cá nhân mà điều quan trọng hơn cả là lợi ích cộng đồng. Điều này khiến cho Luật tục được thực hiện một cách tự giác.

6. Vấn đề sở hữu và quyền sở hữu

Quan hệ cộng đồng của buôn làng hình thành trên cơ sở một nền sản xuất nương rẫy còn ở trình độ lạc hậu trong môi trường tự nhiên là rừng núi hoang sơ. Do vậy, trong xã hội truyền thống cũng như đương đại, trong đời sống xã hội buôn làng tồn tại hai hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân. Sở hữu tập thể được xác lập bao gồm tất cả những gì mang tính chất chung của cả cộng đồng buôn làng được hưởng lợi, trên mọi lĩnh vực và mọi phương diện. Đó là quyền sở hữu về lãnh thổ giữa các buôn làng. Chủ sở hữu tập thể chính là cộng đồng dân cư cùng chung sống trong phạm vi buôn làng. Ở đó, già làng, trưởng buôn là người đại diện quản lý về mọi mặt.

Đối với sở hữu cá nhân trong phạm vi buôn làng, các thành viên có quyền tự do khai thác, canh tác và sử dụng các nguồn tài nguyên để phục vụ nhu cầu sản xuất cũng như trong sinh hoạt đời sống. Trong trường hợp ai đó muốn xâm canh, khai thác các tài nguyên thuộc sở hữu của buôn, làng, của cá nhân thì nhất thiết phải được buôn, làng và cá nhân là chủ sở hữu

chấp thuận, bằng không sẽ bị coi là vi phạm Luật tục của buôn làng và sẽ phải bị phạt buộc bồi thường do hành vi vi phạm gây ra. Khi xảy ra tranh chấp về quyền sở hữu thì các bên tự giải quyết, nếu không giải quyết được thì già làng, trưởng buôn, người có uy tín sẽ hòa giải. Trong trường hợp này, mỗi bên đều bị phạt gà, heo hoặc trâu bò và rượu cho làng tùy mức độ vi phạm.

7. Thay cho lời kết

Từ những cơ cấu xã hội, quan hệ xã hội cơ bản, tính chất nền sản xuất, thiết chế gia đình, tín ngưỡng... đã hình thành nên bản sắc văn hóa của người Êđê, trong đó có văn hóa pháp lý được thể hiện trong Luật tục của người Êđê. Mặc dù cuộc sống còn hoang sơ, nhưng sự hình thành Luật tục của người Êđê đã phản ánh nhu cầu khách quan là *cần quản lý, phối hợp và điều chỉnh những mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng để duy trì sự tồn tại và phát triển*. Trong quá trình đó, Luật tục đã dần dần được hình thành từ những kinh nghiệm được chất lọc qua cuộc sống của nhiều thế hệ, góp phần tạo nên các giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc, cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, pháp lý theo quan niệm của người Êđê.

Ngày nay, cùng với sự biến đổi về kinh tế - xã hội, thực tế cho thấy, đời sống văn hóa, vật chất, tinh thần và tâm linh của buôn làng truyền thống người Êđê cũng có nhiều biến đổi, từ nhà dài của đại gia đình sang nhà nhỏ của gia đình hạt nhân, có thêm nhà cộng đồng, ngoài bên nước có giếng nước và nhiều công trình công cộng khác... Hệ thống tín ngưỡng truyền thống đa thần, tôn thờ vạn vật hữu linh vốn ngự trị lâu đời trong các buôn làng dần dần được thay bằng tín ngưỡng độc thần của các tôn giáo du nhập như Công giáo và Tin lành; các nghi lễ vốn truyền thống trong gia đình, dòng họ và cộng đồng cũng dần thu hẹp cơ sở và điều kiện tồn tại của chúng... Tuy vậy, những biến đổi đó không phải đã là toàn bộ, mà ngược lại nhiều yếu tố truyền thống văn hóa đặc trưng của người Êđê là nền tảng quan trọng để Luật tục tiếp tục tồn tại và phát huy tác dụng trong cộng đồng người Êđê trên vùng đất cao nguyên đại ngàn ■

QUYỀN TIẾP CẬN BIỂN VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN SINH VẬT BIỂN CỦA CÁC QUỐC GIA NỘI LỤC THEO UNCLOS

TS. Nguyễn Thị Thu Trang*

Dương Minh Trúc**

Đặng Thị Ánh Vi**

Nguyễn Hoàng Tường Vy**

* Giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

** Sinh viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Quyền tiếp cận biển, quyền khai thác tài nguyên sinh vật, quốc gia nội lục, UNCLOS.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 30/10/2021

Biên tập : 18/11/2021

Duyệt bài : 20/11/2021

Tóm tắt:

Trong phạm vi bài viết này, các tác giả phân tích quy định của Công ước về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) về quyền tiếp cận biển và khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển đối với các quốc gia nội lục; phân tích những thách thức trong thực hiện quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật của các quốc gia nội lục, và đề xuất giải pháp để các quốc gia nội lục vượt qua thách thức này.

Article Infomation:

Keywords: The right to access the sea; right to exploitation of marine biological resources; land-locked country, UNCLOS.

Article History:

Received : 30 Oct. 2021

Edited : 18 Nov. 2021

Approved : 20 Nov. 2021

Abstract:

The authors, within the scope of this article, provide an analysis of the provisions under the United Nations Convention on the Law of the Sea (UNCLOS) of 1982 on the right to access the sea and to exploitation of marine biological resources by the land-locked countries; an analysis of the challenges in the enforcement of the right of access to the sea and the exploitation of biological resources of the land-locked countries, and also proposed solutions for the land-locked countries to overcome these challenges.

1. Quy định của UNCLOS về quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật biển của quốc gia nội lục

Điều 124(1)(a) Công ước về Luật Biển năm 1982 (United Nations Convention on Law of the Sea - UNCLOS) định nghĩa, quốc gia nội lục (landlocked countries) là

các quốc gia không có đường bờ biển. Các quốc gia nội lục phân tán về mặt địa lý trên tất cả các lục địa và chiếm đến 1/5 số quốc gia trên thế giới¹. Theo Báo cáo của Viện Quan hệ quốc tế châu Phi, trên thế giới có hơn 40 quốc gia nội lục, tập trung chủ yếu ở châu Á, châu

¹ Patrick Childs (1972), "The Interests of Landlocked States in Law of the Sea", *San Diego Law Review*, Vol. 9, No.3, P. 701.

Âu, châu Phi và một tỷ lệ nhỏ ở Nam Mỹ². Theo phân loại của Liên hợp quốc (LHQ), ngoại trừ 16 quốc gia tại châu Âu, hơn một nửa trong số 24 quốc gia không có biển còn lại³ là quốc gia kém phát triển⁴.

Ở đây, câu hỏi được đặt ra là, có hay không mối quan hệ nhân quả giữa vị trí địa lý không giáp biển và trình độ phát triển của quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vị trí địa lý đóng góp 1/4 câu trả lời cho những hạn chế nghiêm trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia⁵. Thực vậy, do đặc điểm địa lý bị bao quanh hoàn toàn bởi các quốc gia và vùng lãnh thổ xung quanh, “*sức khỏe*” của nền kinh tế các quốc gia nội lục đã bị ảnh hưởng đáng kể. Bởi vì, việc không có biển đồng nghĩa quốc gia đã mất đi động lực phát triển từ nguồn tài nguyên biển, gia tăng chi phí vận chuyển hàng hóa trong hoạt động thương mại hàng hải và hạn chế khả năng tiếp cận cơ hội hợp tác trong tiến trình hội nhập vào xu thế phát triển chung của thế giới. Chính vì vậy, việc đảm bảo quyền tiếp cận biển của các quốc gia nội lục là một trong mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế, đại diện là LHQ. UNCLOS ra đời đã ghi nhận quyền của các quốc gia nội lục trong việc tiếp cận và khai thác biển. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng đảm bảo nguyên tắc công bằng trong Luật Biển quốc tế.

Cũng như mọi quốc gia khác, quốc gia nội lục trước hết cần biển như một nguồn cung

cấp hải sản dồi dào cho cư dân trong nước; do đó, đối với những quốc gia này, quyền tiếp cận biển là “*xương sống*” của việc hưởng quyền khai thác tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế, vùng biển quốc tế và vùng di sản chung⁶. Nhằm tạo điều kiện thực hiện quyền tiếp cận biển, UNCLOS đã dành hẳn phần X gồm 9 điều (từ Điều 124 đến Điều 132) điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quyền của các quốc gia nội lục đi ra biển và từ biển vào và tự do quá cảnh. Bên cạnh đó, UNCLOS cho phép các quốc gia nội lục tham gia khai thác số dư tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển (Điều 69).

Trước khi UNCLOS ra đời, lịch sử đã từng ghi nhận các trường hợp quyền quá cảnh được trao cho quốc gia nội lục nhưng chỉ được tiến hành dựa trên các thỏa thuận song phương theo vụ việc (Ad hoc Bilateral basis)⁷. Tuy nhiên, với một thỏa thuận Ad hoc, quan hệ quá cảnh sẽ chấm dứt ngay khi các công vụ cụ thể giữa quốc gia nội lục và quốc gia ven biển được hoàn thành. Chính vì đặc tính ngắn hạn vốn có của các thỏa thuận này, trong khi nhu cầu đánh bắt hải sản là thường xuyên, có ý kiến cho rằng, quyền tự do quá cảnh của quốc gia không có biển phải được pháp điển hóa trong một văn bản pháp luật quốc tế áp dụng cho mọi trường hợp, miễn là việc thực hiện quyền đó không gây thiệt hại đến lợi ích của

² Ernesta Swanepoel (2020), “The Law of the Sea and Landlocked States”, *South African Institute of International Affairs* (08/2020), P. 1.

³ Quốc gia nội lục, quốc gia không có biển, quốc gia không giáp biển, quốc gia không có đường bờ biển là các thuật ngữ có cùng nội hàm chỉ các quốc gia không có đường ra biển trực tiếp, do đó sẽ được sử dụng thay thế lẫn nhau trong bài viết này mà không làm thay đổi về mặt ý nghĩa.

⁴ UNCTAD, *List of Landlocked Developing Countries*, <<https://unctad.org/topic/landlocked-developing-countries/list-of-LLDCs>>, truy cập ngày 10/07/2021.

⁵ Dương Trường Phúc, Dương Thị Kim Chuyên (2018), “*Vị trí không giáp biển: Thách thức cho phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, Tạp chí nghiên cứu nước ngoài, Tập 34, Số 1, tr. 191.

⁶ See Endalacachew Bayeh (2015), “The Rights of Land-Locked States in the International Law: The Role of Bilateral/Multilateral Agreements”, *Social Sciences* Vol. 4 No. 2 (2015), P. 27-30.

⁷ A. Mpazi Sinjela (1982), “Freedom of Transit and The Right of Access for Landlocked States: The Evolution of Principle and Law”, *GA.J.Int'l & Comp. L.*, Vol. 12, P. 33.

quốc gia quá cảnh⁸. Vì mục đích ấy, quyền tự do quá cảnh xuất hiện trong UNCLOS như một quyền phái sinh mà quốc gia quá cảnh phối hợp thực hiện với quốc gia nội lục thông qua con đường thỏa thuận song phương, khu vực hoặc liên khu vực. Quyền tự do quá cảnh, tự do ra biển và từ biển vào là hệ quả tất yếu để các quan niệm về tự do biển cả có ý nghĩa thực tế.

Điều 125 UNCLOS đã phản ánh đúng tinh thần đảm bảo quyền tự do trên biển quốc tế và vùng di sản chung của nhân loại khi trao cho quốc gia không có biển được tự do ra vào biển để sử dụng quyền tự do đánh bắt hải sản của mình, một trong sáu quyền trụ định trong UNCLOS⁹, mà không phương hại đến quyền sử dụng biển cả của các quốc gia khác. Để được pháp luật quốc tế công nhận quyền tự do quá cảnh, theo Hersch Lauterpacht¹⁰, quốc gia nội lục phải đáp ứng được hai điều kiện tiên quyết: (i) chứng minh được việc hưởng quyền là điều cần thiết (necessity) hoặc thuận tiện (convenience) cho khả năng tiếp cận biển; (ii) việc thực hiện quyền không phương hại đến quốc gia quá cảnh¹¹. Về nội hàm của tiêu chí “cần thiết” và “thuận tiện” sẽ được hiểu theo nghĩa rộng và linh hoạt cho từng hoàn cảnh cụ

thể của quốc gia nội lục mà không bị giới hạn theo vụ việc cấp bách, quan trọng cần được quá cảnh như trước¹².

Về quyền tham gia khai thác phần dư tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, mục tiêu của UNCLOS là thiết lập một trật tự pháp lý hướng đến sử dụng công bằng và hiệu quả tài nguyên. Theo đó, các quốc gia phát triển không có biển chỉ có quyền tham gia khai thác tài nguyên sinh vật trong các vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia phát triển ven biển ở trong cùng một khu vực hoặc một phần khu vực (khoản 4 Điều 69 UNCLOS). Điều này có nghĩa là, các quốc gia phát triển không có biển sẽ không được quyền khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển dư trong các vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển “đang hoặc kém” phát triển. Bởi thực chất quy định về quyền khai thác nguồn tài nguyên sinh vật dư trong vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển theo tinh thần chủ đạo của UNCLOS là sự thỏa hiệp của các quốc gia có biển với các quốc gia đang hoặc kém phát triển không có biển¹³.

Ngoài ra, nhằm tránh gây ra gánh nặng cụ thể cho bất kỳ quốc gia ven biển nào, Điều 71

⁸ S. Pufendorf (1934), “De Jure Naturae Et Gentium”, *Classics Of International Law Trans.*, Vol.2, P. 354.

⁹ Biển cả được đề ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển. Quyền tự do trên biển cả được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước hay và những quy tắc khác của pháp luật quốc tế trụ định. Đối với các quốc gia dù có biển hay không có biển, quyền tự do này đặc biệt bao gồm: a) Tự do hàng hải; b) Tự do hàng không; c) Tự do đặt các dây cáp hoặc ống dẫn ngầm với điều kiện tuân thủ Phần VI; d) Tự do xây dựng các đảo nhân tạo hoặc các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép, với điều kiện tuân thủ phần VI; e) Tự do đánh bắt hải sản trong các điều đã được nêu ở Mục 2; f) Tự do nghiên cứu khoa học với các điều kiện tuân thủ các Phần VI và VIII (Khoản 1, Điều 87, UNCLOS 1982).

¹⁰ Hersch Lauterpacht là luật sư người Anh có nhiều đóng góp cho lĩnh vực luật quốc tế hiện đại của thế kỷ XX. Ngoài ra, ông từng là thành viên trong hội đồng thẩm phán của Tòa án Công lý quốc tế. Xem: Phillippe Sands, *My legal hero: Hersch Lauterpacht*, The Guardian, <<https://www.theguardian.com/law/2010/nov/10/my-legal-hero-hersch-lauterpacht>>, truy cập ngày 15/07/2021

¹¹ Hersch Lauterpacht (1958), “Freedom of Transit in International Law”, *Transactions of the Grotius Society*, 44, P. 320.

¹² Alfred Rubin (1973), “Landlocked Countries and Rights of Access to the Sea”, *Land-locked countries of Africa (Ed by Zdenek Cervenka)*, Scandinavian Institute of African Studies, P. 45.

¹³ Xem Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình Công pháp Quốc tế (quyển 1)*, Nxb. Hồng Đức, tr. 375.

UNCLOS quy định, tất cả quốc gia khác đều sẽ không được tham gia khai thác sản lượng tài nguyên sinh vật dư của các quốc gia ven biển có nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế của mình. Ngoài trừ các trường hợp trên, quốc gia không có biển phù hợp với quy định tại Điều 69 UNCLOS sẽ được hưởng quyền khai thác phần dư sinh vật biển trong vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển trên cơ sở bình đẳng với công dân của các quốc gia đó. Các điều kiện chi phối việc hưởng quyền này sẽ tuân theo thỏa thuận giữa các quốc gia.

2. Thách thức trong thực hiện quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật của các quốc gia nội lục

2.1. Sự phụ thuộc vào các quốc gia ven biển

Như mọi văn bản pháp luật quốc tế khác, vấn đề thực thi các nguyên tắc và quy phạm của UNCLOS được bảo đảm thông qua cơ chế tự nguyện tôn trọng quy định của các chủ thể khi tham gia các hoạt động hợp tác trong khai thác và sử dụng biển. Bởi lẽ, với đặc điểm của một văn kiện quốc tế toàn cầu, vai trò của UNCLOS chỉ dừng lại ở đề ra một khung pháp lý công nhận cho quốc gia nội lục các quyền nền tảng để thực hiện quyền tự do khai thác tài nguyên biển. UNCLOS không quy định cụ thể mọi quyền tự do của quốc gia không có biển sẽ được thực thi trên thực tế. Theo đó, các quyền tự do khai thác tài nguyên đó được thực hiện như thế nào hầu hết sẽ phụ thuộc vào các điều ước quốc tế giữa quốc gia nội lục và quốc gia ven biển. Chính vì vậy, quyền tự do quá cảnh và quyền tham gia khai thác số dư tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế, đều có điểm chung là chỉ được

thực hiện khi được sự đồng ý của quốc gia ven biển. Từ đây nảy sinh vấn đề gây tranh luận rằng, liệu các quốc gia không có biển có thực sự hưởng quyền tiếp cận biển không hay việc tiếp cận đó chỉ là một đặc quyền, tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện do các quốc gia ven biển áp đặt.¹⁴ Đây là rào cản quan trọng nhất mà các quốc gia nội lục phải đối mặt.

Trên thực tiễn, quốc gia nội lục luôn ở tình thế phụ thuộc vào quyết định của quốc gia ven biển. Trong quá trình tiếp cận biển, các quốc gia không có biển sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ việc phụ thuộc vào thiện chí chính trị cũng như chất lượng cơ sở hạ tầng của nước láng giềng.¹⁵ Cái giá mà một quốc gia không giáp biển phải trả để thực hiện các thỏa thuận quá cảnh thường cao hơn so với chi phí mà quốc gia ven biển bỏ ra.¹⁶ Bất kể ngôn từ của UNCLOS mạnh mẽ đến đâu, quốc gia nội lục ở một mức độ nào đó sẽ vẫn phụ thuộc nặng nề vào quốc gia ven biển mà nó cần quá cảnh qua để có thể được tiếp cận biển và tiến hành hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật.¹⁷

Để có được thỏa thuận khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển dư, quốc gia nội lục phải xây dựng được mối quan hệ hữu nghị với quốc gia ven biển. Một mối quan hệ chính trị tốt tạo ra sự đồng cảm từ các nước láng giềng ven biển là mục tiêu hướng đến của các quốc gia nội lục. Chỉ khi các quốc gia ven biển sẵn sàng thương lượng về điều kiện và thể thức sử dụng quyền tự do quá cảnh của quốc gia nội lục được ghi nhận trong UNCLOS thì các quốc gia này mới có thể hưởng các quyền của họ. Ngược lại, mối quan hệ ngoại giao tan vỡ có thể dẫn đến tình trạng không thỏa thuận được “điều kiện và thể thức thực hiện” quyền

¹⁴ A. Mpazi Sinjela, tldđ, P. 32.

¹⁵ Dương Trường Phúc, Dương Thị Kim Chuyên, tldđ, tr. 190.

¹⁶ Patrick Childs, tldđ, P. 701.

¹⁷ Patrick Childs, tldđ, p. 701.

tự do quá cảnh. Điều này dẫn đến việc quốc gia nội lục gặp khó khăn hơn để hướng ra biển nhằm thực hiện việc khai thác tài nguyên sinh vật biển. Bên cạnh đó, trường hợp quốc gia nội lục không đạt được thỏa thuận song phương, phân khu hoặc khu vực với quốc gia ven biển về khai thác nguồn tài nguyên sinh vật dư thì quốc gia nội lục không có cơ hội khai thác nguồn tài nguyên sinh vật dư đó.

Có thể nói, ý chí ngoại giao và bất ổn chính trị là những thách thức lớn nhất mà các quốc gia không giáp biển phải đối mặt nhưng lại không phải nằm trong khả năng kiểm soát.¹⁸ Các quyền khai thác tài nguyên sinh vật dư quy định Điều 69 và quyền tự do quá cảnh quy định Điều 125 UNCLOS chỉ có thể được hưởng trong điều kiện, thể thức cho phép theo thỏa thuận với các nước láng giềng quá cảnh. Thách thức này đặt các quốc gia nội lục vào vị thế dễ bị tổn thương bởi họ phụ thuộc vào các nước láng giềng quá cảnh và các nước láng giềng ven biển.

2.2. Hạn chế về trình độ, kỹ thuật đánh bắt

Như đã đề cập, do hoàn cảnh địa lý bị bao quanh bởi các quốc gia và vùng lãnh thổ xung quanh, đa số quốc gia không có biển đều là những quốc gia có nền kinh tế đang hoặc kém phát triển. Ngư dân của những quốc gia này thường gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác tài nguyên sinh vật biển do hạn chế về trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm thực tế; thiếu thốn phương tiện; cơ sở hạ tầng không phát triển đa dạng như quốc gia ven biển. Thực tế sẽ mất một khoảng thời gian để các quốc gia không có biển có được khả năng vận dụng các quyền khai thác tài nguyên sinh vật biển mà UNCLOS công nhận cho họ.

Các ngư dân của quốc gia nội lục tham gia khai thác số dư tài nguyên sinh vật thường sẽ vận chuyển về nước của mình để tiêu thụ nội địa hoặc thậm chí bán lại tại cảng cho quốc gia ven biển hoặc xuất khẩu sang thị trường nước ngoài¹⁹. Quá trình vận chuyển này ít nhiều đòi hỏi họ phải trung chuyển qua các nước hoặc một số vùng, khu vực khác. Đối với các quốc gia nội lục kém phát triển vốn phụ thuộc nhiều vào các quốc gia láng giềng quá cảnh, họ phải trải qua các tuyến đường vận chuyển với chi phí, rủi ro và công sức bỏ ra tương đối lớn. Một câu hỏi đặt ra: “liệu chi phí vận chuyển có thấp hơn so với việc nhập khẩu từ quốc gia ven biển hay không, có đáng để đánh đổi hay không?” Đây cũng là một vấn đề quan trọng mà các quốc gia nội lục phải cân nhắc và cách giải quyết tốt nhất. Thực tiễn cho thấy, để đa dạng hóa nguồn cung hải sản, các quốc gia nội lục vừa tự đánh bắt vừa nhập khẩu từ các quốc gia ven biển. Với mục đích phát triển ngành đánh bắt hải sản, quốc gia nội lục mong muốn ngoài nhận được quyền khai thác số dư tài nguyên sinh vật, còn nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính từ quốc gia khác hoặc các tổ chức quốc tế. Mỗi quan tâm của họ có thể không chỉ giới hạn trong việc đảm bảo các quyền khai thác tài nguyên sinh vật biển dư được quy định tại Điều 69, Điều 70 UNCLOS, còn có xu hướng vượt xa bản chất của quyền được hưởng (ví dụ như nâng cao trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm khai thác tài nguyên biển).

2.3. Thách thức từ tuyến đường quá cảnh

Các quốc gia nội lục thường phụ thuộc vào quốc gia láng giềng để quá cảnh nên rất chủ động trong các cuộc gặp gỡ giữa các

¹⁸ Bojotlho O. G. Butale (2016), “Bridging the Gap to the Sea for Landlocked States: A Case for Botswana”, *United Nations – The Nippon Foundation of Japan Fellowship Programme* (2016), P. 33.

¹⁹ Ví dụ: theo cơ sở dữ liệu COMTRADE của Liên Hợp Quốc về Thương mại quốc tế, giá trị xuất khẩu cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, thủy sản không xương sống của Lào sang Hàn Quốc là 3,08 nghìn USD trong năm 2019 xem: Trading Economics, *Laos exports of fish, crustaceans, molluscs, aquatics invertebrates to South Korea*, <<https://tradingeconomics.com/laos/exports/south-korea/fish-crustaceans-molluscs-aquatics-invertebrates>>, truy cập ngày 16/07/2021

bên²⁰. Trong quá trình đàm phán, ký kết, các quốc gia nội lục luôn mong muốn được ưu tiên tuyến đường ra biển thuận lợi nhất. Một tuyến đường thuận lợi sẽ được đặc trưng bởi: (i) khoảng cách ngắn; (ii) lệ phí, thuế phải trả thấp; (iii) Các quy trình thủ tục biên giới nhanh chóng. Tuy nhiên, các quốc gia ven biển hầu như không tạo điều kiện thuận tiện nhất cho các quốc gia nội lục.²¹ Điều này xuất phát từ hai lý do chính: (i) các quốc gia ven biển muốn các nước láng giềng không giáp biển của họ ở vị thế yếu hơn, lệ thuộc vào quốc gia ven biển, đặc biệt là về mặt kinh tế²²; (ii) quốc gia ven biển cho rằng, việc cấp các tuyến đường thuận tiện cho các quốc gia không giáp biển không phải nghĩa vụ của họ, các quốc gia quá cảnh đôi khi xem nhu cầu quá cảnh của quốc gia nội lục là có khả năng xâm phạm chủ quyền đất nước²³.

Thực tế thì lý do thứ hai đã được nhắc đến tại khoản 3 Điều 125 UNCLOS như một ngoại lệ cho quốc gia ven biển trong việc sử dụng chủ quyền toàn vẹn trên lãnh thổ của mình. Cụ thể, quốc gia ven biển được phép từ chối quá cảnh nếu việc thực hiện điều đó sẽ ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng dựa trên những cân nhắc về kinh tế, chính trị của quốc gia ven biển.

Trong các trường hợp khác, các tuyến đường vận chuyển dễ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro khách quan như điều kiện thời tiết, tình

hình chính trị của quốc gia ven biển làm gia tăng chi phí vận chuyển, gây nguy cơ thiệt hại đối với hàng hóa trên đường vận chuyển. Về thời tiết, ví dụ như Cộng hòa Trung Phi²⁴ có tuyến đường quá cảnh qua Cameroon không thể đi vào mùa mưa hay tuyến đường quá cảnh qua Cộng hòa Dân chủ Congo không sử dụng được trong mùa khô do mực nước thấp.²⁵ Do đó, tùy từng giai đoạn mà Cộng hòa Trung Phi liên tục tìm kiếm các tuyến đường phù hợp thay thế qua các nước lân cận như Sudan, Chad... Về tình hình chính trị, một ví dụ điển hình cho thách thức này có thể tìm thấy giữa Ethiopia và Eritrea. Ethiopia từng là một quốc gia ven biển, tuy nhiên, sau chiến tranh với Eritrea, quốc gia này đã bị mất phần lãnh thổ đất liền ven biển vào tay Eritrea và trải qua căng thẳng chính trị với Eritrea kể từ đó. Vì Ethiopia không còn đường trực tiếp ra biển, con đường vận chuyển thuận tiện nhất là qua Eritrea để đến cảng Assab, nơi thực hiện 75% thương mại của Ethiopia không thể được sử dụng²⁶. Ethiopia phải chuyển hướng thương mại xuyên đại dương qua Djibouti, nơi có cơ sở hạ tầng cảng hạn chế và hệ quả là gây tổn kém hơn cho Ethiopia.²⁷

Có trường hợp, những quốc gia nội lục cũng bị ảnh hưởng bởi những tình hình chính trị, kinh tế, kỹ thuật của các quốc gia quá cảnh. Những tình huống như vậy có thể dẫn đến

²⁰ Dương Trường Phúc, Dương Thị Kim Chuyền, tldd, P. 195.

²¹ Uprety (1995), “Right of Access to the Sea of Land-Locked States; Retrospect and Prospect for Development”, *Journal of International Legal Studies* Vol. 1, P. 97.

²² Helmut Tuerk (2007), “The Landlocked States and the Law of the Sea”, *Revue Belge De Droit International*, 40, P. 49.

²³ See Snow, Thomas, Michael Faye, John McArthur and Jeffrey Sachs (2003), “Country Case Studies on the Challenges Facing Landlocked Developing Countries”, *Human Development Report Office (United Nations Development Programme)*, New York, USA.

²⁴ Cộng hòa Trung Phi (tên tiếng Anh là Central African Republic) là một quốc gia không có biển nằm ở miền Trung châu Phi. Cộng hòa Trung Phi giáp Chad về phía Bắc, giáp Sudan về phía Đông, giáp Cộng hòa Dân chủ Congo và Cộng hòa Congo về phía Nam, giáp Cameroon về phía Tây. Cộng hòa Trung Phi nằm ở rìa Bắc của lưu vực sông Congo. Xem: Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh, Thông tin cơ bản về Cộng hòa Trung Phi, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/tintuc_sk/tulieu/nr060907094817/nr090520010131/ns090520170001>, truy cập ngày 17/07/2021.

²⁵ Helmut Tuerk, tldd, P. 97.

²⁶ Bojotlhe O. G. Butale, tldd, P. 38.

²⁷ Bojotlhe O. G. Butale, tldd, P. 38.

việc tắc nghẽn đường biên giới, làm cho quá trình vận chuyển hàng hóa có thể bị hư hỏng gây thiệt hại cho quốc gia nội lục. Cách thay thế duy nhất là tìm kiếm quá cảnh qua quốc gia quá cảnh hoặc quốc gia ven biển khác.

Theo Điều 127 UNCLOS, việc vận chuyển quá cảnh của quốc gia nội lục sẽ không phải chịu thuế quan, thuế hay các khoản lệ phí khác, ngoài trừ các khoản thuế phải trả cho các dịch vụ đặc biệt liên quan đến việc vận chuyển đó. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, các quốc gia quá cảnh áp đặt những quy trình thủ tục hành chính phức tạp liên quan đến xuất nhập khẩu, thậm chí áp dụng phí giao thông quá cảnh cao hơn nhiều phí giao thông nội địa, gây trở ngại về việc cấp tuyến đường thuận tiện nhất cho quốc gia không có biển, do đó hàng hóa quá cảnh không những phải chịu thủ tục rườm rà, chi phí cao²⁸.

Các quốc gia nội lục phụ thuộc vào các nước láng giềng quá cảnh của họ để xử lý các thủ tục hành chính liên quan đến hàng hóa quá cảnh tại cửa khẩu biên giới. Các quy trình hành chính sẽ trở thành thách thức lớn đối với quốc gia nội lục như quy trình hành chính quan liêu, rườm rà, khiến cho hàng hóa của các quốc gia nội lục rơi vào nguy cơ bị xếp sau (second priority) khi xảy ra tắc nghẽn ở biên giới. Thực hiện chính sách “*một cửa*” là một trong những giải pháp được đề ra ở các quốc gia quá cảnh. Ví dụ, đã có những nỗ lực cải cách giữa Botswana (quốc gia nội lục) và Namibia (quốc gia ven biển) nhằm minh bạch hoá và đơn giản hoá các thủ tục hành chính biên giới²⁹.

3. Giải pháp nhằm đảm bảo quyền tiếp cận biển và khai thác nguồn tài nguyên sinh vật của quốc gia nội lục

Thứ nhất, các quốc gia nội lục đang phát triển cần đặc biệt chú trọng phát triển cơ

sở hạ tầng giao thông nội bộ của họ. Vận chuyển nguồn tài nguyên sinh vật biển bị ảnh hưởng đáng kể bởi chi phí vận tải. Vì vậy, đầu tư vào xây dựng và bảo trì đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa là rất quan trọng để giảm các chi phí này.

Thứ hai, bản thân các quốc gia nội lục cần nâng cao trình độ và kỹ thuật khai thác để tận dụng triệt để quyền tiếp cận biển và khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển của mình.

Thứ ba, xây dựng Quy chế điều chỉnh hoạt động khai thác hải sản các quốc gia không có biển theo khu vực (regional fishery regime). Mô hình này có thể áp dụng tốt ở châu Phi bởi các quốc gia ven biển châu Phi tuân thủ tốt nguyên tắc đoàn kết châu Phi (African solidarity principle) và hiện tại các quốc gia ven biển châu Phi đã thể hiện sự hỗ trợ nhiều hơn với các vấn đề của các quốc gia nội lục³⁰. Tương tự, tại châu Âu, Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) có thể xây dựng một quy chế nghề cá khu vực điều chỉnh hoạt động khai thác hải sản của các quốc gia thuộc phạm vi quyền hạn của EEC. Riêng với các quốc gia nội lục Mỹ Latinh, giải pháp này chưa cho thấy khả thi ở hiện tại vì còn vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của các quốc gia ven biển trong khu vực. Đối với các nước châu Á, do sự khác biệt về quan điểm chính trị và kinh tế giữa các nước trong khu vực nên Quy chế nghề cá khu vực ít có khả năng được thiết lập³¹. Tuy vậy, mô hình này về lâu dài sẽ phù hợp bởi các quốc gia trong khu vực có sự phù hợp về chính trị, kinh tế, địa lý và văn hóa. Thêm vào đó, thỏa thuận theo khu vực sẽ hài hòa quyền lợi giữa các quốc gia nội lục và quốc gia ven biển trong khu vực đó ■

²⁸ See Michael L. Faye (2004), “The Challenges Facing Landlocked Developing Countries”, *Journal of Human Development*, Vol. 5, No.1, P. 47 – 48.

²⁹ See Bojotlthe O. G. Butale, *tlđđ*, P. 40.

³⁰ Farin Mirvahabi (1979), “The Rights of the landlocked and geographically Disadvantaged States in Exploitation of Marine Fisheries”, *The Netherlands International Law Review*, Vol. 26, Iss. 02, P. 153.

³¹ Farin Mirvahabi, *tlđđ*, p. 153.

KHÁI NIỆM, BẢN CHẤT, VAI TRÒ CỦA CÔNG CHỨNG Ở VIỆT NAM - PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG THỜI GIAN TỚI

Nguyễn Ngọc Điện*

*Viện sĩ, PGS. TS. Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Công chứng, công chứng viên, tính công chính, văn bản công chứng.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 27/10/2021
Biên tập : 24/11/2021
Duyệt bài : 26/11/2021

Tóm tắt:

Công chứng được hiểu là việc bảo đảm tính xác thực và hợp pháp của các giao dịch. Sự hình thành của dịch vụ công chứng ở Việt Nam gắn liền với các nỗ lực hoàn thiện chế độ pháp lý về bằng chứng của giao dịch, nghĩa là cũng theo đúng logic hình thành và phát triển công chứng ở các nước. Theo thời gian, hệ thống công chứng Việt Nam dần được hoàn thiện cả về tổ chức và hoạt động, vừa tiệm cận các mô hình công chứng tiên tiến, vừa giữ được bản sắc riêng của công chứng Việt Nam. Tuy nhiên, một loạt các vướng mắc gắn với tính đặc thù của mô hình công chứng Việt Nam cũng được đặt ra đối với người làm luật. Có những vướng mắc kéo dài đến nay vẫn gây khó khăn cho hoạt động công chứng. Để hoàn thiện khung pháp lý theo tiêu chí bảo đảm tính hợp pháp và an toàn của giao dịch cũng như sự an toàn cho công chứng viên, cần tham khảo mô hình công chứng ở các nước tiên tiến, đặc biệt là mô hình công chứng latinh và nhất là mô hình công chứng của Pháp.

Article Information:

Keywords: Notarization; notary; authenticity; notarial deed.

Article History:

Received : 27 Oct. 2021
Edited : 24 Nov. 2021
Approved : 26 Nov. 2021

Abstract:

Notarization is held to ensure the exactitude and the lawfulness of transaction. The development of notarial service in Vietnam results from the efforts of improvement of the legal framework of transaction evidence, like in other countries. The notarial system in Vietnam has been constantly consolidated in terms of organization and operation. However, number of technical problems have negatively affected the development of notary practice. In the perspective of improvement of the legal framework of notarial service, it is indispensable to study the models of notarial service developed in advanced countries, especially the French model.

1. Nhận diện thực trạng công chứng Việt Nam

1.1. Quá trình hình thành và phát triển hệ thống công chứng

Công chứng là dịch vụ hỗ trợ tư pháp (auxiliaire de justice) được người Pháp đưa vào Việt Nam cuối thế kỷ XIX dưới tên gọi là dịch vụ chưởng khế (service de notaire). Tổ chức và hoạt động công chứng trong thời

kỳ Pháp thuộc được triển khai theo mô hình Pháp: công chứng viên đảm nhận chức năng giúp cho các giao dịch dân sự có được tính công chính (authenticité), bao gồm tính xác thực về ngày xác lập giao dịch, tính xác thực và hợp pháp về nội dung. Với các tính chất đó, văn bản công chứng (gọi là công chính chứng thư - acte authentique) có giá trị chứng cứ vượt trội (preuve par excellence) và đặc biệt

là có hiệu lực bắt buộc thi hành như bản án của toà án. Sự khác biệt đáng chú ý giữa công chứng Việt Nam thời đó và công chứng của Pháp liên quan đến tổ chức văn phòng công chứng và thân phận pháp lý của công chứng viên: trong khi ở Pháp, công chứng viên là người hành nghề tự và văn phòng công chứng là một công ty dân sự (société civile), thì công chứng viên người Pháp ở Việt Nam là công chức của chính quyền thuộc địa và văn phòng công chứng là cơ quan nhà nước.

Sau khi chấm dứt chế độ thực dân và trong thời gian đất nước bị chia cắt, hoạt động công chứng theo mô hình Pháp được duy trì ở miền Nam. Sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn vào năm 1975 và việc áp dụng chế độ kinh tế theo mô hình Xô Viết khiến cho tổ chức công chứng theo kiểu Pháp không có đất sống và bị dẹp bỏ. Tuy nhiên, ngay từ những ngày đầu áp dụng chính sách đổi mới sau Đại hội Đảng lần thứ VI, việc xây dựng hệ thống cung ứng dịch vụ công chứng nhanh chóng được nhìn nhận là bức thiết như là biện pháp góp phần bảo đảm sự an toàn cho giao dịch dân sự và thương mại. Các nỗ lực xây dựng hệ thống công chứng nhằm phục phát triển “nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần” được bắt đầu từ Bộ Tư pháp thông qua việc xây dựng và ban hành Thông tư số 574/QLTPK ngày 10/10/1987.

1.2. Định dạng tổ chức và chức năng công chứng sau khi áp dụng chính sách đổi mới

Trong điều kiện gần như hoàn toàn không có kinh nghiệm liên quan, những người có trách nhiệm kiến tạo nền móng pháp lý ban đầu cho tổ chức và hoạt động công chứng đã tìm hiểu, học hỏi từ mô hình của các nước, đặc biệt là Liên Xô và Pháp. Trong hoàn cảnh đặc thù về chính trị, kinh tế và xã hội, đồng thời đứng trước những vấn đề đặc thù cần giải quyết, hệ thống công chứng Việt Nam đương đại được xây dựng, hoàn thiện cũng theo cách rất đặc thù.

Về tổ chức, công chứng là một thiết chế công chức không phải là công ty tư nhân như ở Pháp và các nước châu Âu; công chứng viên mang thân phận công chức chứ không phải là người hành nghề tự do.

Về nội dung chức năng công chứng, việc nhận diện những vấn đề bật ra từ thực tiễn mà việc giải quyết cần đến vai trò của công chứng cộng với việc cân nhắc áp dụng kết hợp thành tựu của các nước đã dẫn đến sự hình thành giải pháp rất riêng của công chứng Việt Nam. Chẳng hạn, vào thời kỳ đầu đổi mới, có rất nhiều hồ sơ xin thành lập doanh nghiệp, xin việc làm, xin đoàn tụ gia đình ở nước ngoài, khiếu kiện đòi lại nhà đất bị tịch thu do chính sách cải tạo tư sản,... Các hồ sơ thỉnh nguyện, khiếu kiện nộp cho cơ quan chức năng phải có các giấy tờ minh chứng cho các yêu cầu, đòi hỏi. Các giấy tờ minh chứng bản chính tất nhiên phải được giữ lại, người nộp hồ sơ chỉ nộp bản sao; các giấy tờ lập bằng tiếng Việt nộp cho cơ quan nước ngoài phải được dịch ra tiếng nước ngoài. Để được thừa nhận có giá trị chứng minh, các bản sao cần được chứng thực sao y bản chính; bản dịch cần được xác nhận về tính chính xác của nội dung dịch thuật. Công chứng được cho là cơ quan thoả mãn các yêu cầu khách quan, trung lập, đáng tin cậy và đủ khả năng chuyên môn để đảm nhận vai trò người xác nhận bản sao, bản dịch. Mặt khác, các giao dịch về tài sản, đặc biệt là mua bán nhà ở, cũng bắt đầu tăng mạnh. Vào những năm 1980, mua bán nhà ở được đặt dưới sự quản lý, giám sát của chính quyền: muốn mua và bán, người dân phải làm đơn xin mua, đơn xin bán và việc mua bán phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mới được coi là hợp lệ. Trong điều kiện quyền sở hữu tư nhân được thừa nhận như là đòn bẩy của kinh tế thị trường, kiểu quản lý mua bán nhà ở đó không phù hợp, cần được thay thế bằng cơ chế vừa mang tính cung ứng dịch vụ tư vấn pháp lý để bảo

đảm giao dịch an toàn, vừa mang tính quản lý, giám sát của nhà chức trách đối với sự hình thành chứng cứ về giao dịch nhằm ngăn ngừa tranh chấp. Công chứng nhà nước được cho là cơ quan thích hợp nhất giữ vị trí then chốt trong cơ chế này.

Tóm lại, sự hình thành của dịch vụ công chứng ở Việt Nam gắn liền với các nỗ lực hoàn thiện chế độ pháp lý về bằng chứng của giao dịch, nghĩa là cũng theo đúng logic hình thành và phát triển công chứng ở các nước. Tuy nhiên, giao dịch cân bằng chứng dẫn đến việc khẳng định vai trò của công chứng ở Việt Nam không chỉ là giao dịch dân sự, thương mại như ở các nước mà còn là giao dịch hành chính. Điều đó giải thích việc giao cho công chứng viên chức năng công chứng bản giao giấy tờ và bản dịch văn bản. Bên cạnh đó, trong thời kỳ đầu xây dựng mô hình công chứng Việt Nam, người làm luật còn nghiên cứu vận dụng mô hình của các nước cộng hòa thuộc Liên Xô. Bởi vậy mới có quy định giao cho công chứng viên chứng nhận kháng nghị hàng hải, một công việc của công chứng viên theo pháp luật của Liên bang Nga¹, hoàn toàn xa lạ đối với công chứng của các nước Phương Tây. Công chứng viên của Liên bang Nga cũng được trao quyền chứng nhận bản sao văn bản và bản dịch. Kinh nghiệm này tạo thêm động lực để những người xây dựng khung pháp lý ban đầu cho công chứng Việt Nam mạnh dạn thừa nhận việc chứng nhận bản sao và bản dịch là một phần của chức năng công chứng.

1.3. Các vướng mắc của hệ thống công chứng đang vận hành

Theo thời gian, hệ thống công chứng Việt Nam dần được hoàn thiện cả về tổ chức và hoạt động, vừa tiệm cận các mô hình công chứng tiên tiến, vừa giữ được bản sắc riêng

của công chứng Việt Nam. Tuy nhiên, một loạt các vướng mắc gắn với tính đặc thù của mô hình công chứng Việt Nam cũng được đặt ra đối với người làm luật. Có những vướng mắc kéo dài đến nay vẫn gây khó khăn cho hoạt động công chứng: việc chứng nhận bản sao thường xuyên chịu rủi ro bản chính bị làm giả; tình trạng giả mạo cũng được ghi nhận đối với giấy tờ căn cước, đăng ký tài sản; việc kiểm tra năng lực hành vi của bên giao dịch gặp khó khăn do tình trạng mất năng lực hành vi, hạn chế năng lực hành vi không được công bố; việc tổ chức chuyển giao di sản chịu rủi ro bỏ sót người thừa kế, người thừa kế giả, di chúc giả; việc chuyển nhượng tài sản chịu rủi ro bị ngăn chặn hoặc gây khó khăn do có lệnh kê biên hoặc do sự phản đối của chủ nợ có bảo đảm, của đồng chủ sở hữu; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên chưa được điều chỉnh bằng một chế độ riêng thích ứng;....

Để hoàn thiện khung pháp lý theo tiêu chí bảo đảm tính hợp pháp và an toàn của giao dịch cũng như sự an toàn cho công chứng viên, cần tham khảo mô hình công chứng ở các nước tiên tiến, đặc biệt là mô hình công chứng latin và đặc biệt hơn nữa là mô hình công chứng của Pháp.

2. Mô hình công chứng la tinh

2.1. Tổ chức²

- Công chứng viên

Ở các nước latin, công chứng viên là người hành nghề tư, không phải là công chức hay viên chức nhà nước. Tuy nhiên, luật trao cho công chứng viên một phần công quyền để thực hiện chức năng nghề nghiệp của mình. Ở Pháp, một phần công quyền có tác dụng làm cho văn bản công chứng có hiệu lực thi hành như một bản án: nếu người có

¹ Theo Luật công chứng Cộng hòa Liên bang Nga Điều 35 khoản 17, công chứng viên ghi nhận khai trình kháng nghị hàng hải.

² Xem: PILLEBOUT (Jean- François) và YAIGRE (Jean), Droit professionnel notarial, nxb LexisNexis, Paris, 2015, tr. 17 và kế tiếp.

nghĩa vụ không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ, thì bên có quyền được phép dựa vào văn bản công chứng yêu cầu cơ quan thi hành án tổ chức cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ.

- Văn phòng công chứng

Văn phòng công chứng là nơi làm việc của công chứng viên. Văn phòng được tổ chức theo mô hình doanh nghiệp. Ở Pháp, văn phòng công chứng có thể là doanh nghiệp tư nhân của công chứng viên, với một công chứng viên làm chủ hoặc là công ty dân sự với một công chứng viên sáng lập và các thành viên hợp tác (associé). Từ năm 2016, Luật Macron cải cách tổ chức công chứng, cho phép thành lập văn phòng công chứng dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

2.2. Chức năng của công chứng viên

- Việc công chứng

Công chứng viên ở các nước theo mô hình la tinh, nói riêng ở Pháp, không có chức năng chứng nhận bản sao, bản dịch. Được trao biệt danh “quan toà của các hợp đồng” (magistrat des contrats), công chứng viên có chức năng chính là công chứng hợp đồng về tài sản hay cụ thể hơn nữa là hợp đồng về bất động sản (mua bán, trao đổi, tặng cho, thế chấp,...).

Công chứng viên ở Pháp cũng được giao chức năng công chứng và lưu giữ di chúc; tổ chức việc thanh toán và chuyên giao di sản; công chứng hợp đồng uỷ quyền; công chứng hợp đồng hôn nhân (contrat de mariage); tiếp nhận thoả thuận ly hôn; tổ chức việc thanh toán và phân chia di sản theo thoả thuận giữa những người thừa kế.

- Dịch vụ tư vấn

Ngoài việc cung ứng dịch vụ công chứng, công chứng viên còn có chức năng tư vấn cho

khách hàng trong các giao dịch cần được công chứng, đặc biệt là giao dịch mua bán, trao đổi bất động sản³. Đối với khách hàng thân thiện, công chứng viên còn có thể cung cấp dịch vụ tư vấn về quản lý sản nghiệp: khách nên mua tài sản nào? Bán tài sản nào? Giá bao nhiêu thì hợp lý? Nên đầu tư vào lĩnh vực nào để sinh lợi nhiều với nghĩa vụ thuế nhẹ nhàng?...

2.3. Giá trị pháp lý của chứng thư công chứng

- Chứng cứ vượt trội⁴

Trong luật của tất cả các nước áp dụng mô hình công chứng latin, văn bản công chứng được xem là chứng cứ có chất lượng cao hay chứng cứ vượt trội (preuve par excellence). Tuy nhiên, không phải toàn bộ nội dung của văn bản công chứng đều có giá trị chứng cứ như nhau. Luật của Pháp phân biệt giá trị chứng cứ của các yếu tố tạo thành nội dung của văn bản công chứng theo nhiều bậc; căn cứ phân biệt là mức độ tham gia của công chứng viên vào việc kiểm soát tính đáng tin cậy của nội dung. Có những nội dung mà bản thân công chứng viên có thể kiểm tra và bảo đảm tính xác thực bằng chính khả năng của mình. Những nội dung này, một khi được ghi nhận trong văn bản công chứng sẽ có giá trị chứng cứ gần như tuyệt đối. Muốn bác bỏ nội dung này, người ta phải tiến hành thủ tục kiện cáo rất phức tạp, gọi là đăng ký giả mạo (inscription de faux) mà cho đến nay, thực tiễn xét xử ghi nhận rất ít vụ thành công. Ví dụ: tính hiện thực (có thật) của việc lập văn bản, chữ ký của các bên, ngày lập văn bản, việc giao nhận tiền diễn ra trước mặt công chứng viên,...

Có những nội dung được các bên giao dịch khai trình, công chứng viên chỉ ghi nhận sau khi kiểm tra các minh chứng. Những nội dung như thế có được suy đoán là đúng sự thật cho

³ Công chứng viên có trách nhiệm thực hiện tư vấn với đầy đủ sự miễn cán của người cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp. Có trường hợp đề hiểu rõ về hiện trạng của bất động sản, công chứng viên phải đến tận nơi toạ lạc bất động sản để khảo sát, thậm chí ở lại qua đêm để trải nghiệm, nếu cần.

⁴ Xem MAZEAUD (Henri, Léon và Jean) và CHABAS (François), Leçons de droit civil, tập I quyển 1, Nxb. Montchrestien, Paris, 1986, tr. 496 và 497.

đến khi có bằng chứng ngược lại. Điều đó có nghĩa là người nào muốn bác bỏ giá trị chứng cứ của các nội dung này, thì phải kiện ra toà và phải chứng minh điều mình khẳng định. Ví dụ: các bên khai đã giao nhận tiền xong ở một nơi khác và chỉ giao nhận biên nhận tiền trước mặt công chứng viên. Có những nội dung mà công chứng viên chỉ đánh giá theo sự hiểu biết của một người bình thường, rồi ghi nhận trong văn bản công chứng. Những nội dung này có thể bị bác bỏ theo luật chung và công chứng viên không chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp sự đánh giá chủ quan của mình bị bác bỏ. Ví dụ điển hình là nhận định rằng người lập di chúc tinh táo, tự nguyện ở thời điểm lập di chúc.

2.4. Bảo vệ công chứng viên chống rủi ro nghề nghiệp

2.4.1. Các biện pháp phòng ngừa

- Nhận diện rủi ro

Do công chứng viên không có chức năng chứng nhận bản sao nên vấn đề chống rủi ro văn bản pháp lý bằng bản chính bị làm giả không được đặt ra. Công chứng viên chỉ cần được bảo vệ chống những rủi ro gắn liền với hoạt động công chứng giao dịch về tài sản: bảo đảm tính xác thực của giấy tờ căn cước, giấy tờ hộ tịch; bảo đảm làm rõ tình trạng hôn nhân, năng lực hành vi của bên giao dịch; bảo đảm làm rõ tình trạng pháp lý của tài sản giao dịch; bảo đảm tính xác thực của di chúc, tính chính xác về số lượng và lai lịch của người thừa kế.

- Biện pháp ứng phó

Có một thời công nghệ thô sơ, việc làm giả giấy tờ rất khó; rủi ro giấy tờ tùy thân, hộ tịch bị làm giả hầu như không ám ảnh nặng nề đối với công chứng viên. Và lại, công chứng viên có hai loại khách hàng: khách thân quen (clientèle) và khách vắng lai (achalandage). Rủi ro giấy tờ tùy thân, hộ tịch bị giả chỉ xuất hiện trong nhóm khách vắng lai. Đối với loại này, ngoài việc làm hết khả năng của bản thân

trong việc đánh giá chất lượng giấy tờ, công chứng viên có thể truy vấn đến nguồn cấp phát giấy tờ để xác minh. Đối với khách vắng lai là người nước ngoài, công chứng viên có thể xác minh căn cước thông qua cơ quan lãnh sự của nước mà người đó có quốc tịch.

Việc kiểm tra tình trạng năng lực hành vi, tình trạng hôn nhân ở Pháp được thực hiện một cách rất hiệu quả nhờ hệ thống hộ tịch được tổ chức rất tốt. Theo pháp luật hộ tịch, tất cả các sự kiện hộ tịch đáng chú ý của chủ thể (kết hôn, ly hôn, nuôi con nuôi, mất năng lực hành vi,...) đều được ghi chú vào lễ giấy khai sinh được cấp cho công dân. Bởi vậy, khi giao dịch, chủ thể luôn được yêu cầu xuất trình bản trích lục khai sinh gần nhất (được cấp không quá 3 tháng trước thời điểm xác lập giao dịch). Dựa vào thông tin trên giấy khai sinh, công chứng viên biết được tình trạng năng lực hành vi, tình trạng hôn nhân của bên giao dịch, từ đó có những yêu cầu phù hợp (sự đồng ý của vợ, chồng hoặc người đại diện,...) trước khi tiến hành công chứng.

Vấn nạn giấy tờ về tài sản bị làm giả hoàn toàn không tồn tại trong thực tiễn công chứng ở Pháp. Lý do là luật thiết lập sự kết nối hoàn hảo giữa dịch vụ công chứng và các dịch vụ công khác về tài sản, bao gồm dịch vụ đăng ký và thuế. Đối với công chứng viên, giấy tờ về tài sản do đương sự xuất trình chỉ là phương tiện cung cấp thông tin tham chiếu. Công chứng viên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan đăng ký tài sản để nắm rõ tình trạng pháp lý của tài sản và có trách nhiệm cung cấp thông tin cho bên giao dịch về tình trạng pháp lý của tài sản, đặc biệt là những ràng buộc như thế chấp, kê biên, địa dịch,... Bên giao dịch dựa vào thông tin được cung cấp và ý kiến tư vấn của công chứng viên để quyết định có nên hay không nên xác lập giao dịch và nếu quyết định xác lập giao dịch thì với những điều kiện như thế nào cho phù hợp.

Liên quan đến việc xác định người có quyền hưởng thừa kế, công chứng

viên thường sử dụng dịch vụ của cái gọi là “văn phòng truy tầm gia hệ” (étude généalogique)⁵. Đây là tổ chức nghề nghiệp tư nhân chuyên làm công việc truy tầm tung tích, lai lịch những người thân thuộc của một người (thường là người chết). Việc sử dụng dịch vụ truy tầm gia hệ của người có di sản không chỉ có tác dụng giúp công chứng viên có được kết quả đáng tin cậy về xác định số lượng và lai lịch người thừa kế theo pháp luật của người có di sản. Việc này còn có tác dụng giảm nhẹ trách nhiệm cho công chứng viên về những sai sót trong việc xác định tư cách, số lượng người thừa kế dựa trên kết quả truy tầm người thân thuộc do tổ chức cung ứng dịch vụ chuyên nghiệp về truy tầm gia hệ cung cấp. Rõ hơn, công chứng viên vẫn phải chịu trách nhiệm về việc xác định người thừa kế; nhưng nếu việc xác định này sai do kết quả truy tầm gia hệ sai, thì tổ chức cung ứng dịch vụ truy tầm gia hệ phải chịu trách nhiệm dân sự theo hợp đồng.

2.4.2. Các biện pháp khắc phục

- *Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên*

Ở tất cả nước áp dụng mô hình công chứng latin, công chứng viên được bảo hiểm về trách nhiệm nghề nghiệp. Trong trường hợp việc công chứng sai gây thiệt hại cho người khác mà công chứng viên không có lỗi cố ý, thì tổ chức bảo hiểm sẽ đứng ra bồi thường thiệt hại.

Riêng ở Pháp⁶, việc bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được tổ chức rất chặt chẽ và mang tính tập thể cao. Việc bảo hiểm được thực hiện bằng việc lập và vận hành quỹ bảo đảm vùng và quỹ bảo đảm trung ương. Quỹ bảo đảm vùng được lập từ việc trích nộp quỹ của các văn phòng

công chứng thuộc vùng. Mức trích nộp được ấn định tùy theo thu nhập bình quân của văn phòng công chứng trong 2 năm liền trước đó và có thể gia giảm; các văn phòng công chứng có thu nhập thấp được giảm thậm chí miễn nghĩa vụ trích nộp. Quỹ bảo đảm vùng được giữ lại một phần (khoảng 1/5) số lệ phí thu được; phần còn lại được giao nộp cho quỹ bảo đảm trung ương. Quỹ này sẽ chịu trách nhiệm tái phân bổ cho các quỹ bảo đảm vùng tùy theo tình hình, để giúp cân đối thu chi của từng quỹ một cách hợp lý.

3. Ý tưởng cải cách chế độ pháp lý về tổ chức và hoạt động công chứng ở Việt Nam

3.1. Định dạng vấn đề nóng

Từ khi ban hành Luật Công chứng năm 2006 đến nay đã 15 năm, công chứng Việt Nam vẫn đang trong lộ trình xã hội hoá (hay đúng hơn, tư nhân hoá). Hiện vẫn tồn tại song song các phòng công chứng của Nhà nước và các văn phòng công chứng tư nhân. Dẫu sao, sự phân biệt về thân phận công chứng viên công hay tư trong mối quan hệ với nhà chức trách, cũng như trong mối quan hệ với người có yêu cầu công chứng hầu như không có. Công chứng viên dù công hay tư đều được Nhà nước đối xử như nhau trong quan hệ nghiệp vụ công chứng. Người có yêu cầu công chứng, về phần mình, sử dụng dịch vụ của tổ chức công chứng nào cho mình nhiều tiện lợi nhất. Các vấn đề nóng đặt ra trong khuôn khổ hoàn thiện tổ chức và hoạt động công chứng chủ yếu xoay quanh việc định dạng chức năng của công chứng viên cho hợp lý và việc bảo đảm an toàn cho công chứng viên trước những rủi ro nghề nghiệp để công chứng viên yên tâm thực hiện công việc của mình nhằm phục vụ khách hàng với hiệu quả cao nhất.

⁵ Xem, ví dụ: SAGNES (Sylvie), « De terre et de sang. La passion généalogique », Terrain, Revue d'ethnologie de l'Europe, n° 25, 1995, tr. 125-146; MERGNAC (Marie-Odile), La Généalogie. Une passion française, Paris, Autrement, 2003.

⁶ Xem: PILLEBOUT (Jean-François) và YAIGRE (Jean), Droit professionnel notarial, nxb LexisNexis, Paris, 2015, tr. 157 đến 161.

3.2. Xác định lại chức năng của công chứng viên

- Không chứng nhận bản sao, bản dịch

Việc giao cho công chứng viên chứng nhận bản sao và bản dịch, như đã nói, xuất phát từ yêu cầu đặc thù của hoàn cảnh kinh tế, xã hội thời kỳ đầu đổi mới. Thoạt tiên, công việc này được cho là đơn giản, không mất nhiều thời gian và có tác dụng bảo đảm thu nhập cho tổ chức công chứng ở một mức nào đó. Nhưng theo thời gian, nạn làm giả giấy tờ, văn bản ngày càng tăng và tinh vi. Việc chứng nhận bản sao, bản dịch dần trở thành công việc chứa đựng nhiều rủi ro. Đến lúc nào đó, rủi ro gây ra thiệt hại thậm chí lớn hơn lợi ích vật chất mang lại cho tổ chức công chứng và công chứng viên. Rất nhiều biện pháp đã được triển khai để giúp công chứng viên ngăn chặn, phát hiện giấy tờ giả; tuy nhiên, tất cả đều mang tính đối phó và bị động, không tạo được sự an tâm cho công chứng viên.

Cần nhấn mạnh rằng, ngoài Việt Nam và Liên bang Nga, không có nước nào xây dựng tổ chức công chứng chuyên nghiệp mà lại giao cho công chứng viên trách nhiệm chứng nhận bản sao, bản dịch theo yêu cầu của khách hàng. Bởi vậy, để hoàn thiện hệ thống công chứng theo hướng hội nhập quốc tế và đặc biệt là để loại trừ rủi ro công chứng giấy tờ giả, cần mạnh dạn loại bỏ việc chứng nhận bản sao, bản dịch như là một phần chức năng nghề nghiệp của công chứng viên. Đúng hơn, nên quy định việc chứng nhận bản sao, bản dịch là việc mà công chứng viên có thể thực hiện một cách tùy nghi và có quyền từ chối một khi cảm thấy nghi vấn về tính xác thực của bản chính.

Chức năng chính của công chứng viên nên được xác định lại trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các nước áp dụng mô hình công chứng latin: công chứng viên có chức năng công chứng hợp đồng về tài sản, đặc biệt là bất động sản; thoả thuận về quan hệ tài sản của vợ chồng; thừa kế tài sản;...

3.3. Hoàn thiện các biện pháp bảo vệ công chứng viên nhằm phòng, chống rủi ro nghề nghiệp

- Nạn giấy tờ tùy thân giả

Các giấy tờ tùy thân chính của công dân Việt Nam như thẻ căn cước công dân và hộ chiếu đang trong lộ trình thay đổi sang loại giấy tờ có gắn chip điện tử. Với loại giấy tờ mới này, nguy cơ giả mạo căn cước hầu như sẽ biến mất.

- Vấn đề kiểm tra năng lực hành vi

Công chứng viên không thể hỏi khách hàng một cách rất thiếu tế nhị liệu khách hàng có bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi. Trong khung cảnh luật hiện hành, muốn tìm hiểu tình trạng năng lực hành vi của khách, thì công chứng viên phải hỏi toà án nơi cư trú của đương sự; trong trường hợp đương sự từng cư trú ở nhiều nơi thì phải hỏi toà án ở từng nơi mà đương sự đã từng cư trú. Hẳn cần có quy định về việc toà án phải đáp ứng yêu cầu của văn phòng công chứng về việc cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng theo mô hình cung ứng dịch vụ công có thu phí.

Nhắc lại rằng ở Pháp, các đặc điểm về hộ tịch của công dân đều được ghi nhận trên giấy khai sinh: các chi tiết về sinh của công dân được ghi nhận trong phần chính của giấy khai sinh; các nội dung khác như kết hôn, ly hôn, nhận con nuôi, mất hoặc hạn chế năng lực hành vi,... được ghi chú bên lề giấy khai sinh. Đây có thể coi là cách hữu hiệu nhất để công khai tình trạng hộ tịch, đặc biệt là tình trạng năng lực hành vi của một người. Cần sửa đổi Luật hộ tịch theo hướng vận dụng kinh nghiệm của Pháp vào Việt Nam.

Cũng có thể tận dụng khả năng tích hợp thông tin của thẻ căn cước công dân có gắn chip điện tử: các thông tin hộ tịch, năng lực hành vi của công dân được nạp vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Chỉ cần sử dụng thẻ căn cước công dân là nắm được toàn bộ thông tin

về lai lịch, lịch sử đi lại, hộ tịch và năng lực hành vi của công dân.

- Vấn đề kiểm tra giấy tờ gốc về tài sản và làm rõ tình trạng pháp lý của tài sản

Nạn giấy tờ giả về tài sản và khó khăn trong việc xác định tình trạng pháp lý của tài sản, trên nguyên tắc, có thể được khắc phục một cách dễ dàng bằng cách hoàn thiện hệ thống đăng ký tài sản và kết nối dịch vụ công chứng với các dịch vụ đăng ký tài sản thành một chuỗi cung ứng dịch vụ công phục vụ cho người dân trong giao dịch liên quan đến tài sản có đăng ký. Cụ thể, khi người dân đến văn phòng công chứng yêu cầu công chứng giao dịch chuyển nhượng bất động sản, thì văn phòng đảm nhận vai trò cung ứng dịch vụ một cửa: văn phòng tiếp nhận hồ sơ, chịu trách nhiệm xác minh về tình trạng pháp lý của tài sản tại cơ quan đăng ký quyền sử dụng đất và cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm; sau khi công chứng giao dịch, thì văn phòng chịu trách nhiệm thực hiện thủ tục sang tên và nhận giấy hồng, sổ đỏ giao lại cho bên nhận chuyển nhượng.

- Vấn đề xác định người thừa kế

Việc xác định số lượng và lai lịch người thừa kế được thực hiện trong thực tiễn công chứng theo kiểu đối phó. Theo khoản 3 Điều 57 Luật Công chứng, công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản. Điều luật cũng quy định rằng nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ (đúng ra là có nghi vấn) cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Luật không quy định rõ phạm vi nội dung xác minh và giám định. Tuy nhiên, do công chứng viên phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của nội dung văn bản công chứng,

việc công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản chỉ có thể được thực hiện một khi công chứng viên đã nắm chắc các thông tin về thiết về người hưởng di sản: tư cách, số người hưởng di sản, phần di sản được hưởng,... Trên thực tế, việc xác minh không đơn giản trong rất nhiều trường hợp, vì nhiều lý do khác nhau. Có lẽ vì thế mà người làm luật đặt ra thủ tục mang tính hỗ trợ đối với công tác xác minh của công chứng viên – thủ tục niêm yết việc thụ lý văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, tại Điều 18 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 19/3/2015

“Điều 18. Niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản

1. Việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản phải được niêm yết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết. Việc niêm yết do tổ chức hành nghề công chứng thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì niêm yết tại nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

Trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ gồm có bất động sản thì việc niêm yết được thực hiện theo quy định tại Khoản này và tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản.

Trường hợp di sản chỉ gồm có động sản, nếu trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổ chức hành nghề công chứng có thể đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết”.

Điều luật chỉ tập trung quy định về thủ tục, thể thức niêm yết, không quy định về

giá trị pháp lý của việc niêm yết. Thông thường, việc niêm yết chỉ mang ý nghĩa công khai một sự việc chứ không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ gắn liền với sự kiện ấy. Hết thời hạn niêm yết việc thụ lý công chứng liên quan đến thừa kế thì công chứng viên tiến hành công chứng; nhưng quyền khởi kiện để tranh chấp về thừa kế vẫn tồn tại và chỉ bị chi phối theo quy định về thời hiệu khởi kiện về thừa kế.

Nói chung, công chứng viên phải làm tất cả những gì có thể theo khả năng, trách nhiệm và trong điều kiện hệ thống kiểm tra, xác minh còn yếu kém, để bảo đảm việc chuyển giao di sản tuân thủ các nguyên tắc được thiết lập trong Bộ luật Dân sự. Chắc chắn đã, đang và sẽ có những trường hợp sử dụng giấy tờ giả để minh chứng cho quyền hưởng di sản, bỏ sót người thừa kế theo pháp luật, bỏ sót di chúc có giá trị và có hiệu lực,... Luật không quy định rõ trách nhiệm của công chứng viên trong trường hợp có người bị thiệt hại do sai sót trong công chứng chuyển giao di sản. Thực tiễn xét xử có xu hướng thừa nhận rằng một mặt, bên khởi kiện tranh chấp về thừa kế có trách nhiệm chứng minh đòi hỏi của mình là có cơ sở; mặt khác, công chứng viên có trách nhiệm chứng minh mình không có lỗi trong việc để xảy ra sai sót dẫn đến thiệt hại cho người được thừa nhận có quyền hưởng di sản.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, dịch vụ truy tìm gia hệ không được triển khai như là biện pháp xác định số lượng và lai lịch người thừa kế. Mặt khác, hệ thống hộ tịch theo kiểu Pháp được tổ chức nhưng chưa bao phủ được toàn bộ dân cư trên lãnh thổ quốc gia, khiến cho việc xác định quan hệ thân thuộc dựa vào giấy tờ hộ tịch gặp khó khăn. Công chứng viên phải tự mình xoay sở để giải quyết vấn đề xác định người thân thuộc, người thừa kế. Một trong những biện pháp được công chứng viên sử dụng là yêu cầu những người lớn tuổi và được kính trọng ở nơi cư trú của

người có di sản lập một tờ khai theo thể thức long trọng trước nhà chức trách làng xã về gia hệ của người có di sản, gọi là tờ tông chi (acte de notoriété de généalogie). Trong hoàn cảnh đất nước hòa bình, con người ít di chuyển tha phương cầu thực, người trong chòm xóm biết rõ về gia đình của nhau, việc khai tông chi theo cách nói trên được cho là có tác dụng thiết lập bằng chứng đáng tin cậy về số lượng và lai lịch người thừa kế theo pháp luật của người có di sản. Có thể quy định cho phép công chứng viên sử dụng biện pháp này để xác minh về tung tích, số lượng người thừa kế trong trường hợp cần thiết. Nếu người có di sản đã từng cư trú ở nhiều nơi, thì cho lập tờ khai tông chi tại các nơi cư trú khác nhau.

- Làm rõ “giá trị chứng cứ” của văn bản công chứng

Luật hiện hành chỉ thừa nhận một cách chung chung về giá trị chứng cứ của văn bản công chứng, không phân biệt tùy theo mức độ can thiệp của công chứng viên vào nội dung, hình thức của văn bản. Bởi vậy, công chứng viên, với tư cách người chịu trách nhiệm về tính xác thực của nội dung văn bản công chứng, phải chịu trách nhiệm như nhau đối với toàn bộ nội dung, kể cả những nội dung mà công chứng viên không có điều kiện hoặc không có khả năng chuyên môn để kiểm chứng, đánh giá về tính xác thực.

Để có được giải pháp công bằng đối với vấn đề trách nhiệm của công chứng viên về tính xác thực của văn bản công chứng, cần tính đến vai trò và khả năng của công chứng viên trong việc kiểm chứng, đánh giá từng sự kiện, lời khai được ghi nhận trong văn bản công chứng. Tư tưởng chủ đạo là công chứng viên chỉ thực sự nhận lãnh toàn bộ trách nhiệm về những nội dung mà bản thân có điều kiện và có khả năng đánh giá về tính xác thực, hợp pháp. Nên nghiên cứu kỹ kinh nghiệm của Pháp và có biện pháp vận dụng thích hợp ■

LỢI THẾ CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ TRONG VIỆC THỰC HIỆN PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 VÀ PHỤC HỒI SẢN XUẤT

Nguyễn Chí Đức*

**TS. Trường Đại học Sài Gòn*

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Thể chế kinh tế; phục hồi sản xuất; Covid 19, lý thuyết trò chơi.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 15/11/2021
Biên tập : 28/11/2021
Duyệt bài : 30/11/2021

Article Infomation:

Keywords: Economic institutions; production recovery; Covid 19; games theory.

Article History:

Received : 15 Nov. 2021
Edited : 18 Nov. 2021
Approved : 30 Nov. 2021

Tóm tắt:

Trong phạm vi bài viết này, tác giả phân tích sự tác động của việc phục hồi sản xuất ở giai đoạn trong và sau đại dịch covid 19 đối với lợi ích xã hội và lợi ích kinh tế dựa trên thể chế kinh tế khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Chính phủ nhiều khả năng sẽ can thiệp vào trong quá trình phục hồi sản xuất với mục đích là ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích xã hội. Đồng thời, Chính phủ căn cứ vào lợi ích xã hội để ra kế hoạch phục hồi sản xuất, nhằm bảo đảm tính hiệu quả kinh tế và phòng ngừa sự bùng phát trở lại của dịch bệnh (mục tiêu kép).

Abstract:

The author, within the scope of this article, provides an analysis of the impacts of production recovery during and after the covid-19 pandemic on social benefits and economic benefits based on different economic institutions. The studies results reveal that, in the socialist-oriented market economic institution, the Government is likely to intervene in the process of production recovery with the aim of preventing negative effects to the social benefits. The Government also based on social benefits to make a plan to restore production, to ensure both the economic efficiency and prevention of the re-emergence of the disease (the dual target).

Đại dịch viêm phổi cấp năm 2019 (covid 19) là một cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu. Đại dịch lần này là một trường hợp khẩn cấp về y tế công cộng với tốc độ lây lan nhanh nhất, phạm vi nhiễm rộng nhất và việc phòng ngừa kiểm soát khó khăn nhất ở Việt Nam từ trước đến nay.

Đây là bài kiểm tra tốt nhất đối với hệ thống an sinh xã hội của nước ta, đánh giá khả năng ứng phó với các cuộc khủng hoảng lớn như thế nào. Bằng các biện pháp phòng, chống toàn diện, chặt chẽ và triệt để nhất,

Việt Nam đã kiên quyết kiềm chế sự lây lan của covid 19, được thế giới ghi nhận là mô hình thành công trong suốt 3 đợt dịch đầu tiên. Cụ thể là trang Business Insider của Hoa Kỳ có đăng bài viết, trong đó dẫn kết quả xếp hạng của Viện Lowy (Australia) cho thấy, Việt Nam xếp thứ hai trong số 98 quốc gia và vùng lãnh thổ về kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19.

Nhằm tăng cường hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh và làm tốt công tác thiết lập thứ tự trong việc khôi phục

và mở cửa sản xuất của các doanh nghiệp (DN), Việt Nam đã có những quyết sách, chiến lược, chỉ đạo sáng tạo, quyết liệt từ trung ương đến địa phương. Chính phủ cũng đã chủ động triển khai nhiều biện pháp kịp thời, quyết liệt như: Tập trung tổ chức tốt việc khoanh vùng, dập dịch; truy vết người tiếp xúc với nguồn bệnh trong phạm vi phù hợp; kiểm soát chặt chẽ người bên trong các khu vực phong tỏa, cách ly những người lây nhiễm và tiếp xúc gần một cách hiệu quả.

Trong đợt dịch lần thứ 4 bất ngờ xảy ra, dưới sự lãnh đạo, triển khai thống nhất của Trung ương Đảng, Chính phủ, Quân và dân ta đã chung sức, đồng lòng phòng, chống dịch, khôi phục sản xuất. Kết quả công tác phòng, chống dịch ở nước ta hiện nay đã và đang được củng cố hơn, việc tiếp tục lao động và phục hồi sản xuất là điều phải tính đến từ quý 4 năm 2021, và năm 2022.

1. Lợi ích của việc phục hồi sản xuất đối với doanh nghiệp và Chính phủ

Việc phục hồi sản xuất sẽ ảnh hưởng đồng thời lợi ích DN và lợi ích của Chính phủ, nên việc quyết định phục hồi sản xuất của DN cũng sẽ do hai chủ thể này lựa chọn.

Đối với DN, trong giai đoạn giãn cách, nếu DN lựa chọn không sản xuất sẽ đối diện việc không hoàn thành đúng hợp đồng đã ký, mọi công việc bị ngừng trệ, hoạt động kinh doanh thua lỗ, thậm chí dẫn đến phá sản; còn nếu DN lựa chọn phục hồi sản xuất, thì sẽ tạo nên dòng người di chuyển tăng trong xã hội từ đó ảnh hưởng đến tính hiệu quả cho công tác chống dịch trong cộng đồng, ảnh

hưởng trật tự xã hội. Trong trường hợp việc phục hồi sản xuất do DN quyết định, chắc chắn sẽ khiến cho việc phục hồi sản xuất tăng lên. Điều này không có lợi cho việc khống chế dịch bệnh, nhìn xa hơn thì ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế càng lớn.

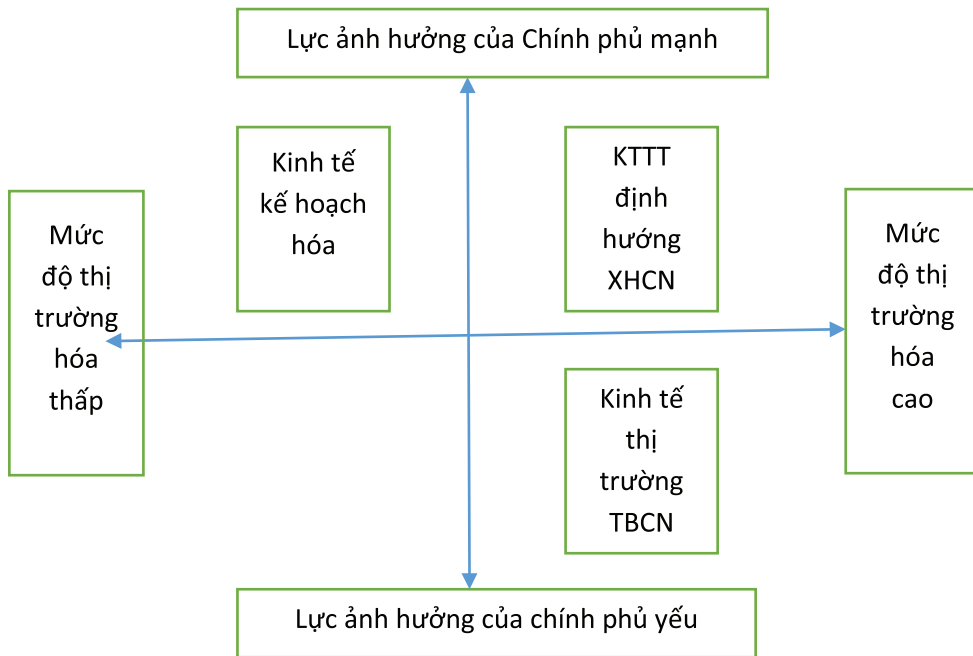
Đối với Chính phủ, khi DN phục hồi sản xuất thì Chính phủ có được lợi ích từ việc tăng thu từ thuế. Điều này khiến cho lợi ích kinh tế của Chính phủ cũng sẽ tăng. Nhưng dưới tình huống bùng phát của dịch bệnh, Chính phủ còn cần bảo đảm tính hiệu quả trong việc khống chế dịch bệnh, do khi nhiều DN phục hồi sản xuất khiến cho dịch bệnh bùng phát trở lại, Chính phủ có thể sẽ mất uy tín với dân và danh tiếng quốc tế, làm cho lợi ích xã hội của Chính phủ giảm xuống. Như vậy, tổng lợi ích của Chính phủ gồm hai bộ phận cộng lại là lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội. Tuy nhiên, trọng số quan trọng của từng lợi ích lại được xác định bởi mục tiêu chính sách của Chính phủ dưới thể chế khác nhau.

Như vậy, sự khác biệt về thể chế như: sự khác biệt trong mục tiêu chính sách quốc gia và sự khác biệt về năng lực của Chính phủ trong việc can thiệp vào DN đặc biệt trong giai đoạn dịch bệnh, sẽ ảnh hưởng đến việc lựa chọn chiến lược của DN và Chính phủ.

2. Tính khác biệt ở thể chế kinh tế

Sự khác biệt thể chế kinh tế chủ yếu dựa trên lực ảnh hưởng của Chính phủ và sự ảnh hưởng của mức độ thị trường hóa; từ hai yếu tố ảnh hưởng này, chúng ta có ba loại thể chế kinh tế theo biểu đồ 1 như sau:

Biểu đồ 1: Phân loại thể chế kinh tế



• **Nền kinh tế kế hoạch hóa**

Nhìn vào lịch sử công cuộc cải cách mở cửa kinh tế Việt Nam, nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp đã bộc lộ nhiều vấn đề không có lợi cho việc thúc đẩy năng lực sản xuất, dẫn đến kìm hãm sự phát triển kinh tế, nguồn vốn không đủ, vật liệu y tế không đủ.... Chính phủ và người dân không thể chịu đựng được những thiệt hại về kinh tế do dịch bệnh gây ra, nguồn lực y tế không đủ để hỗ trợ các chính sách phòng ngừa và kiểm soát nghiêm ngặt, khi một sự cố sức khỏe mang tính toàn cầu nổ ra, chỉ có thể trông chờ vào sự hỗ trợ của các nước phát triển và các tổ chức thế giới.

• **Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa**

Ở các nước tư bản phát triển lấy sở hữu tư nhân là nòng cốt được phản ánh ở mức độ thị trường hóa cao, nguồn vốn dự trữ

đồi dào, nhưng Chính phủ quan tâm nhiều hơn đến lợi ích kinh tế, và thị trường hóa đã khiến Chính phủ ít can thiệp hơn vào việc ra quyết định của doanh nghiệp (đề cao quyền tự do kinh doanh). Khi các nước tư bản đang ứng phó với sự bùng phát dịch bệnh, họ có đủ sức mạnh kinh tế để đối phó với những tình huống khẩn cấp, nhưng sự mong muốn sẵn sàng ngăn chặn và kiểm soát của Chính phủ không cao, năng lực kiểm soát doanh nghiệp của Chính phủ không đủ, năng lực phân bổ nguồn lực xã hội không mạnh. Vì vậy, những quyết sách phục hồi sản xuất của DN là do lợi nhuận thị trường quyết định, dẫn đến việc ra quyết định của công ty có thể ảnh hưởng xấu đến lợi ích tổng thể xã hội.

• **Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa**

Trong môi trường mà sở hữu công là trụ cột, Nhà nước có mức độ ảnh hưởng

lớn hơn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước, có thể thông qua điều chỉnh các chính sách vĩ mô của Nhà nước để điều chỉnh vấn đề khôi phục sản xuất DN nhà nước, còn đối với quy mô phục hồi sản xuất từng ngành nghề thì tiến hành điều chỉnh vĩ mô, đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động trở lại sẽ chuyển từ các doanh nghiệp phi thiết yếu có lợi nhuận cao sang các doanh nghiệp thiết yếu có lợi nhuận thấp. Điều đó đảm bảo hoạt động trở lại của các doanh nghiệp cần thiết cho cuộc sống và đảm bảo cơ bản cho cuộc sống của người dân trong thời kỳ dịch bệnh khi tổng nguồn cung không đủ. Kể từ khi đất nước cải cách và mở cửa, nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN của Việt Nam đã thúc đẩy năng suất lao động, kinh tế phát triển mạnh mẽ, làm cho sức mạnh kinh tế của nước ta ngày càng tăng lên, nguồn vốn dự trữ đủ đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân trong thời kỳ phòng, chống dịch; đảm bảo rằng việc đóng cửa tạm thời của DN trong một thời gian ngắn sẽ không gây ra bất ổn xã hội, giảm tác động của đại dịch đối với hoạt động kinh tế của đất nước.

3. Điểm cân bằng tối ưu của thể chế kinh tế và chiến lược phục hồi sản xuất

Như đã phân tích về lợi ích của hai chủ thể của việc phục hồi sản xuất, và với tình huống cả DN và Chính phủ đều theo đuổi việc tối đa hóa lợi ích cho bản thân, tác giả đưa ra một số giả thuyết sau:

Giả thuyết 1: Theo nền KTTT định hướng XHCN, Nhà nước sẽ thông qua Chính phủ can thiệp vào việc khôi phục

sản xuất của DN, tiến hành trừng phạt kinh tế đối với DN khôi phục sản xuất là G , mà $G > \pi$, với π là lợi ích của DN khi phục hồi sản xuất. Còn đối với KTTT tư bản chủ nghĩa (TBCN) sẽ thông qua phân phối thị trường, Chính phủ sẽ không tiến hành can thiệp vào việc DN khôi phục sản xuất hay tạm dừng sản xuất.

Giả thuyết 2: Các nước có nền KTTT định hướng XHCN quan tâm nhiều hơn đến lợi ích xã hội và các nước có nền KTTT TBCN quan tâm nhiều hơn đến lợi ích kinh tế. Vì vậy: $\alpha_s < \alpha_k; \alpha_s < \beta_s; \alpha_k > \beta_k; \beta_s > \beta_k$. Trong đó: α, β lần lượt là trọng số quan trọng của từng lợi ích của Chính phủ gồm lợi ích kinh tế (BE) và lợi ích xã hội (BP); với s : là nền KTTT XHCN, còn k là nền KTTT TBCN.

Giả thuyết 3: Do hiệu quả của công tác phòng chống dịch tốt, DN mới có thể lựa chọn chiến lược khôi phục sản xuất. Lợi ích xã hội ban đầu là $BP_o = \max(BP)$ $BP_o = \max(BP)$, tức là áp dụng biện pháp phòng ngừa dịch bệnh nghiêm ngặt nhất, chỉ có những DN sản xuất hàng thiết yếu mới được sản xuất; trong trường hợp này thì lợi ích kinh tế ban đầu là $BE_o = \min(BE)$ $BE_o = \min(BE)$.

Giả thuyết 4: DN khôi phục sản xuất đều sẽ mang lại một lượng lợi ích kinh tế cố định, đồng thời cũng mang lại một ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích xã hội, tức là $BP < 0$ $BP < 0$.

Căn cứ vào các giả thuyết ta có được hàm mục tiêu của Chính phủ:

$$\text{Max}(\alpha_i BE + \beta_i BP), \quad i = s, k$$

CHÍNH SÁCH

Hàm mục tiêu của DN là:

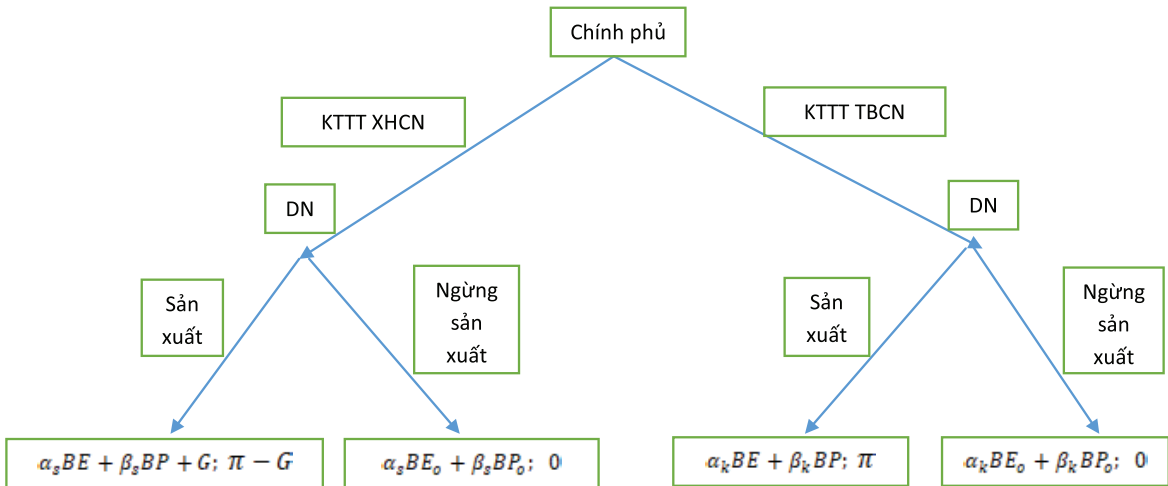
$$\max(\pi) = \begin{cases} \pi(i), & \text{DN khôi phục sản xuất} \\ 0, & \text{DN ngừng sản xuất} \end{cases}$$

Trong đó:

$$\pi(i) = \begin{cases} \pi - G, & i = s \\ \pi, & i = k \end{cases}$$

Từ đó, tác giả đã xây dựng sơ đồ chiến lược trong trò chơi giữa Chính phủ và DN (biểu đồ 2); và ma trận lợi ích (bảng 1) là:

Biểu đồ 2: Sơ đồ chiến lược trong trò chơi giữa Chính phủ và DN



Bảng 1: Ma trận lợi ích

		Doanh nghiệp	
		Sản xuất	Ngừng sản xuất
Chính phủ	KTTT XHCN	$\alpha_s BE + \beta_s BP + G$ $\alpha_s BE + \beta_s BP + G, \pi - G$ $\pi - G$	$\alpha_s BE_0 + \beta_s BP_0; 0$ $\alpha_s BE_0 + \beta_s BP_0; 0$
	KTTT TBCN	$\alpha_k BE + \beta_k BP > \pi$ $\alpha_k BE + \beta_k BP > \pi$	$\alpha_k BE_0 + \beta_k BP_0; 0$ $\alpha_k BE_0 + \beta_k BP_0; 0$

Giải mô hình trò chơi bằng cách quy nạp lùi (phương pháp để giải quyết trạng thái cân bằng trò chơi động):

Do trong nền KTTT định hướng XHCN, lợi nhuận DN phục hồi sản xuất nhỏ hơn lợi nhuận DN ngừng sản xuất ($\pi - G < 0$ $\pi - G < 0$), nên DN lựa chọn ngừng sản xuất. Ngược lại trong nền kinh tế thị trường TBCN, lợi nhuận DN phục hồi

sản xuất lớn hơn lợi nhuận DN ngừng sản xuất ($\pi > 0$ $\pi > 0$), nên DN lựa chọn phục hồi sản xuất, lúc đó chiến lược tốt nhất của DN là (ngừng sản xuất; phục hồi sản xuất). Chính phủ hiểu rõ sự lựa chọn của DN, lúc đó lợi ích tương ứng của Chính phủ là ($\alpha_s BE_0 + \beta_s BP_0$; $\alpha_s BE_0 + \beta_s BP_0$; $\alpha_k BE + \beta_k BP$; $\alpha_k BE + \beta_k BP$), và do $\alpha_s BE_0 + \beta_s BP_0 > \alpha_k BE + \beta_k BP$

$\alpha_s BE_o + \beta_s BP_o > \alpha_x BE + \beta_x BF$. Nên điểm cân bằng tối ưu là (ngừng sản xuất đối với KTTT định hướng XHCN; phục hồi sản xuất đối với KTTT TBCN).

4. Tính đặc thù của doanh nghiệp

Khi đối mặt với một DN làm giảm lợi ích xã hội khi tiến hành phục hồi sản xuất, nước có nền KTTT định hướng XHCN nhiều khả năng sẽ ngăn cản việc phục hồi sản xuất, nhưng đối với nước có nền KTTT TBCN thì sẽ không làm việc này. Nhưng khi tất cả các DN đều tiến hành phục hồi sản xuất, lợi ích xã hội của việc phục hồi sản xuất trong các ngành là khác nhau, vì vậy cần tiến hành phân tích tính đặc thù của doanh nghiệp.

Trong thực tế cuộc sống, G là ám chỉ sự can dự của Chính phủ, nhưng G không chỉ biết đến là tiến hành trừng phạt kinh tế đối với DN khôi phục sản xuất, mà liên quan đến dịch chuyển chi phí có tính đặc thù DN. Giả thuyết 1 và 4 được bỏ ra, sự can thiệp của Chính phủ đối với DN (G) thì căn cứ lợi ích xã hội của DN mà quyết định, tức $G = G(BP)$ $G = G(BP)$, khi DN phục hồi sản xuất mang lại lợi ích xã hội càng tăng thì việc trừng phạt càng ít đi, và lúc mà lợi ích xã hội được tăng lên sự trừng phạt của Chính phủ đối với DN là $G(BP) < 0$ $G(BP) < 0$, thể hiện bằng việc trợ cấp giúp đỡ những DN này, ủng hộ DN phục hồi sản xuất (như DN là nhà sản xuất vật tư y tế: khẩu trang và quần áo bảo hộ, hàng thiết yếu...). Vì điều này mà trong chế độ KTTT định hướng XHCN như ở Việt Nam, lúc $\pi - G(BP) > 0$ $\pi - G(BP) > 0$, DN lựa chọn phục hồi

sản xuất, nhưng khi $\pi - G(BP) < 0$ $\pi - G(BP) < 0$, DN lựa chọn ngừng sản xuất.

Trong nền KTTT TBCN, tỷ suất sinh lời DN sẽ trở thành yếu tố quyết định duy nhất việc DN phục hồi sản xuất hay không, có thể dẫn đến sản xuất không đủ các tư liệu sinh hoạt cơ bản trong nước, làm xã hội bất ổn. Ngược lại, nó cũng sẽ khiến quá nhiều DN phục hồi sản xuất, dẫn đến làm khó khăn cho việc khống chế dịch bệnh hoặc thậm chí làm cho dịch bệnh bùng phát nặng hơn.

Ngược lại đối với nền KTTT định hướng XHCN, DN khôi phục sản xuất ảnh hưởng tích cực đến lợi ích xã hội sẽ được mở cửa sản xuất lại, ngược lại thì ngừng sản xuất. Đây chính là thứ tự trong việc khôi phục sản xuất. Điều này bảo đảm những DN sản xuất hàng hóa thiết yếu quan trọng được ưu tiên phục hồi sản xuất, vừa ngăn chặn bùng phát dịch bệnh trở lại vừa ổn định từng bước có trật tự khôi phục sản xuất hoàn toàn. Vì vậy, lúc DN lựa chọn chiến lược, họ phải căn cứ vào tính đặc thù DN mình.

Trong nền KTTT định hướng XHCN, một số ngành có thể không thể tiếp tục sản xuất bình thường do việc khôi phục sản xuất sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích xã hội. Nhân lúc mà dịch bệnh bùng phát, khẩu trang, quần áo bảo hộ, thuốc men, lương thực thực phẩm... cung cấp không đủ, và các rào cản kỹ thuật không cao, các DN đó có thể đi tìm lợi nhuận trước mắt hoặc đề cao hình ảnh DN mà đi tìm lợi nhuận tương lai, họ có thể đầu tư sản xuất xuyên biên giới đối với các

vật liệu liên quan đến y tế, sức khỏe hay hàng hóa thiết yếu quan trọng khác... Điều này sẽ có lợi cho công tác phòng, chống dịch bệnh.

5. Khuyến nghị

Đại dịch covid 19 là một vấn đề mà nhân loại phải đối mặt, việc bùng phát dịch bệnh đã gây ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động kinh tế xã hội của con người, phòng, chống dịch có liên quan hệ trọng đến sức khỏe cả cộng đồng, còn phục hồi sản xuất liên quan đến đời sống kinh tế của cả đất nước, vậy làm sao có thể cân bằng hài hòa lợi ích hai vấn đề này. Trong giai đoạn tiếp theo, Chính phủ phải bảo đảm được ba mục tiêu chính: giảm thấp tổn thất mà dịch bệnh mang lại; từng bước khôi phục và phát triển kinh tế- xã hội; đưa cuộc sống sinh hoạt của người dân bước sang trạng thái bình thường mới, đây là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá một chế độ tốt, một xã hội vì dân.

Căn cứ vào chiến lược lựa chọn của Chính phủ trong các thể chế kinh tế khác nhau, tác giả dựa trên lý thuyết trò chơi đã tiến hành phân tích lợi ích của DN và Chính phủ của việc khôi phục sản xuất. Khi phát sinh đại dịch, giữa lợi ích DN và lợi ích tổng thể xã hội có phát sinh mâu thuẫn, sự lựa chọn của DN với mục tiêu lợi nhuận có thể sẽ gây nên những mất bất lợi cho xã hội. Thông qua sự can thiệp của Chính phủ dưới hình thức điều tiết vĩ mô, kiểm chế hành vi cá nhân, mới có thể bảo đảm lợi ích xã hội không bị tổn hại. Trong nền KTTT định hướng XHCN,

những DN sản xuất ảnh hưởng tiêu cực đến lợi ích xã hội sẽ lựa chọn tạm ngừng sản xuất, những DN ảnh hưởng tích cực đến lợi ích xã hội được khôi phục sản xuất đồng thời lợi nhuận càng được nâng cao. Giai đoạn phát sinh đại dịch, Chính phủ Việt Nam có thể đưa ra các quyết định ít bị ảnh hưởng bởi yếu tố lợi ích kinh tế. Sự phục hồi sản xuất tại Việt Nam đảm bảo sẽ theo trật tự và thứ tự ưu tiên, ngăn ngừa dịch bệnh bùng phát trở lại, chắc chắn sẽ đạt được kết quả tốt. Hiện nay, dịch bệnh trên toàn thế giới vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả, cuộc chiến chống lại dịch bệnh vẫn tiếp tục. Khi các quốc gia khác đang theo dõi cách phòng ngừa và kiểm soát của Việt Nam, mà còn đang học hỏi từ những lợi thế của thể chế kinh tế nước ta, cụ thể là tăng cường khả năng điều tiết và kiểm soát của Chính phủ đối với các DN, chuẩn bị đầy đủ nguồn lực cho cuộc khủng hoảng cộng đồng lớn hơn sau này ■

Tài liệu tham khảo

- 1) Aumann, R.J. & Hart, S. (1992). Handbook of game theory with economic applications. Amsterdam: North-Holland.
- 2) Gibbons, R. (1997). An introduction to applicable game theory. *Journal of Economic Perspectives*, 11(1).
- 3) Tạ Quang Đạo (2021), Cần nhìn nhận, đánh giá đúng kết quả phòng, chống dịch của Việt Nam; <https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/can-nhin-nhan-danh-gia-dung-ket-qua-phong-chong-dich-cua-viet-nam-584456.html>.

BẤT CẬP VỀ ÁP DỤNG THỜI HẠN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH THEO LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Hoàng Minh Khôi*

**TS. Viện Sau đại học, Trường Đại học Thủ Dầu Một*

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Thời hạn xử phạt vi phạm hành chính, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 21/10/2021

Biên tập : 18/11/2021

Duyệt bài : 20/11/2021

Tóm tắt:

Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày, phân tích những bất cập của các quy định về thời hạn trong Luật Xử lý vi phạm hành chính và việc áp dụng các quy định này qua một số hình thức xử phạt vi phạm hành chính cụ thể hiện nay. Tác giả cho rằng, trên thực tế, trong những trường hợp nhất định, việc áp dụng thời hạn xử lý hành chính đã tác động làm xấu hơn tình trạng yếu thế của người vi phạm hành chính. Từ đó, tác giả kiến nghị giải pháp hoàn thiện các quy định về thời hạn trong Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Article Information:

Keywords: Time for sanctioning administrative violations; Law on Handling of Administrative Violations

Article History:

Received : 21 Oct. 2021

Edited : 18 Nov. 2021

Approved : 20 Nov. 2021

Abstract:

The author, within the scope of this article, provides introduction and an analysis of the shortcomings of the timing provisions in the Law on Handling of Administrative Violations and the application of these provisions through a number of forms of penalties for administrative violations in recent time. The author believes that, in fact and for certain cases, the application of the administrative handling timing has worsened the weak situation of the administrative violators. From there, the author also proposes a solution to improve the timing provisions in the Law on Handling Administrative Violations.

1. Cơ sở pháp lý về áp dụng thời hạn trong Luật Xử lý vi phạm hành chính¹

Trong những định chế pháp lý hiện hành chưa có quy định, quy phạm nào định nghĩa hay giải thích cụ thể thuật ngữ “thời hạn” và áp dụng thời hạn trong quan hệ xử lý vi phạm hành chính (XLVPHC) cũng như quan hệ pháp luật ở các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, về nhận thức đều thống nhất khái niệm thời hạn là một khoảng cách thời gian nhất định, trong đó có thời điểm bắt đầu và có thời điểm kết thúc. Trong quy định của luật, thời hạn luôn có quan hệ mật thiết, biện chứng với khái niệm “thời hiệu”, cái này là cơ sở tồn tại hoặc phát

sinh của cái kia và ngược lại. Thời hiệu là cơ sở pháp lý để áp dụng thời hạn trong mọi quan hệ pháp luật liên quan về thời gian. Khoản 1 Điều 49 Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS) quy định: “*Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định. Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan*”.

Thời hiệu được hiểu là một khoảng thời gian nhất định kể từ thời điểm khởi đầu đến thời điểm kết thúc để các chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quan hệ pháp luật cụ thể nào đó. Đồng thời, ngay khi chấm dứt thời

¹ Luật Xử lý vi phạm hành chính được đề cập trong bài viết là văn bản Luật Xử lý vi phạm hành chính hợp nhất số 31/VBHN-VPQH ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Quốc hội.

điểm kết thúc của thời hiệu là sự phát sinh mới về quyền và nghĩa vụ khác của các chủ thể tham gia trong quan hệ pháp luật cụ thể đó - có thể là miễn trừ nghĩa vụ và được hưởng quyền; hoặc bị miễn trừ quyền và phải thực hiện nghĩa vụ. Quan hệ quyền và nghĩa vụ phát sinh này được xem là hệ quả pháp lý của một *hậu thời hiệu* nhất định. Ví dụ, trong quan hệ pháp luật dân sự về khai nhận thừa kế: Điều 623 BLDS quy định “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó*”.

Như vậy, điểm then chốt của một thời hiệu nhất định là xác định chính xác thời điểm khởi đầu, tức là thời điểm xảy ra trên thực tế của thời hiệu - như ở điều luật nêu trên, để tính được thời hiệu khai nhận thừa kế thì hoàn toàn phụ thuộc vào thời điểm mở thừa kế². Cách tính thời điểm khởi đầu của một thời hiệu là “ngày đầu tiên” của thời hiệu và thời điểm chấm dứt là “ngày cuối cùng” của thời hiệu (Điều 151 BLDS).

Tuy nhiên, do cách quy ước thời gian pháp lý của Luật hiện nay chưa thật sự rõ ràng giữa khái niệm “thời hạn” với vai trò là *đơn vị đo đếm* của thời hiệu và “thời hạn” với ý nghĩa

là *giới hạn thời gian* tồn tại cho một hành vi hay một sự kiện cụ thể trong quá trình diễn tiến của thời hiệu³. Do vậy, đây là thuật ngữ dễ gây nhầm lẫn về nội hàm ước định khi áp dụng vào quyết định xử phạt hành chính⁴.

Điều 8 Luật XLVPHC quy định: “*Cách tính thời hạn, thời hiệu trong xử lý vi phạm hành chính được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp trong Luật này có quy định cụ thể thời gian theo ngày làm việc*”. Ý nghĩa quan trọng của việc xác định thời hiệu là việc xác lập giới hạn cụ thể cho mọi hành vi, sự kiện phát sinh và kết thúc trong một khoảng thời gian nhất định; bảo đảm tính ổn định cho các quan hệ xã hội và loại trừ khả năng suy diễn, tùy tiện từ những quy phạm có tính ước lệ về thời gian đo đếm. Trong đó, quy tắc và phương pháp áp dụng thời hiệu là điều kiện tiên quyết đối với việc áp dụng thời hạn xử phạt vi phạm hành chính.

Theo điểm b khoản 1 Điều 6 Luật XLVPHC, xác định thời điểm khởi đầu của thời hiệu đối với hầu hết các vi phạm hành chính (VPHC) thông thường⁵, bao gồm hai trường hợp sau:

(i) Đối với vi phạm hành chính *đã kết thúc* thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;⁶

² Theo quy định của khoản 1 Điều 611 BLDS, thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

³ Ví dụ, điểm a khoản 1 Điều 6 Luật XLVPHC quy định: “*Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, trừ các trường hợp sau đây...*”, trong thời gian 01 năm đó sẽ có những hoạt động áp dụng thời hạn cụ thể, như: thời hạn lập hồ sơ vi phạm - đề xuất xử lý, thời hạn ra quyết định xử phạt, thời hạn chấp hành quyết định xử phạt, thời hạn cưỡng chế thi hành quyết định...

⁴ Cụ thể, “thời hạn” có vai trò là *công cụ đo đếm* của thời hiệu như: Điều 623 BLDS về khai nhận thừa kế nêu “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*” - Giả định ngày mở thừa kế là 01/01/1990 (thời điểm khởi đầu của thời hiệu), thì đến ngày 01/01/2000, việc khai nhận thừa kế về động sản (xe ô tô, xe máy, đồ vật giá trị khác) không còn giá trị trước pháp luật và tiếp đến ngày 01/01/2020, thì việc khai nhận thừa kế về bất động sản (nhà, đất, công trình xây dựng) cũng không còn giá trị nữa.

- “*Thời hạn*” có ý nghĩa là một *giới hạn thời gian* cho sự tồn tại của hành vi hay sự kiện, như: khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC về thời hạn ra quyết định xử phạt hành chính, nêu “a) Đối với vụ việc không thuộc trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này, thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính;... b) Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc ... thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản VPHC;...” - Đây là khoảng thời gian cụ thể, bắt buộc phải ra quyết định xử phạt mà mốc thời điểm là từ ngày lập biên bản vi phạm. Nếu đã hết 07 ngày hoặc hết 01 tháng (tùy theo trường hợp cụ thể) thì không được ra quyết định xử phạt nữa.

⁵ Quy định còn áp dụng khác đối với trường hợp xử phạt hành chính mà người, tổ chức vi phạm cố tình cản trở, trốn tránh việc xử phạt thì thời hiệu tính từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở (điểm d khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý VPHC).

⁶ Ví dụ, cơ quan chức năng chỉ mới phát hiện ra hành vi xây dựng nhà không phép, sau khi căn nhà đã xây xong.

(ii) Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm⁷.

Các thuật ngữ “đã kết thúc” và “đang thực hiện” đều có ý nghĩa mô tả tình trạng thực của sự kiện VPHC nào đó, có thể do một hay nhiều hành vi đã thực hiện trên thực tế. Song, điểm “nút” quan trọng có ý nghĩa pháp lý ở đây là thời điểm mà cơ quan chức năng tiếp nhận hay phát hiện hành vi vi phạm – chính là thời điểm phát sinh, hình thành quan hệ XLVPHC giữa chủ thể có thẩm quyền và chủ thể vi phạm hành chính. Đó là thời điểm mà VPHC dù “đang kết thúc” hay “đang bắt đầu” vi phạm cũng bị buộc phải dừng lại, buộc phải chấm dứt hành vi trái luật và đây cũng là thời điểm khởi đầu cho một thời hiệu pháp lý cụ thể mà theo đó, cơ quan, người có thẩm quyền được phép tiến hành áp dụng hình phạt (hoặc biện pháp) hành chính theo luật định. Như vậy, từ góc tiếp cận này cho thấy, trong XLVPHC, bản chất của thời hiệu là *khoảng thời gian có tính chịu hình phạt* nhất định mà chủ thể vi phạm phải gánh chịu trên thực tế. Ở hầu hết tình huống XLVPHC, thời điểm khởi đầu - kể từ khi lập biên bản VPHC - của thời hiệu, cũng là thời điểm luật buộc chủ thể vi phạm phải “mặc nhiên” chấp hành chế tài xử phạt, cụ thể như: Bị đình chỉ hành vi bị cho là vi phạm; bị tạm giữ giấy phép/chứng chỉ hành nghề; bị niêm phong công cụ, phương tiện bị cho là để thực hiện vi phạm...

Tóm lại, trong nhiều tình huống thực tế, nếu đơn thuần đo đếm thời hạn xử phạt hành chính dựa trên thời điểm phát sinh hiệu lực của văn bản hành chính cá biệt (quyết định xử phạt) sẽ dẫn đến những hệ lụy bất cập về tính hợp pháp, hợp lý ở các quyết định áp dụng thời hạn xử phạt VPHC trong thực tiễn thi hành Luật XLVPHC hiện nay.

2. Bất cập về áp dụng thời hạn trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính,

Khoản 4 Điều 67 Luật XLVPHC quy định: Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác. Thời hạn ra quyết định xử phạt theo Điều 66, như sau:

(a) Thời hạn ra quyết định trong 07 ngày kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính đối với vi phạm hành chính giản đơn không cần xác minh;⁸

(b) Thời hạn tối đa 30 ngày/01 tháng đối với trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp, phải xác minh;

(c) Thời hạn gia hạn thêm không quá 30 ngày/hoặc là 02 tháng đối với trường hợp vi phạm hành chính đặc biệt nghiêm trọng, nhiều tình tiết phức tạp phải xác minh.

Tuy nhiên, đối với các trường hợp bị xử phạt hành chính về tước quyền sử dụng giấy phép/chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, thì thực tế người vi phạm đã bị “tước” quyền này trong thời gian nhiều hơn thời hạn luật định. Đơn cử như trường hợp xử phạt VPHC về an toàn giao thông: Giả sử một người tài xế điều khiển ô tô chạy quá tốc độ, bị Cảnh sát giao thông ngừng xe, lập biên bản VPHC và tạm giữ giấy phép lái xe vào ngày 01/6/2020. Do cần xác minh làm rõ một số tình tiết liên quan, đến ngày 01/7/2020, cơ quan có thẩm quyền mới ra quyết định xử phạt tiền và áp dụng hình phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép lái xe trong thời hạn 02 tháng. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký (01/7/2020), nhưng vì giấy phép lái xe đã bị thu giữ từ thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính (trước đó 01 tháng), nên thực tế thời gian bị tước giấy phép lái xe phải là 03 tháng - vượt quá thời gian luật định về áp dụng thời hạn

⁷ Ví dụ, hành vi xây dựng căn nhà không phép đang được thực hiện thì bị cơ quan chức năng phát hiện.

⁸ Quy định thời gian ra quyết định xử phạt tối thiểu 07 ngày là do có thời gian cho người vi phạm giải trình, phản biện: “Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính... trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính” (Điều 61 Luật Xử lý VPHC).

trong hình phạt bổ sung này⁹. Có sự chênh lệch thời gian như trên là do: sau khi lập biên bản vi phạm hành chính, luật quy định người vi phạm có thời gian 05 ngày để giải trình đến người có thẩm quyền xử phạt, nếu không có giải trình hoặc xác minh thì trong hạn 07 ngày, tức là đến ngày thứ 07 người có thẩm quyền phải ra quyết định xử phạt và hiệu lực của hình phạt được tính từ ngày ký văn bản. Trường hợp có tình tiết phức tạp cần xác minh làm rõ thì thời gian bị tước giấy phép lái xe còn có thể bị kéo dài đến 02 tháng sau, khi có quyết định, mới được tính thời hạn chấp hành từ ngày ký văn bản.

“Lỗi hồng” xuất hiện ở đây là, trong thời gian người vi phạm làm giải trình hoặc thời gian cơ quan chức năng xác minh (từ 07 ngày đến 02 tháng) thì người vi phạm hành chính được xem như chưa bị xử phạt, vẫn được hoạt động lái xe. Trường hợp họ tiếp tục lái xe và gặp Cảnh sát giao thông kiểm tra theo kế hoạch hoặc do người lái xe lại có vi phạm cần xuất trình giấy phép lái xe (nếu không có giấy phép thì bị tạm giữ phương tiện). Bắt buộc, người tài xế sẽ phải sử dụng biên bản vi phạm hành chính để chứng minh có giấy phép lái xe, nhưng đang bị cơ quan chức năng khác tạm giữ chờ xử lý. Đương nhiên, trong tình huống này, người Cảnh sát giao thông phải mặc nhiên chấp nhận là người lái xe “đang có” giấy phép lái xe hợp lệ. Song, vấn đề là, tại biên bản vi phạm hành chính mà người lái xe trình ra không hề có ghi chú “Biên bản vi phạm hành chính này có giá trị sử dụng thay thế giấy phép lái xe”. Đồng thời, biên bản vi phạm hành chính là do Cảnh sát viên ký, đóng dấu treo của đơn vị, không thể có thẩm quyền thay thế chữ ký và dấu đỏ pháp nhân của cơ quan quản lý ngành cấp tỉnh của Giám đốc Sở Giao thông vận tải. Như vậy, trong tình huống đó, cả hai phía chủ thể cơ quan chức năng và người vi phạm hành chính đã thực hiện pháp luật trong một quan hệ không hợp pháp về thủ tục pháp luật.

Có ý kiến cho rằng, trong trường hợp đó, khi cơ quan chức năng lập biên bản vi phạm hành chính, thu giữ giấy phép lái xe, chỉ mới là “tước” giấy phép, chưa phải “tước quyền sử dụng” giấy phép. Tuy nhiên, Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 (Điều 189), thì “quyền sử dụng” luôn bao hàm nội dung vật chất là quyền nắm giữ thực tế, quyền khai thác tính năng vật chất của vật chứ không phải và không thể là quyền tượng trưng được “hiểu ngầm”, được “coi như” là có. Mặt khác, xét trong quan hệ xử lý vi phạm an toàn giao thông, thì cơ quan chức năng có thể “mặc nhiên” chấp nhận người lái xe sử dụng biên bản vi phạm đó để chứng minh có giấy phép lái xe; nhưng ở tình huống quan hệ pháp luật khác, nếu người bị tước giấy phép lái xe cần chứng minh thông tin nhân thân (hình ảnh, năm sinh, địa chỉ cư trú, quyền được thuê xe...) thì không thể sử dụng biên bản vi phạm hành chính thay thế theo cách thức trên được.

Tương tự, trong việc áp dụng thời hạn XPVPHC trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác, người vi phạm chờ xử lý, chờ quyết định xử phạt cũng phải chịu hệ quả thiệt hại “ngoài luật định” không nhỏ, có trường hợp phải chờ xác minh, giám định vi phạm trong khi đã bị tước giấy phép kinh doanh/chứng chỉ hành nghề/đình chỉ hoạt động kinh doanh, sản xuất từ nhiều tháng trước đó; nhưng khi có quyết định xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép/chứng chỉ hành nghề/buộc đình chỉ hoạt động có thời hạn thì cũng chỉ được tính thời gian từ thời điểm ký quyết định xử phạt.

Một trong nguyên nhân của tình trạng bất hợp lý, lại thiếu hợp pháp khi người lái xe phải xuất trình biên bản vi phạm hành chính thay cho giấy phép lái xe và cơ quan chức năng cũng mặc nhiên chấp nhận trong tình huống nêu trên, là do cách thức thực hiện luật theo kiểu “cơ học” truyền thống của

⁹ Bình quân hiện nay, số người vi phạm và bị áp dụng hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép lái xe là khá lớn: Trong 6 tháng đầu năm 2020, có 1,8 triệu lượt người vi phạm an toàn giao thông, cơ quan chức năng đã xử phạt tước giấy phép lái xe có thời hạn và tạm giữ phương tiện vi phạm đối với hàng trăm ngàn trường hợp. Nguồn: <https://nhandan.vn/giao-thong/sau-thang-dau-nam-hon-1-8-trieu-truong-hop-vi-pham-trat-tu-an-toan-giao-thong-bi-xu-ly-463923/>.

chúng ta hiện nay - thu giữ giấy phép lái xe. Trong khi đó, cơ quan chức năng thu giữ lại không có thủ tục hợp pháp để thay thế; hoặc thực hiện việc xác lập, bảo đảm xử phạt vi phạm theo cách thức khác mà vẫn đảm bảo quyền sử dụng giấy phép lái xe thực tế của người lái xe, trong lúc chờ quyết định xử phạt vi phạm chính thức được ban hành.

Cần nêu thêm, từ cách thức quy định của Luật hiện nay về áp dụng thời hạn trong XLVPHC cũng sẽ tạo điều kiện cho khả năng suy diễn chủ quan với những khái niệm định tính, như: “Đối với vụ việc thuộc trường hợp... đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp,... thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính” (Điểm b khoản 1 Điều 66 Luật XLVPHC). Trong khi đó, Luật lại không có điều khoản giải thích, định lượng cho trường hợp “đặc biệt nghiêm trọng” và “có nhiều tình tiết phức tạp” là thế nào.

Tóm lại, nhìn từ góc độ bảo đảm pháp lý đối với quyền - lợi ích công dân, việc áp dụng thời hạn xử phạt kể từ ngày ký quyết định theo quy định của Luật XLVPHC hiện hành đối với các trường hợp VPHC cụ thể nêu trên, cho thấy còn những hạn chế, bất cập, tác động tiêu cực hơn cho tình trạng bất lợi của người bị XLVPHC. Vì lẽ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp hoàn thiện về thủ tục và nguyên tắc áp dụng thời hạn trong các hình thức xử phạt tước quyền sử dụng giấy phép/chứng chỉ hành nghề và đình chỉ hoạt động có thời hạn của Luật XLVPHC dưới đây.

3. Kiến nghị

- Luật XLVPHC cần được sửa đổi theo hướng điện tử hoá về cách thức xác lập vi phạm và bảo đảm xử phạt hành chính. Cụ thể, đối với các trường hợp VPHC, khả năng sẽ phải áp dụng hình phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép/chứng chỉ hành nghề thì không thu giữ giấy phép/chứng chỉ, mà sử dụng thiết bị kỹ thuật sao chụp giấy tờ đó lưu hồ sơ điện tử cùng với biên bản vi phạm hành chính. Các thông tin vi phạm sẽ được ghi nhận vào dữ liệu, chia sẻ trong hệ thống cơ quan chức năng. Khi

có quyết định áp dụng hình phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép/chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc vĩnh viễn thì thông báo người vi phạm nộp lại cho cơ quan có thẩm quyền thu giữ. Trường hợp người bị xử phạt không nộp lại, thì trên hệ thống thông tin sẽ phát đi thông báo vô hiệu hoá đối với giấy phép/chứng chỉ hành nghề đó. Trường hợp người vi phạm nộp lại giấy phép/chứng chỉ hành nghề thì thời hạn tước quyền sử dụng được tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thu giữ.

Đối với trường hợp VPHC trong lĩnh vực kinh doanh, sản xuất bị đình chỉ hoạt động kinh doanh, sản xuất trên thực tế từ khi lập biên bản VPHC hoặc ngay khi phát hiện, cần kịp thời chuyển vào thông tin điện tử trong hệ thống cơ quan chức năng để theo dõi, quản lý. Khi có quyết định xử phạt với hình thức đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc vĩnh viễn, thì thời điểm đình chỉ hoạt động nên tính theo thực tế. Cụ thể, như cách tính thời hiệu của Luật XLVPHC (Điểm b khoản 1 Điều 6): “Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm”.

- Trước mắt, khi chưa sửa đổi, bổ sung Luật XLVPHC hiện hành, Chính phủ cần ban hành văn bản hướng dẫn thủ tục và cách thức áp dụng thời hạn xử phạt đối với các trường hợp tước quyền sử dụng giấy phép/chứng chỉ hành nghề hoặc đình chỉ hoạt động kinh doanh, sản xuất theo định hướng nêu trên, nhằm tránh “lỗ hổng” pháp lý về thủ tục và hạn chế tối đa tình trạng bất lợi của người VPHC.

- Về lâu dài, cần rà soát, thống kê các quy định về thời hiệu, thời hạn trong các văn bản luật nhằm phát hiện những quy phạm còn chưa rõ, chưa phù hợp về tiêu chí định tính, định lượng. Từ đó, có cơ sở pháp điển hoá thành luật thuật ngữ pháp lý chung, bảo đảm thống nhất về nhận thức và cách thức tổ chức thực hiện luật trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội ■

NHU CẦU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG TRỌNG TÀI VÀ HÒA GIẢI TRỰC TUYẾN

Chu Thị Hoa*

**TS. Phó Viện trưởng Viện Khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp*

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; thương mại điện tử; giải quyết tranh chấp bằng trọng tài; hòa giải trực tuyến.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 05/11/2021
Biên tập : 26/11/2021
Duyệt bài : 27/11/2021

Article Infomation:

Keywords: The Fourth Industrial Revolution; e-commerce; settlement of disputes by arbitration; online mediation.

Article History:

Received : 05 Nov. 2021
Edited : 26 Nov. 2021
Approved : 27 Nov. 2021

Tóm tắt:

Trong phạm vi bài viết này, tác giả phân tích nhu cầu phát triển phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến và các yếu tố ảnh hưởng đến phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến ở Việt Nam hiện nay. Tác giả cho rằng, trong điều kiện hiện nay, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải trực tuyến là một phương thức phát triển mới và cần thiết cho các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, phương thức giải quyết tranh chấp mới này cần thời gian để doanh nghiệp dần thích nghi. Do đó, trong giai đoạn trước mắt, cần phải có những giải pháp về truyền thông - đẩy mạnh tuyên truyền về phương thức giải quyết tranh chấp mới này để xã hội đón nhận; rà soát hệ thống pháp luật, sửa đổi hoặc bãi bỏ các quy định cản trở sự phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến; ban hành quy tắc và hướng dẫn riêng dành cho trọng tài/hòa giải trực tuyến thay vì áp dụng quy tắc của trọng tài/hòa giải truyền thống cho trọng tài/hòa giải trực tuyến như hiện nay.

Abstract:

The author, within the scope of this article, provides an analysis of the need to develop methods of dispute resolution by arbitration and online conciliation and the factors affecting the method of dispute resolution by online arbitration and conciliation in Vietnam. The author believes that, in the current conditions, dispute resolution by online arbitration and mediation is a new and necessary development method for business activities. However, this new method of dispute resolution takes time for businesses for gradual adaptation. Therefore, it is necessary to have solutions on communication - promote propaganda about this new method of dispute settlement for society acceptance; review the legal system, amend or abolish regulations that hinder the development of online arbitration and mediation; issue separate rules and guidelines for online arbitration/mediation instead of applying traditional arbitration/mediation rules to online arbitration/mediation as it is.

1. Nhu cầu phát triển phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến

1.1. Sự “bùng nổ” của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Trong một số công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài đã công bố, phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến (Online-Dispute Resolution – ODR) tính đến nay đã trải qua 03 giai đoạn, và hiện tại có thể đang đạt đến giai đoạn thứ tư¹. Tuy nhiên, nếu chỉ xét riêng 02 phương thức là trọng tài trực tuyến và hòa giải trực tuyến thì phải đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với việc phát minh ra công nghệ chuỗi khối (blockchain) đã thúc đẩy các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp trực tuyến² phát triển các nền tảng (platform) giải quyết nhu cầu của người hòa giải, trọng tài và người tiêu dùng, đồng thời khai thác tiềm năng của chuỗi khối công nghệ trong giải quyết tranh chấp. Mặt khác, xu hướng khai thác kết hợp các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) như trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ chuỗi khối trong giải quyết tranh chấp sẽ làm cho các phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến như trọng tài trực tuyến, hòa giải trực tuyến có khả năng cung cấp các dịch vụ tiếp cận công lý tốt hơn và chất lượng cao hơn tới người dùng. Đây cũng là lý do thúc đẩy sự phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến.

Thêm vào đó là sự “bùng nổ” của xu hướng số hóa. Công cuộc chuyển đổi số

diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, việc lưu trữ tất cả thông tin và dữ liệu trực tuyến, big data và i-cloud đã cho phép các công ty cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp trực tuyến có thể khai thác những thông tin này phục vụ cho hoạt động giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, trong chuyên đổi số, khi đời sống xã hội được dẫn dắt để chuyển dần từ môi trường vật lý sang môi trường ảo thì theo một cách rất tự nhiên, tạo cho con người thói quen thao tác và mong đợi tất cả những gì diễn ra trong thế giới vật chất đều có thể có sẵn trong thế giới ảo, bao gồm cả việc giải quyết các tranh chấp.

Số hóa cũng đem đến cơ hội tiếp cận công lý toàn cầu cho quảng đại người dân với chi phí thấp hơn. Rõ ràng, chi phí giải quyết tranh chấp trực tuyến sẽ rẻ hơn rất nhiều khi so sánh với chi phí giải quyết tranh chấp ngoại tuyến. Quy trình giải quyết tranh chấp trực tuyến sẽ tiết kiệm được chi phí thuê văn phòng giải quyết tranh chấp, chi phí đi lại, ăn, ở của các bên do khoảng cách địa lý (đặc biệt trong tranh chấp có yếu tố nước ngoài thì đây là chi phí đáng kể), chi phí lợi ích do đã tiết kiệm được thời gian di chuyển, thời gian giải quyết vụ việc (do có sự trợ giúp của AI nên thời gian nghiên cứu/giải quyết vụ việc cũng được rút ngắn), ... Như vậy, chuyên đổi số mang lại cơ hội tiếp cận công lý toàn cầu với chi phí thấp cũng là một trong các lý do thúc đẩy sự phát triển của các phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến³.

Ở Việt Nam, sự “bùng nổ” của CMCN 4.0 cũng khiến cho chủ đề giải quyết tranh

¹ Giai đoạn đầu kéo dài từ năm 1995 đến năm 1998, giai đoạn thứ hai từ năm 1998 đến đầu thiên niên kỷ, và giai đoạn thứ ba kéo dài từ đầu những năm 2000 cho đến nay. Xem thêm Josh Lee và GS. Thomas G. Giglione trong “Recent growth and Developments on Online Dispute Resolution in Southeast Asia”; Rafal Morek, “Regulation of Online Dispute Resolution: Between Law and Technology”, August 2005 (unpublished).

² Một trong số những công ty mở đầu có trụ sở tại Vương quốc Anh.

³ Những lý do dẫn đến sự ra đời và phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến như đã đề cập ở trên vừa đúng trong bối cảnh quốc tế, vừa đúng trong bối cảnh của Việt Nam những năm gần đây.

chấp trực tuyến được quan tâm trong những năm gần đây. Tuy nhiên, phải đến năm 2020, đại dịch Covid-19 đã làm phát sinh nhu cầu giải quyết các tranh chấp trong thời gian giãn cách xã hội. Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) mới có 02 phiên xét xử trọng tài được thực hiện hoàn toàn trên nền tảng trực tuyến, 12 phiên xét xử hỗn hợp cả trực tiếp và trực tuyến đã được thực hiện thông qua các phương thức được hỗ trợ bởi VIAC⁴. Tháng 6/2020, Trung tâm Trọng tài quốc tế Hà Nội (HIAC) đã phát triển nền tảng trọng tài trực tuyến đầu tiên ở Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có báo cáo về vụ việc nào đã được giải quyết bằng nền tảng này.

1.2. Sự “bùng nổ” của thương mại điện tử

Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, thương mại điện tử đang trở thành một hình thái kinh doanh phổ biến và có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng người tiêu dùng. Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng về thị phần bán lẻ thuộc top ba của khu vực

Đông Nam Á. Từ năm 2015 đến nay, tốc độ tăng trưởng của 03 nền kinh tế Internet lớn nhất khu vực Đông Nam Á đạt trung bình 33 - 35%, theo đó Việt Nam là 38% (Indonesia đứng đầu với 49%)⁵.

Thị trường thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2013 lên 10,08 tỷ USD năm 2019⁶; tốc độ tăng trưởng giai đoạn 05 năm trở lại đây ổn định ở mức 30%/năm; năm 2020, mặc dù bị tác động bởi dịch bệnh Covid-19, doanh thu TMĐT Việt Nam vẫn tăng trưởng khoảng 17%, đạt 12 tỷ USD, ước tính chiếm 5,4% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước. Tỷ lệ doanh nghiệp có thương mại điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp; nhận đơn đặt hàng, đặt hàng qua email; website, sàn giao dịch thương mại điện tử/mạng xã hội; có đăng ký tài khoản trên Cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử của Bộ Công Thương ở mức cao và liên tục tăng hàng năm⁷.

⁴ Nguyễn Thị Thu Trang, *Những khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trực tuyến tại Việt Nam*, Tham luận tại Hội thảo trong khuôn khổ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ năm 2020 thuộc Chương trình “*Những vấn đề pháp lý mới phát sinh trong tư pháp quốc tế và trong khuôn khổ Hội nghị LaHay về Tư pháp quốc tế*” theo Quyết định số 1447/QĐ-BTP ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

⁵ Theo Báo cáo “*Nền kinh tế Internet Đông Nam Á*” năm 2019 của Google và Temasek, tốc độ tăng trưởng doanh thu kinh tế Internet của Việt Nam đạt khoảng 25%/năm, ước đạt 43 tỷ USD vào năm 2025 (số liệu này không bao gồm doanh thu từ dịch vụ Online Media là 36 tỷ USD).

⁶ Số liệu sách trắng thương mại điện tử năm 2019. Xem thêm, dự thảo Tờ trình dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, tr.3.

⁷ Tỷ lệ doanh nghiệp có Trang thông tin điện tử, cập nhật thường xuyên thông tin giới thiệu và bán sản phẩm của doanh nghiệp là 49%. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua email; website, sàn giao dịch thương mại điện tử (TMĐT)/mạng xã hội lần lượt là 84%, 36% và 31%. Tỷ lệ doanh nghiệp đặt hàng qua các phương thức trên tương ứng là 84%, 44% và 32%. Số lượng doanh nghiệp và cá nhân đăng ký mở tài khoản dựa trên mã số thuế khai báo được ghi nhận trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT năm 2014 là 11.232 tài khoản, lên đến 57.428 tài khoản (tính đến hết tháng 12 năm 2019). Trong đó, số lượng hồ sơ được Bộ Công Thương tiếp nhận và xử lý tăng từ 10.187 hồ sơ năm 2014 lên đến 61.143 năm 2019.

Số lượng website/ứng dụng TMĐT được Bộ Công Thương xác nhận thông báo/đăng ký giai đoạn 2014 - 2019: (i) website/ứng dụng TMĐT bán hàng được xác nhận thông báo năm 2014 là 4.653, năm 2019 là 29.370 website/ứng dụng, tăng 6,3 lần; (ii) website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT năm 2014 được xác nhận đăng ký là 357, năm 2019 là 1.191 website/ứng dụng, tăng 3,4 lần. Trong đó, sàn giao dịch TMĐT là hình thức hoạt động chiếm số đông trong tổng số website/ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT được xác nhận đăng ký qua các năm, năm 2013 là 283 sàn, năm 2019 ghi nhận gần 1.000 sàn.

Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử thì các hành vi vi phạm trong giao thương diễn ra ngày càng phức tạp, đặc biệt là vấn nạn hàng giả, hàng lậu, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên các sản phẩm dịch vụ thương mại điện tử và mạng xã hội; hoạt động thương mại điện tử phát sinh dưới nhiều hình thức, kéo theo đó là sự gia tăng các tranh chấp thương mại điện tử. Thêm vào đó, nhu cầu giải quyết tranh chấp thương mại của người tiêu dùng đang thay đổi, ưu tiên vào tốc độ giải quyết vụ việc. Thậm chí, trong một số nghiên cứu của Trung tâm Lawtech Châu Á đã chỉ ra rằng, các bên trong tranh chấp trực tuyến dường như sẵn sàng chấp nhận một kết quả bất lợi nhưng nhận được nhanh hơn, thay vì phải đợi lâu hơn, ngay cả khi kết quả cuối cùng có lợi cho họ. Điều này đặc biệt đúng trong các tranh chấp liên quan đến các giao dịch thương mại trực tuyến nhỏ (chẳng hạn như mua sắm trực tuyến). Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng, trong thương mại, biết một kết quả giải quyết tranh chấp nhanh hơn có thể có giá trị hơn một kết quả có được sau một thời gian trì hoãn. Bởi vì, điều này cho phép các bên lập kế hoạch thay thế nhanh hơn⁸. Do đó, phát triển các phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay là hoàn toàn hợp xu thế.

Ở Việt Nam hiện nay, hoạt động thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài đang diễn ra dưới nhiều hình thái khác nhau như:

(i) Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam nhưng có hoạt động thương mại đối với người tiêu dùng Việt Nam;

(ii) Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam tham gia hoạt động thương mại trên các nền tảng thương mại điện tử của Việt Nam;

(iii) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư vào lĩnh vực thương mại điện tử – là lĩnh vực có hạn chế về tiếp cận thị trường theo cam kết quốc tế của Việt Nam, nhưng không thành lập tổ chức kinh tế, không thực hiện dự án đầu tư, không theo hợp đồng liên doanh mà chủ yếu theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (mua bán, sáp nhập)⁹.

Xét trên phương diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng hoặc các thương nhân Việt Nam trong giao dịch thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài (theo các hình thái i, ii), trong trường hợp phát sinh tranh chấp hoặc khiếu nại, sẽ gặp những thách thức sau đây: *thứ nhất*, người tiêu dùng khi liên hệ với chủ thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ để giải quyết tranh chấp, khiếu nại sẽ gặp nhiều khó khăn, thậm chí là không thực hiện được mà chủ yếu phụ thuộc vào chính sách, thiện chí của từng chủ thể; *thứ hai*, việc cơ quan quản lý nhà nước, các chủ sở hữu hợp pháp đối với sản phẩm yêu cầu các chủ sở hữu của các hình thức thương mại điện tử phối hợp xử lý những hành vi vi phạm pháp luật có nhiều bất cập, khó khả thi do khoảng cách địa lý, độ trễ thời gian, quyền tài phán và thậm chí là phụ thuộc hoàn toàn vào thiện chí của các chủ sở hữu nói trên¹⁰.

Trong bối cảnh trên, việc có sẵn các phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến ở Việt Nam cũng góp phần cung cấp thêm cho người tiêu dùng/thương nhân Việt Nam được lựa

⁸ <https://lawtech.asia/recent-growth-and-developments-on-online-dispute-resolution-in-asean/>.

⁹ Bộ Công thương, Dự thảo Tờ trình dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, tr.7.

¹⁰ Bộ Công thương, Dự thảo Tờ trình, tldd, tr.8.

chọn phương thức giải quyết tranh chấp hiệu quả hơn.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến ở Việt Nam hiện nay

Có nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng, chi phối đến việc áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến; trong đó, có các yếu tố như: kỹ thuật/công nghệ nền tảng (yếu tố này thường được đánh giá là quan trọng, thậm chí là quan trọng nhất); thể chế; sự tham gia hệ thống các cơ quan nhà nước và sự liên kết các tổ chức khác; bảo vệ thông tin cá nhân, quyền riêng tư của các bên tham gia, văn hóa... Tác giả cho rằng, ở Việt Nam hiện nay, yếu tố có thể ảnh hưởng, chi phối đến việc áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến là:

- Yếu tố văn hóa, về tâm lý, thói quen, nhận thức về trọng tài và hòa giải.

- Yếu tố kinh tế (từ góc độ phân tích chi phí lợi ích khi xây dựng mô hình giải quyết tranh chấp bằng hòa giải và trọng tài trực tuyến).

- Yếu tố thể chế (khung pháp lý thúc đẩy sự phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến ở Việt Nam hiện nay).

- Yếu tố kỹ thuật (ICT/Platform/AI/Blokchain).

2.1. Yếu tố văn hóa

Ở Việt Nam, dù việc giải quyết tranh chấp thương mại bằng phương thức trọng tài và hòa giải là hai phương thức được khuyến khích theo tinh thần cải cách tư pháp, nhưng trên thực tế, số lượng các tranh chấp thương

mại được giải quyết theo các phương thức này còn rất hạn chế. Số vụ tranh chấp giải quyết bằng trọng tài mới chỉ chiếm chưa đến 1% trên tổng số vụ tranh chấp thương mại được tòa án thụ lý, xét xử hàng năm¹¹. Cho đến nay, hai phương thức này vẫn chưa được đặt trong danh sách ưu tiên lựa chọn cho quá trình giải quyết tranh chấp thương mại của các cá nhân, doanh nghiệp vì nhiều lý do, cả khách quan và chủ quan, mà một trong các yếu tố đó là do nhận thức. Trọng tài thương mại và hòa giải thương mại là những phương thức giải quyết tranh chấp thương mại mới hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiểu biết và nhận thức của các thương nhân về phương thức giải quyết tranh chấp này vẫn còn hạn chế. Phần lớn doanh nghiệp của Việt Nam chưa có thói quen sử dụng trọng tài và hòa giải trong việc giải quyết tranh chấp của mình, thậm chí họ chưa đặt niềm tin vào vai trò của trọng tài, vai trò của hòa giải viên, khả năng thực thi các phán quyết của trọng tài, khả năng thực thi biên bản hòa giải thành. Tâm lý và truyền thống sử dụng Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp vẫn còn ăn sâu trong hoạt động thương mại của các thương nhân.

Theo số liệu thống kê năm 2017, số lượng vụ việc tranh chấp mà các Trung tâm Trọng tài thụ lý giải quyết mặc dù đã tăng lên 30% so với các năm 2011, 2012, nhưng tính đến năm 2017, các Trung tâm Trọng tài cũng chỉ mới thụ lý 2145 vụ việc và đã ban hành 1848 phán quyết trọng tài; trong năm 2018, các Trung tâm Trọng tài Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ đã thụ lý là 31.831 vụ việc, ban hành 29.387 phán quyết¹². Năm 2019, theo số liệu của Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC), số

¹¹ Bộ Tư pháp, Phụ lục V Đề án tổng thể giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài, tr.6.

¹² Bộ Tư pháp, Phụ lục V Đề án tổng thể giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài, tr.2.

lượng tranh chấp khởi kiện tại VIAC là 274 vụ¹³; trong đó, tranh chấp có yếu tố nước ngoài tại Trung tâm VIAC chiếm khoảng 28,48%¹⁴.

Sau gần 03 năm thi hành Nghị định số 22/2017/NĐ-CP, việc giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải thương mại, các Trung tâm Hòa giải thương mại thuộc các Trung tâm Trọng tài mới chỉ giải quyết được một vài vụ việc bằng phương thức này.

2.2. Yếu tố kinh tế/bài toán chi phí - lợi ích

Khi tâm lý, thói quen của thương nhân Việt Nam còn chưa sẵn sàng với phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến thì việc các Trung tâm Trọng tài hay hòa giải tiên phong đầu tư vào phát triển trọng tài và hòa giải trực tuyến sẽ là rất mạo hiểm. Bởi lẽ, bài toán đặt ra là bao giờ có thể hoàn vốn khi không có nhiều khách hàng. Trong khi đó, với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ, các phần mềm giải quyết tranh chấp và hạ tầng công nghệ sẽ phải được phát triển liên tục. Các Trung tâm Trọng tài, hòa giải thương mại e ngại sự thay đổi hoàn toàn từ môi trường vật lý sang môi trường không gian mạng, vì phải dành thời gian và nguồn lực để đầu tư hạ tầng, triển khai phần mềm mới, nâng cấp các công nghệ hiện có trong khi công nghệ nền luôn thay đổi, phải cập nhật theo thời gian và chi phí mua dữ liệu lớn (Bigdata).

2.3. Yếu tố pháp lý

Những quy định hiện nay của pháp luật Việt Nam cho phép sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp theo thủ tục trọng tài và hòa giải trực tuyến, với sự bổ sung một số quy định để giải quyết vấn đề đặc thù của “trực tuyến”. Tuy nhiên, việc áp dụng

mô hình phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến cũng sẽ đặt ra một số khía cạnh pháp lý riêng do đặc thù của việc ứng dụng các công nghệ nền tảng và công nghệ số hóa của CMCN 4.0. Đó là các vấn đề như: hợp đồng thông minh (smart contract); chứng cứ điện tử; chữ ký số; giá trị pháp lý của phán quyết của trọng tài trực tuyến/hòa giải trực tuyến; quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu các bên trong tranh chấp trên môi trường không gian mạng.

Bên cạnh đó, còn có một số rào cản pháp lý liên quan đến phương thức ODR như:

Về việc gửi tài liệu và các thông báo: về mặt lý thuyết, việc gửi thông báo, tài liệu, lưu trữ và quản lý tài liệu liên quan đến vụ việc giải quyết tại trọng tài và hòa giải trực tuyến sẽ được thực hiện trên nền tảng ODR và được gửi tới email của các bên; bởi lẽ, các quy trình tố tụng trọng tài trực tuyến và quy trình hòa giải trực tuyến được thiết kế và kỳ vọng là quy trình giải quyết tranh chấp “không giấy tờ”. Tuy nhiên, trên thực tế, quy định của pháp luật cũng như thực tiễn giải quyết tranh chấp hiện nay lại chưa đi theo hướng này. Chẳng hạn, theo quy định về gửi thông báo và trình tự gửi thông báo của Điều 12 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, trừ khi các bên có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm Trọng tài có thỏa thuận khác, các bên phải gửi các bản giải trình và các tài liệu khác bằng bản cứng cho Trung tâm Trọng tài và đủ số bản quy định. VIAC cũng xây dựng Trung tâm Hòa giải trực tuyến; toàn bộ quy trình giải quyết trên môi trường trực tuyến. Tuy nhiên, kết quả hòa giải sẽ phải in ra và các bên cùng hòa giải viên trực tiếp ký.

¹³ <https://www.viac.vn/tin-tuc-su-kien/hoi-thao-tong-ket-de-an-trong-tai-thuong-mai-qua-trinh-phat-trien-va-dinh-huong-tuong-lai-n906.html>.

¹⁴ <http://viac.vn/thong-ke/thong-ke-tinh-hinh-giai-quiet-tranh-chap-tai-viac-nam-2017-a1141.html>.

Về phiên xét xử trực tuyến: các Trung tâm Trọng tài ở Việt Nam hiện chưa ban hành quy tắc tố tụng dành riêng cho trọng tài trực tuyến. Mặc dù, theo quy định của Điều 25.1 Quy tắc trọng tài VIAC,¹⁵ Hội đồng Trọng tài được tiến hành phiên họp thông qua hình thức video conference khác “nếu các bên đồng ý” và Hội đồng Trọng tài chỉ có quyền tiến hành phiên xử trực tuyến nếu các bên không có thỏa thuận khác. Điều này tạo ra rủi ro đối với phán quyết trọng tài trong trường hợp Hội đồng Trọng tài tự ý quyết định rằng phiên xử sẽ được tiến hành trực tuyến, hoặc không tiến hành bất kỳ phiên họp nào khi các bên không có thỏa thuận cho phép phiên xử trực tuyến được tiến hành¹⁶.

Về phán quyết trọng tài trực tuyến: Điều 61 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định hình thức của phán quyết trọng tài phải được lập bằng văn bản và phải có chữ ký của trọng tài viên. Như vậy, trong trường hợp *trọng tài trực tuyến*, quy định này lẽ ra có thể vận dụng theo hướng trọng tài viên có thể sử dụng chữ ký điện tử hoặc ký vào văn bản giấy; phán quyết đó có thể in ra hoặc có thể chỉ cần gửi cho các bên dưới dạng file mềm qua

email, qua nền tảng ODR, telex, fax v.v... Bởi vì, Trọng tài trực tuyến được thiết kế và kỳ vọng là phương thức giải quyết tranh chấp của kỷ nguyên số hóa “không có giấy tờ”. Tuy nhiên, pháp luật thi hành án hiện nay quy định, khi yêu cầu thi hành án, các bên phải nộp bản cứng của *phán quyết trọng tài*¹⁷. Do đó, phán quyết của Trọng tài trực tuyến hiện vẫn chưa được thực hiện ở dạng điện tử.

Ngoài ra, một số vấn đề pháp lý tồn tại từ hoạt động của trọng tài, hòa giải ngoại tuyến cũng cản trở sự phát triển của trọng tài và hòa giải trong môi trường vật lý cũng như trong môi trường ảo. Ví dụ, điểm d khoản 2 Điều 68 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 quy định: “*Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” là căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Tuy nhiên, điều luật này không xác định rõ những nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam là nguyên tắc gì. Mặc dù Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao đã ban hành hướng dẫn về áp dụng điều luật này¹⁸. Tuy nhiên, nhưng hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán cũng chưa rõ nên gây ra khó khăn nhất định trong hoạt động giải quyết các tranh chấp của trọng tài thương mại.

¹⁵ Điều 25.1 Quy tắc trọng tài VIAC: “*Thời gian và nơi tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp do Hội đồng trọng tài quyết định, trừ khi các bên có thỏa thuận khác. Hội đồng trọng tài có thể tiến hành phiên họp giải quyết vụ tranh chấp bằng hình thức teleconference, video-conference hoặc các hình thức thích hợp khác nếu các bên có thỏa thuận*”.

¹⁶ Nguyễn Thị Thu Trang, *Những khó khăn trong việc giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài trực tuyến tại Việt Nam*, Tlđđ.

¹⁷ Xem, khoản 1 Điều 27, Điều 31 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

¹⁸ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ngày 20/03/2014 về hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại; xem thêm Dương Quỳnh Hoa, *Giải quyết tranh chấp trực tuyến tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 19 (419), 2020. Có thể truy cập tại <http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210692/Giai-quyet-tranh-chap-truc-tuyen-o-Viet-Nam.html>; Vũ Ánh Dương, *Thực tiễn thi hành Luật Trọng tài thương mại tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam*, VIAC, https://www.viac.vn/images/Resources/Legal-Research-and-Study/20722_Thuc-tien-thi-hanh-luat-trong-tai/Papers_Bao-cao-10-nam-Luat-Trong-tai-thuong-mai_VADuong.pdf, truy cập ngày 20/10/2020; Nguyễn Hưng Quang & Nguyễn Thuỳ Dương, *Contract Interpretation and Unfair Terms in Vietnamese Contract Laws*, trong sách Contents of Contracts and Unfair Terms do Mindy Chen-Wishart and Stefan Vogenauger (chủ biên), 2021, Oxford University Press.

2.4. Yếu tố công nghệ

Hạ tầng công nghệ thông tin ở Việt Nam hiện nay đủ điều kiện đảm bảo hoạt động của trọng tài trực tuyến, hòa giải trực tuyến. Yếu tố công nghệ, nếu có vai trò quan trọng hay không đối với hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến, chỉ có thể đặt ra khi xây dựng các nền tảng (Platform), ứng dụng (App) giải quyết tranh chấp, cần chú ý đảm bảo yếu tố thân thiện với người dùng. Các phòng họp truyền thống trong môi trường vật lý sẽ được thay thế bằng một không gian ảo mà không có sự tiếp xúc trực tiếp giữa các bên trong vụ việc tranh chấp, và giữa các bên với trọng tài viên/hòa giải viên. Thậm chí, trong trường hợp ứng dụng AI thì trọng tài viên/hòa giải viên, người kết nối 02 bên trong tranh chấp, người mà các mối quan hệ được xây dựng theo cách truyền thống, được chuyển thành dạng điện tử, vô hình. Vì vậy, platform, app giải quyết tranh chấp cần được thiết kế để củng cố mức độ tin tưởng cao của các bên trong tranh chấp đối với các trọng tài viên/hòa giải viên vô hình (AI) trong bối cảnh môi trường ảo thiếu các giao tiếp/liên hệ trực tiếp.

Từ việc đánh giá tác động của công nghệ nền tảng đến các phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến ở Việt Nam cho thấy, việc áp dụng AI trong các phương thức này có thể ở mức độ sau:

- Sử dụng AI để phân tích vụ việc, dự đoán diễn biến vụ việc với mục đích tăng hiệu quả công việc và giúp các bên tiến gần hơn đến việc giải quyết.

- Trong quy trình giải quyết tranh chấp trực tuyến (trọng tài hay hòa giải), giai đoạn hiện nay vẫn nên có sự kết hợp tương tác của trọng tài viên/hòa giải viên/luật sư và AI; AI chỉ là hỗ trợ cho trọng tài viên/hòa giải viên/

luật sư tham gia giải quyết vụ việc chính xác hơn, nhanh hơn, từ đó đạt hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, đối với các vụ việc tranh chấp trong thương mại điện tử trên các sàn giao dịch thương mại điện tử thì có thể hoàn toàn sử dụng AI để giải quyết tranh chấp.

3. Khuyến nghị

Các phân tích trên đây cho thấy, trong thời đại CMCN 4.0 hiện nay, giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến là một phương thức phát triển mới và cần thiết cho các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, phương thức giải quyết tranh chấp mới này cần thời gian để doanh nghiệp dần thích nghi. Do đó, trong giai đoạn trước mắt, cần phải có những giải pháp về truyền thông - đẩy mạnh tuyên truyền về phương thức giải quyết tranh chấp mới này để xã hội đón nhận. Theo đó, truyền thông cần định hướng cho người dân, doanh nghiệp thay đổi suy nghĩ, chấp nhận một nền tảng ảo thay thế cho tương tác vật lý, hình thành có thói quen sử dụng trọng tài và hòa giải trong giải quyết tranh chấp.

Song song với các giải pháp về truyền thông, cơ quan chức năng cần tiến hành rà soát hệ thống pháp luật để phát hiện những quy định rào cản cho sự phát triển của phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến; qua đó đề xuất ban hành mới, sửa đổi hoặc bãi bỏ các quy định không phù hợp.

Ngoài ra, để các phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến trở nên phổ biến, có hiệu quả, các Trung tâm Trọng tài/hòa giải tại Việt Nam cần ban hành quy tắc và hướng dẫn riêng dành cho trọng tài/hòa giải trực tuyến thay vì áp dụng quy tắc của trọng tài/hòa giải truyền thống cho phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến như hiện nay ■

PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG CỨ ĐIỆN TỬ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

Nguyễn Thành Minh Chánh*

*ThS. Khoa Luật, Trường Đại học Công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Chứng cứ, chứng cứ điện tử, pháp luật về chứng cứ điện tử trong tố tụng dân sự.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 02/4/2021
Biên tập : 17/7/2021
Duyệt bài : 19/07/2021

Tóm tắt:

Giao tiếp điện tử trong và ngoài nước thông qua internet trở nên phổ biến, nơi mọi người có thể kinh doanh mọi lúc, mọi nơi, không biên giới. Sự tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực và cách thức truyền thông. Điều này đã ít nhiều thay đổi trong đánh giá chứng cứ tại tòa án khi truyền thông điện tử đang là xu hướng tất yếu. Pháp luật Việt Nam hiện hành thừa nhận giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu. Tuy nhiên, trong tình hình hiện nay, nhất là với sự lây lan của dịch bệnh Covid-19 thì mọi giao dịch hầu hết diễn ra trên không gian mạng và vì vậy, việc hoàn thiện và bảo đảm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chứng cứ điện tử càng trở nên cần thiết.

Article Information:

Keywords: Evidence; electronic evidence; electronic evidence in civil proceedings.

Article History:

Received : 02 Apr. 2021
Edited : 17 Jul. 2021
Approved : 19 Jul. 2021

Abstract:

Electronic communication at home and abroad through the internet become more popular, where people can do business anytime, anywhere, without borders. The tremendous advancement in information technology has affected every field and communication manner. This has more or less changed in the assessment method of evidence at the court when electronic communication become an inevitable trend. Current law of Vietnam recognizes the evidence validity of data messages. However, in the current situation, especially with the spread of the Covid-19 epidemic, almost all transactions take place in cyberspace and therefore, completing and ensuring the correct implementation of the provisions of legislation on electronic evidence becomes increasingly necessary.

1. Tổng quan về chứng cứ điện tử

Theo quy định của khoản 1 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Bộ luật TTDS), dữ liệu điện tử là một trong những nguồn của chứng cứ. Đây là một trong những điểm mới, tiến bộ đáp ứng sự phát triển của thời kỳ công nghệ 4.0.

Theo quy định của khoản 5 Điều 4 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 (Luật Giao dịch điện tử), dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự. Để “dữ liệu điện tử” được xem là chứng cứ hay gọi là chứng cứ điện tử thì dữ liệu điện tử được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật TTDS quy định về chứng cứ.

Sự khác biệt giữa chứng cứ truyền thống và chứng cứ điện tử

	Chứng cứ truyền thống	Chứng cứ điện tử
BẢN CHẤT	Khó có thể thay đổi cấu trúc	Có thể thay đổi cấu trúc trong máy tính hoặc đường truyền
	Có thể để lại dấu vết khi thay đổi chứng cứ	Có thể thay đổi chứng cứ mà không để lại dấu vết
	Dễ dàng nhận biết chứng cứ ngay từ cái nhìn đầu tiên	Khó có thể nhận biết chứng cứ vì chúng được lưu trữ và mã hóa
	Tính nhân bản khó	Dễ dàng nhân bản
	Điều kiện vật chất ảnh hưởng đến chất lượng chứng cứ	Tốc độ công nghệ ảnh hưởng đến chất lượng chứng cứ

1.1. Phân loại chứng cứ điện tử

Một tài liệu hoặc thông tin điện tử bao gồm nhiều dữ liệu khác nhau. Ví dụ: email bao gồm dữ liệu truyền tải nội dung, nơi truyền đi và đến, thời gian, ngày tháng... Do đó, mỗi dữ liệu khác nhau sẽ tương ứng với mỗi loại chứng cứ điện tử khác nhau.

- **Căn cứ vào cấu tạo, chứng cứ điện tử được chia thành: Chữ ký điện tử, chữ ký số**

+ *Chữ ký điện tử* được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một các logic với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký¹. Có thể thấy chữ ký điện tử gồm một số dạng cơ bản sau:

+ *Chữ ký số* là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng; theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký

có thể xác định được chính xác². Theo định nghĩa này, có thể hiểu chữ ký điện tử đề cập đến tất cả các tài liệu điện tử và thông điệp dữ liệu điện tử có chữ ký điện tử được xác minh bằng khóa công khai được liệt kê trong thông điệp dữ liệu ban đầu.

+ *Mật mã điện tử* là việc sử dụng các mã để chỉ những người có mục đích sử dụng thông tin mới có thể đọc và xử lý nó nhằm bảo mật thông tin dữ liệu đó (Cryptography is a method of protecting information and communications through the use of codes, so that only those for whom the information is intended can read and process it³); một mã được bảo mật bí mật và bảo vệ thông tin cá nhân truyền qua các kênh công khai thành một biểu mẫu chỉ có thể giải mã bằng một khóa điện tử phù hợp

+ *Ký hiệu điện tử* là bất kỳ dấu hiệu, đặc điểm hay âm thanh đặc biệt ở dạng điện tử nhằm bảo mật thông tin dữ liệu đó (Encryption is a method of protecting data you don't want to see⁴). Nó đại diện danh tính cho một cá nhân và được đính kèm hoặc liên kết một cách hợp lý với thông điệp điện tử hoặc tài liệu điện tử

¹ Khoản 1 Điều 21 Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

² Khoản 6 Điều 3 Nghị định 130/2018/NĐ-CP, ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số, chứng thực chữ ký số”.

³ Kathleen Richards and Borys Pawliw (2014), Cryptography, <https://searchsecurity.techtarget.com/definition/cryptography>, truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2021.

⁴ Whitson Gordon (2014), A beginner’s Guide to Encryption: What It Is and How to Set it Up, <https://lifehacker.com/a-beginners-guide-to-encryption-what-it-is-and-how-to-1508196946>, truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2021.

hoặc bất kỳ quy trình nào được một cá nhân sử dụng hoặc áp dụng và được cá nhân đó thực hiện hoặc thông qua với mục đích xác thực, ký hoặc phê duyệt dữ liệu điện tử

+ *Thông điệp dữ liệu điện tử (Thông điệp điện tử)* là dữ liệu điện tử được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương tiện điện tử từ đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ, văn bản tố tụng đã được ban hành theo quy định của pháp luật⁵. Có thể hiểu Thông điệp dữ liệu điện tử là thông tin được tạo ra, gửi, nhận hoặc lưu trữ bằng các phương tiện điện tử⁶.

+ *Tài liệu lưu trữ điện tử (tài liệu điện tử)* là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc được số hóa từ tài liệu trên các vật mang tin khác⁷. Có thể hiểu tài liệu điện tử là những thông tin, dữ liệu, số liệu, ký hiệu hoặc các phương thức diễn đạt bằng văn bản khác, được mô tả hoặc trình bày theo cách khác nhau dưới dạng số hóa⁸.

- Căn cứ vào nguồn chứng cứ điện tử⁹

+ *Chứng cứ điện tử do con người tạo ra* là những tài liệu, dữ liệu được tạo ra bởi hành vi của con người và được lưu trữ trong bộ nhớ điện tử như văn bản, bảng biểu, thư điện tử...

+ *Chứng cứ điện tử do máy tính tự động tạo ra* là những tài liệu, dữ liệu được tạo ra từ việc xử lý các dữ liệu đầu vào theo một thuật toán đã được xác định trước bởi chương trình máy tính như lịch trình thanh toán, mẫu thông tin đăng ký trực tuyến, lịch sử giao dịch...

- Căn cứ vào khả năng lưu trữ¹⁰

+ *Dữ liệu điện tử truyền thông* là các dữ liệu được hình thành bởi các cuộc trò chuyện, tin nhắn văn bản qua điện thoại hay các cuộc trò chuyện, âm thanh và hình ảnh được truyền trực tuyến mà không được lưu giữ lại.

+ *Dữ liệu điện tử trong hệ thống Thông tin và Truyền thông* là các dữ liệu được tạo, gửi, nhận, lưu trữ hoặc xử lý thông điệp dữ liệu điện tử hoặc tài liệu điện tử trên hệ thống máy tính hoặc các thiết bị tương tự mà được lưu giữ lại.

1.2. Đặc điểm của chứng cứ điện tử¹¹

Ngoài những đặc điểm của chứng cứ truyền thông, chứng cứ điện tử có một số đặc điểm riêng:

Một là, chứng cứ điện tử không thể nhìn thấy bằng mắt thường: Chứng cứ điện tử được tìm thông qua các lệnh, đôi khi chúng được tìm thấy ở những nơi mà các chuyên gia mới có thể tìm kiếm hoặc ở những nơi chỉ có thể tiếp cận bằng các công cụ đặc biệt.

Hai là, chứng cứ điện tử dễ bị ẩn hay biến mất: Một số thiết bị và một số điều kiện nhất định bộ nhớ máy tính (dữ liệu chứa chứng cứ) có thể bị đè (hoặc thay đổi) bởi chức năng hoặc hoạt động thông thường của thiết bị. Điều này có thể do sự dừng đột ngột của hệ thống hay do cài đặt thông tin mới đè lên thông tin cũ do thiếu dung lượng bộ nhớ hay có thể do yếu tố môi trường như nhiệt độ cao, ẩm ướt làm hỏng bộ nhớ lưu trữ.

⁵ Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử.

⁶ Khoản 12 Điều 4 Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

⁷ Khoản 1 Điều 13 Luật Lưu trữ năm 2011.

⁸ Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 18/2014/TT-BVHTTDL, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch “Quy định về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của thư viện”.

⁹ Nguyễn Văn Điền (2019), Chứng cứ điện tử trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2455>, truy cập ngày 10 tháng 3 năm 2021.

¹⁰ Signaturit Solution Blog (2017), Electronic evidence and its admissibility in court, <https://blog.signaturit.com/en/electronic-evidence-and-its-admissibility-in-court>, truy cập ngày 20 tháng 3 năm 2021.

¹¹ Nigel Jones and authors (2020), *Electronic Evidence Guide: A basis guide for police officers, prosecutors and judges*, CyberCrime@IPA project of the European Union and Council of Europe (Version 2.0), p.12.

Ba là, chứng cứ điện tử có thể bị thay đổi hoặc bị phá hủy: Trong quá trình sử dụng thông thường, các thiết bị điện tử luôn thay đổi trạng thái bộ nhớ của chúng theo yêu cầu của người sử dụng trong quá trình cập nhật dữ liệu hay lưu các thay đổi hay do quá trình cập nhật tự động dữ liệu của hệ điều hành thiết bị.

Bốn là, chứng cứ điện tử có tính nguyên bản: Dữ liệu điện tử có thể được sao chép vô thời hạn với bản sao giống hệt như bản gốc. Tức là, mặc dù bản sao nhưng vẫn có thể xem là chứng cứ bởi mang đầy đủ các đặc tính nguyên bản của bản gốc.

2. Pháp luật về chứng cứ điện tử trong tố tụng dân sự Việt Nam hiện nay

2.1. Xác thực chứng cứ điện tử

Xác thực các dữ liệu điện tử được thu thập có giá trị là bằng chứng điện tử phải rõ ràng, không bị mất hoặc bị ẩn và không ảnh hưởng đến quyền tác giả, quyền riêng tư của cá nhân, tổ chức hay xâm phạm an ninh, quốc phòng. Vấn đề đặt ra là liệu các dữ liệu điện tử được thu thập có tin cậy và chính xác chưa? Có đảm bảo tính nguyên vẹn của chứng cứ không?

Một ví dụ điển hình về điều này, tại Bản án số 735/2019/DS-PT ngày 21/8/2019 về tranh chấp bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Tòa án đã không chấp nhận chứng cứ điện tử. Cụ thể, nguyên đơn là Trường Mầm Non H cung cấp chứng cứ là Vi bằng số 452/2016/VB-TPLQ.ĐĐ ngày 12/7/2016 của Văn phòng thừa phát lại Quận Thủ Đức về hình ảnh đăng tin “Ai có con em học ở trường mầm non H thì cẩn thận trường đang dùng nước giếng khoan gần nghĩa địa cho các cháu dùng” là Facebook có tên “H N”. Do phía nguyên đơn không chứng minh được bị đơn ông Nguyễn Huy H là người tạo ra và là người sử dụng Facebook với tên gọi “H N” để đăng tin nêu trên nên Tòa án cấp Phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Từ Bản án trên có thể thấy, thông tin tài khoản Facebook là thông tin cá nhân dễ dàng tạo lập trên mạng xã hội mà chưa có cơ quan

nào xác thực các thông tin cá nhân đó và phía nguyên đơn cũng không thể xâm phạm quyền riêng tư về tài khoản Facebook với tên “H N”. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ bác yêu cầu của nguyên đơn bởi tính xác thực của chứng cứ điện tử trên.

Một vấn đề liên quan đến xác thực chứng cứ điện tử, tại Bản án số 20/2019/KDTM-PT ngày 12/8/2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thì Tòa án đã không chấp nhận chứng cứ điện tử. Cụ thể, phía bị đơn Công ty TNHH SX DN hàng hóa mà phía nguyên đơn Công ty TNHH CN B giao hàng hóa bị lỗi, sơn kém chất lượng nên xuất đi nước ngoài bị yêu cầu bồi thường và phạt trừ tiền và phía bị đơn có cung cấp chứng cứ là văn bản gửi qua email: Invoice ngày 01/04/2018 - 30/4/2018; ngày 01/05/2018 - 31/05/2018; ngày 01/6/2018 - 30/6/2018. Tuy nhiên, các chứng cứ trên gửi qua email đều có nội dung là tiếng nước ngoài, chưa được dịch sang tiếng Việt và không rõ người gửi, không rõ mối quan hệ giữa người gửi và bị đơn nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem các email mà bị đơn cung cấp là chứng cứ.

2.2. Thu thập chứng cứ điện tử

Thu thập chứng cứ điện tử trên không gian mạng gặp nhiều khó khăn trong truy cập thông tin bởi liên quan đến quyền riêng tư và đôi lúc không thể thu thập các dữ liệu điện tử này nếu không được xác thực bởi người tạo lập như các công cụ lưu trữ đám mây (Cloud Computing) hay các tài khoản trên mạng xã hội Facebook, Zalo, Instagram... bắt buộc phải đăng nhập (login) trước khi truy cập nhưng chúng được kiểm soát bởi chủ sở hữu tài khoản. Tại Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 14/5/2020 về tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do danh dự, nhân phẩm, uy tín xâm phạm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ khi chị Nguyễn Thị H có Nickname trên mạng xã hội Facebook là Nguyễn H đăng ảnh của chị Nguyễn Thị Thu T vào hồi 20 giờ 05 phút ngày 22/3/2019 với nội dung “Hôm nay mình phiền mọi người... cảm ơn cả nhà đã đọc và cho mình phiền chút nhé” đã làm ảnh hưởng đến danh

dự, nhân phẩm và uy tín của chị T. Tuy nhiên, do tài khoản Facebook Nguyễn H là của chị Nguyễn Thị H nên mặc dù chị T bị xâm phạm vẫn không thể gỡ bỏ các thông tin trên mà phải yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị H phải gỡ bỏ thông tin trên.

Bên cạnh đó, trong quá trình thu thập chứng cứ điện tử có thể không đảm bảo tính nguyên bản, toàn vẹn và đầy đủ khi nó có thể bị phá hủy, thay đổi bởi người tạo lập mà không để lại dấu vết. Tại Bản án số 80/2019/DS-PT ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do danh dự, nhân phẩm, uy tín xâm phạm thì bị đơn là chị Đỗ Thị O cung cấp tin nhắn trao đổi giữa chị O và nguyên đơn là anh Đỗ Thanh N nhưng anh N không thừa nhận và chị O cũng không chứng minh được chủ thể khởi tạo tin nhắn là anh N nên Tòa án không chấp nhận các chứng cứ mà chị O cung cấp.

Do đó, nếu chứng cứ không được thu thập theo đúng trình tự trong quá trình tố tụng sẽ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn, đầy đủ và chính xác của chứng cứ thì không được chấp nhận.

2.3. Bảo quản chứng cứ điện tử

Pháp luật tố tụng dân sự chưa quy định việc bảo quản chứng cứ điện tử nhưng về nguyên tắc thì chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác. Do đó, các bên muốn bảo quản chứng cứ điện tử rất khó bởi chứng cứ điện tử có thể bị thay đổi mà không để lại bất kỳ dấu vết nào, nó có thể bị bịa đặt hoặc giả mạo hay các loại chứng cứ điện tử như CD/VCD, dữ liệu đĩa cứng/ thẻ nhớ có thể xuất hiện vấn đề lỗi phần cứng hoặc phần mềm hay dữ liệu trang Web, giao tiếp các mạng xã hội, email, tin nhắn SMS/MMS và các dữ liệu do máy tính tạo ra. Tại Bản án số 80/2019/DS-PT ngày 11/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh về tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do danh dự, nhân phẩm, uy tín xâm phạm thì bị đơn là chị Đỗ Thị O cung cấp đoạn video bà T1 đang nói chuyện điện thoại chị Thoa về nội dung cuộc nói chuyện giữa bà T1 và nguyên đơn là anh Đỗ Thanh N và đăng lên

mạng xã hội facebook kèm theo hình ảnh anh N và dòng trạng thái có nội dung “Nói cho cà nhà nè! Cái loại mẹ mình... Kêu mẹ thì chết đi lấy tiền làm đám ma mà trả nợ” nhưng chị O không chứng minh tính khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác các chứng cứ minh cung cấp nên Tòa án cho rằng toàn bộ nội dung do chị O nài ra nên không được chấp nhận.

2.4. Sử dụng chứng cứ điện tử

Bảo mật thông tin làm lo ngại một vấn đề cơ bản khi thông tin được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử có thể không khai thác, thu thập chính xác tất cả dữ liệu điện tử dẫn đến tính toàn vẹn và đầy đủ của chứng cứ điện tử không đảm bảo. Chính điều này ảnh hưởng đến tính xác thực của các loại chứng cứ điện tử mà hiện nay và các văn bản pháp luật liên quan chưa có quy định các tiêu chuẩn liên quan đến chứng cứ điện tử dẫn đến sử dụng chứng cứ điện tử không được khách quan.

Chẳng hạn, tại Bản án số 735/2019/DS-PT ngày 21/8/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về tranh chấp bồi thường thiệt hại về danh dự, nhân phẩm (đã được trình bày ở phần trên), thì Tòa án không chấp nhận chứng cứ điện tử vì thông tin tài khoản Facebook là thông tin cá nhân, là quyền riêng tư nên không thể xâm phạm quyền riêng tư về tài khoản Facebook với tên “H N”, nên không xác định ai là chủ tài khoản Facebook, và không đảm bảo tính trọn vẹn của chứng cứ. Nội dung trên Facebook dễ dàng thay đổi bởi chủ tài khoản, dẫn đến thu thập chứng cứ chứng minh khó khăn (mặc dù phía nguyên đơn có lập vi bằng). Do đó, Tòa án cấp Phúc thẩm có căn cứ bác yêu cầu của nguyên đơn bởi tính xác thực của chứng cứ điện tử trên.

Về vấn đề này, tại Bản án số 20/2019/KDTM-PT ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thì Tòa án đã không chấp nhận chứng cứ điện tử. Mặc dù phía bị đơn có cung cấp chứng cứ là văn bản gửi qua email: Invoice ngày 01/4/2018 - 30/4/2018; ngày 01/5/2018 - 31/5/2018; ngày 01/6/2018 -

30/6/2018. Tuy nhiên, các chứng cứ trên gửi qua email đều có nội dung là tiếng nước ngoài, chưa được dịch sang tiếng Việt và không rõ người gửi, không rõ mối quan hệ giữa người gửi và bị đơn nên không biết các nội dung trong email có bị giả mạo không mà bị đơn không chứng minh được tính hợp pháp của chứng cứ dẫn đến Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét các email mà bị đơn cung cấp là chứng cứ.

Từ phân tích trên có thể thấy:

- *Thứ nhất*, xác lập giá trị pháp lý đối với các loại chứng cứ điện tử như tài liệu điện tử và chữ ký điện tử... là khó khăn về thủ tục trong quá trình xử lý dữ liệu và quy định về mặt tố tụng. Khó khăn này có thể là do Tòa án cân nhắc chứng cứ điện tử như chứng cứ truyền thống mà quên rằng chứng cứ điện tử được tạo lập như là một phần của hệ thống máy tính và để bảo đảm tính đầy đủ và toàn vẹn của chứng cứ điện tử thì trước tiên cần bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn của hệ thống máy tính tạo ra chứng cứ điện tử đó. Hơn nữa, một vấn đề thực tế là Thẩm phán, Kiểm sát viên chưa hiểu rõ lắm về các loại chứng cứ điện tử và đó là lý do tại sao họ thường bác bỏ trong các phiên tòa.

- *Thứ hai*, thu thập, sử dụng và bảo quản chứng cứ điện tử gặp khó khăn, bởi vì trong quá trình sao chép chứng cứ có thể mất dữ liệu, làm biến đổi dữ liệu hay việc các chứng cứ điện tử có liên quan đến bí mật nhà nước, riêng tư, thuần phong mỹ tục... dẫn đến chứng cứ điện tử không đảm bảo tính toàn vẹn.

- *Thứ ba*, chứng minh chủ thể khởi tạo các chứng cứ điện tử là một thách thức lớn trong môi trường mạng, bởi vì không gian mạng vừa hữu hình vừa vô hình và đặc biệt, khó khăn trong xác định chủ thể khởi tạo chứng cứ điện tử. Có thể thấy, xét về bản chất của chứng cứ điện tử là do sự khởi tạo về ghi nhận dấu vết và xác nhận dấu vết ảnh hưởng quan trọng trong thu thập, sử dụng và bảo quản chứng cứ điện tử.

3. Kiến nghị

Một là, các công nghệ mới được phát minh và phát triển rất nhanh. Do đó, các thủ tục và kỹ thuật được áp dụng cho chứng cứ cũng cần được

liên tục xem xét và cập nhật. Mỗi loại thiết bị điện tử đều có những đặc điểm cụ thể riêng, đòi hỏi phải áp dụng các quy trình chính xác và phù hợp. Do đó, việc tuân thủ các thủ tục về chứng cứ điện tử là quan trọng để đảm bảo tính toàn vẹn và đầy đủ của chứng cứ điện tử.

Hai là, chi phí khôi phục và xác minh, thu thập dữ liệu điện tử đôi lúc quá cao, gây khó khăn cho các bên đương sự trong quá trình cung cấp chứng cứ. Trong trường hợp này sẽ ảnh hưởng đến tính đầy đủ của chứng cứ cũng như tính khách quan của vụ án. Thẩm phán đôi khi lại khá thụ động trong trường hợp yêu cầu xác minh, thu thập các dữ liệu này, mặc dù Thẩm phán có quyền yêu cầu xác minh, thu thập dữ liệu cho việc xem xét, đánh giá chứng cứ để đảm bảo tính khách quan của vụ án nên thấy cần thiết. Tuy nhiên, pháp luật lại chưa quy định thế nào là cần thiết? Do đó, để giải quyết vấn đề này thì pháp luật cần quy định cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ thông tin có nghĩa vụ hỗ trợ trong quá trình kiểm tra, xem xét tính cần thiết của dữ liệu trong trường hợp các bên đương sự không thể cung cấp và cơ quan này cũng có quyền truy cập, tra cứu các dữ liệu quốc gia, ngoại trừ các dữ liệu trường hợp riêng biệt thì đương sự yêu cầu phải chịu chi phí nhưng chỉ được trích dẫn các dữ liệu có liên quan đến vụ án cho Tòa án

Ba là, để xác thực chứng cứ điện tử thì cơ quan có thẩm quyền khi xem xét đánh giá chứng cứ cần xem xét tất cả các dữ liệu điện tử liên quan đến vụ án và cần xem xét lại bất kỳ thay đổi nào của dữ liệu, kể cả lý do sửa đổi. Bên cạnh đó, cần xem xét, kiểm tra tính phù hợp cách thức thu thập, bảo mật và xử lý dữ liệu điện tử để bảo đảm tính toàn vẹn và đầy đủ của chứng cứ điện tử.

Bốn là, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần có văn bản hướng dẫn về xác minh, thu thập chứng cứ điện tử và Chính phủ cần hoàn thiện dữ liệu quốc gia về dân cư, mã số thuế, mã số điện thoại... nhằm tạo thuận lợi cho việc xác thực danh tính và thông tin cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức ■

PHỤ LỤC

TỔNG MỤC LỤC CÁC BÀI ĐĂNG TRÊN

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LẬP PHÁP NĂM 2021

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT			
1	Nâng cao chất lượng hoạt động quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước tại kỳ họp Quốc hội	PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh ThS. Dương Thùy Dung	Số 1
2	Bảo đảm quyền tham gia của công dân trên nền tảng kỹ thuật số	TS. Bùi Tiến Đạt	Số 1
3	Trọng tài thương mại quốc tế và vấn đề luật áp dụng	PGS. TS. Ngô Quốc Chiến	Số 1
4	Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc bầu cử đại biểu dân cử nhiệm kỳ 2021-2026	TS. Bùi Ngọc Thanh	Số 2
5	Bảo đảm an ninh nguồn nước ở Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Hồng Thao	Số 2
6	Trí tuệ nhân tạo được ứng dụng trong chẩn đoán bệnh: sản phẩm hay dịch vụ?	ThS. Bùi Nguyễn Trà My Nguyễn Hoàng Linh Đan	Số 2
7	Pháp quyền và chủ nghĩa hiến pháp	GS. TS. Nguyễn Đăng Dung Vũ Thành Cự	Số 3+4
8	Kinh tế chia sẻ và quyền tự do kinh doanh	TS. Chu Thị Hoa	Số 3+4
9	Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến hoạt động lập pháp	PGS. TS. Trương Hồ Hải TS. Đặng Viết Đạt	Số 3+4
10	Bảo đảm quyền bình đẳng của bị cáo trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân ở Việt Nam hiện nay	TS. Võ Quốc Tuấn	Số 3+4
11	Một góc nhìn về thực tiễn phản biện xã hội tại Việt Nam hiện nay	ThS. Lê Thị Thiệu Hoa	Số 3+4
12	Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam sau 26 năm phát triển	ThS. Nguyễn Mai Linh	Số 3+4
13	Khiếu nại, tố cáo trong bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	TS. Nguyễn Ngọc Bích	Số 5
14	Hoàn thiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác thu hồi tài sản trong các vụ án tham nhũng, kinh tế	TS. Trần Văn Dũng	Số 5

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
15	Hiệu lực của thỏa thuận bồi thường thiệt hại ước tính	LS. Trương Nhật Quang	Số 5
16	Hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu theo pháp luật Việt Nam	TS. Hồ Thị Vân Anh	Số 5
17	Những thuận lợi và thách thức với việc xoá bỏ hình phạt tử hình ở Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao TS. TS. Nguyễn Quang Đức	Số 6
18	Quyền của Chủ tịch nước trong ân giảm án tử hình và đặc xá	ThS. Lê Duy Tường	Số 6
19	Áp dụng các tiêu chuẩn kiểm dịch động - thực vật theo WTO và kiến nghị cho Việt Nam	ThS. Lê Minh Nhật ThS. Lê Thị Thanh Bình	Số 6
20	Đổi mới quy trình lập pháp ở Việt Nam trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	ThS. Lê Thị Thanh Huyền	Số 7
21	Xung đột lợi ích trong hoạt động công vụ	TS. Nguyễn Văn Quân	Số 7
22	Thu hồi tài sản tham nhũng ở Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao Vũ Thành Cự ThS. Phạm Thị Yến	Số 7
23	Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước theo quan điểm của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng	TS. Hoàng Minh Hội	Số 8
24	Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn tại Việt Nam	ThS. Phạm Công Tùng	Số 8
25	Rào cản pháp lý khi thực hiện quyền được trợ giúp và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của lao động di cư nội địa	TS. Nguyễn Thanh Huyền	Số 8
26	Lựa chọn các đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030	PGS. TS. Đinh Dũng Sỹ	Số 9
27	Trách nhiệm trợ giúp pháp lý của nhà nước	TS. Phạm Thị Duyên Thảo	Số 9
28	Xã hội học xây dựng pháp luật	TS. Phạm Thị Duyên Thảo	Số 10
29	Công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài - kinh nghiệm từ Công ước New York năm 1958 và Luật Mẫu Uncitral	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Số 10
30	Quốc hội lập pháp hay là hãm lập pháp	GS. TS. Nguyễn Đăng Dung	Số 11

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
31	Công ước La Hay năm 1996 - Sự cần thiết đối với việc nghiên cứu khả năng gia nhập của Việt Nam	ThS. Lê Xuân Tùng	Số 11
32	Xu hướng xóa bỏ hình phạt tử hình trên thế giới và ở Việt Nam	Vũ Đình Hoàng	Số 11
33	Vai trò của đại biểu Quốc hội đối với việc kiện toàn các chức danh trong bộ máy nhà nước tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới	Nguyễn Thị Thanh	Số 12
34	Thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc xử lý văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước, cá nhân ở trung ương ban hành	TS. Cao Vũ Minh	Số 12
35	Xác lập tư cách pháp lý cho trí tuệ nhân tạo	Bùi Thị Hằng Nga Nguyễn Thảo Linh	Số 12
36	Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động lập pháp góp phần xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	GS. TS. Vương Đình Huệ	Số 13
37	Giao quyền trong giải quyết khiếu nại theo pháp luật hiện hành	PGS. TS. Bùi Thị Đào	Số 13
38	“Thiên Nga đen” - Covid-19 và cơ chế điều chỉnh của pháp luật hợp đồng Việt Nam	TS. Đỗ Giang Nam Trần Quang Cường	Số 13
39	Những bất cập của chế định Hội đồng Bầu cử quốc gia và hướng hoàn thiện	PGS. TS. Nguyễn Minh Tuấn	Số 14
40	Tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tới dịch vụ công	ThS. Đậu Công Hiệp	Số 14
41	Lập pháp thời chuyển đổi số	PGS. TS. Phạm Duy Nghĩa	Số 15
42	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về trường tư thục	PGS. TS. Bùi Xuân Hải	Số 15
43	Chiến lược hoạt động lập pháp	TS. Bùi Ngọc Thanh	Số 16
44	Định kiến hành chính trong luật hình sự Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Cảnh Hợp	Số 16
45	Nội luật hóa quy định của pháp luật quốc tế về phòng, chống tội phạm bóc lột tình dục trẻ em ở Việt Nam hiện nay	ThS. Trần Tuấn Vũ ThS. Trần Kim Chi	Số 16

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
46	Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp Nhiệm kỳ 2021 - 2026: kết quả và những vấn đề đặt ra nhằm tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội	GS. TS. Vương Đình Huệ	Số 17
47	Trách nhiệm giải trình của Chính phủ theo pháp luật Việt Nam hiện nay	TS. Nguyễn Thanh Lý ThS. Nguyễn Thị Hoa	Số 17
48	Bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam	ThS. Lê Thị Thiều Hoa	Số 17
49	Cải tiến, đổi mới cách thức làm việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đáp ứng yêu cầu của tình hình mới	Nguyễn Phước Thọ	Số 18
50	Bàn về sự sẵn sàng của các chủ thể tham gia hoạt động cải cách hành chính nhà nước	ThS. Nguyễn Ngọc Toán	Số 18
51	ASEAN và vấn đề an ninh mạng	ThS. Đặng Nhật Duy	Số 18
52	Một số vấn đề liên quan đến chủ thể là tổ chức không có tư cách pháp nhân	LS. Trương Nhật Quang	Số 18
53	Quản trị quốc gia tốt là tiền đề để quản trị khủng hoảng: Phân tích từ nỗ lực đối phó với đại dịch Covid-19 ở Việt Nam	TS. Nguyễn Văn Quân PGS. TS. Vũ Công Giao	Số 19
54	Quyền lao động của người chuyển giới tại Việt Nam hiện nay	TS. Trương Hồng Quang	Số 20
55	Thẩm quyền của tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức	Nguyễn Biên Thùy	Số 21
56	Một số khía cạnh pháp lý trong lĩnh vực luật tư khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo	PGS. TS. Nguyễn Thị Quế Anh	Số 22
57	Số hóa và thách thức đối với tư pháp quốc tế	PGS. TS. Ngô Quốc Chiến	Số 23
58	Tổ chức đời sống, xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc Êđê ở Tây Nguyên - cơ sở hình thành Luật tục	TS. Lê Duyên Hà	Số 24
59	Quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật biển của các quốc gia nội lục theo UNCLOS	TS. Nguyễn Thị Thu Trang Đương Minh Trúc Đặng Thị Ánh Vi Nguyễn Hoàng Tường Vy	Số 24

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
BÀN VỀ DỰ ÁN LUẬT			
60	Chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam	TS. Nguyễn Đình Huy ThS. Bùi Thị Hằng Nga	Số 2
61	Tiếp tục hoàn thiện Luật Kinh doanh bảo hiểm	TS. Phan Phương Nam	Số 3+4
62	Xác định giá trị thương hiệu của tổ chức tín dụng trong quá trình tái cơ cấu	ThS. Nguyễn Ngọc Yến	Số 5
63	Một số vấn đề về hòa giải tranh chấp đất đai tại Việt Nam	ThS. Lương Thị Bích Ngân	Số 5
64	Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức - bất cập và hướng giải quyết	PGS. TS. Trần Thăng Long Nguyễn Văn Nhân	Số 6
65	Các quy định của pháp luật Việt Nam về dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và giải pháp hoàn thiện	Nguyễn Thị Tuyền	Số 7
66	Hoàn thiện quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo hộ chỉ dẫn địa lý đồng âm	ThS. Nguyễn Thị Nguyệt	Số 8
67	Quyền bề mặt trong pháp luật dân sự và quyền sử dụng đất trong pháp luật đất đai của Việt Nam	ThS. Nguyễn Diệu Anh	Số 9
68	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép sử dụng trái pháp luật trong hoạt động thanh tra	Bùi Thị Hồng Phấn	Số 12
69	Hoàn thiện quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	ThS. Thân Văn Tài ThS. Nguyễn Thị Phi Yến	Số 13
70	Gian lận bảo hiểm nhân thọ và giải pháp phòng, chống gian lận	Bạch Thị Nhã Nam	Số 14
71	Chế định chuyển yêu cầu đòi bồi hoàn trong pháp luật bảo hiểm tài sản	PGS. TS. Nguyễn Thị Thủy ThS. Đỗ Lệnh Quân	Số 15
72	Hoàn thiện pháp luật về tích tụ đất nông nghiệp để tạo tiền đề phát triển kinh tế nông nghiệp hiện đại, quy mô lớn	ThS. Châu Hoàng Thân	Số 16
73	Tiếp tục cải cách chế độ sở hữu về đất đai nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực đất đai	PGS. TS. Nguyễn Quốc Sửu	Số 17

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
74	Tiêu chuẩn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong CPTPP, EVFTA và yêu cầu đối với Việt Nam	TS. Phan Quốc Nguyên	Số 18
75	Cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp “đồng hành” để hiện thực hóa phương thức xét xử mới- xét xử trực tuyến trong bối cảnh đại dịch Covid-19	TS. Đỗ Đức Hồng Hà ThS. Bùi Thị Tâm	Số 19
76	Hoàn thiện Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian phù hợp với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	TS. Nguyễn Bích Thảo	Số 19
77	Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về cán bộ điều tra	TS. Ngô Văn Vịnh ThS. Nguyễn Thị Hải Yến	Số 20
78	Khám xét chỗ ở theo luật tố tụng hình sự Việt Nam	TS. Lê Nguyên Thanh	Số 20
79	Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân theo luật tố tụng hình sự Việt Nam	ThS. Trần Quốc Minh	Số 20
80	Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về bị hại, đương sự	ThS. Thái Chí Bình	Số 20
81	Bàn về người giám hộ trong tố tụng hình sự	Dương Tấn Thanh	Số 20
82	Hoàn thiện Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ	TS. Đỗ Đức Hồng Hà ThS. Phùng Văn Huyền	Số 21
83	Hoàn thiện các quy định của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học dân gian	TS. Phan Quốc Nguyên ThS. Mai Quỳnh Chi	Số 21
84	Thủ tục tố tụng hình sự đối với người dưới 18 tuổi	TS. Nguyễn Thị Loan ThS. Trần Thị Thanh Hằng	Số 21
85	Hoàn thiện quy định của Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về các trường hợp ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả, giới hạn quyền tác giả	ThS. Trần Linh Huân Nguyễn Mậu Thương	Số 21
86	Một số vấn đề về tội sản xuất, buôn bán hàng giả và tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Võ Thị Ánh Trúc ThS. Phạm Thị Thúy	Số 21
87	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về chuyển đổi, chuyển nhượng đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay	TS. Bùi Đức Hiền	Số 22

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
88	Hoàn thiện các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ về quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý	ThS. Nguyễn Thị Nguyệt	Số 22
89	Quyền hạn của các chủ thể thanh tra liên quan đến xử lý văn bản khiếu nại trong hoạt động thanh tra	TS. Cao Vũ Minh	Số 23
90	Khái niệm, bản chất, vai trò của công chứng ở Việt Nam - pháp luật hiện hành và định hướng hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới	PGS, TS. Nguyễn Ngọc Điện	Số 24
CHÍNH SÁCH			
91	Việt Nam không phải quốc gia thao túng tiền tệ	ThS. Nguyễn Trần Minh Trí	Số 1
92	Thực hiện chính sách, pháp luật liên kết vùng trong phát triển du lịch ở các tỉnh Bắc Trung Bộ	TS. Bùi Quỳnh Thơ	Số 3+4
93	Hạn ngạch đối với nông sản xuất khẩu sang EU theo EVFTA	ThS. Đỗ Thu Hương	Số 9
94	Chính sách thuế trong mối tương quan với hoạt động kinh doanh bất động sản	Bùi Trang Kim Yến	Số 10
95	Nâng cao năng lực hoạch định chính sách của đại biểu Quốc hội trong hoạt động lập pháp	ThS. Nguyễn Anh Phương	Số 11
96	Chính sách cho cơ chế tiếp cận và nghĩa vụ chia sẻ bằng sáng chế Vaccine phòng COVID-19	TS. Nguyễn Thái Cường	Số 13
97	Lồng ghép giới trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, giai đoạn 2021-2025	TS. Bùi Thị Hòa Dương Minh Thuận	Số 14
98	Phát triển bền vững làng nghề: dưới góc nhìn thi hành pháp luật	PGS. TS. Lê Thị Châu	Số 15
99	Đổi mới tư duy trong trọng dụng, thu hút nhân tài	PGS. TS. Đinh Dũng Sỹ	Số 16
100	Nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng	TS. Đỗ Đức Hồng Hà TS. Nguyễn Hồng Sơn	Số 17
101	Tác hại của đồ uống có đường đối với sức khỏe	TS. Hoàng Thị Mỹ Hạnh ThS. Hoàng Ly Na	Số 19

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
102	Bảo đảm tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam nhìn từ góc độ pháp lý	TS. Bùi Hữu Toàn	Số 22
103	Thu hút nhân tài trong khu vực công theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII	ThS. Nguyễn Quỳnh Trang	Số 23
104	Lợi thế của thể chế kinh tế trong việc thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 và phục hồi sản xuất	TS. Nguyễn Chí Đức	Số 24
THỰC TIỄN PHÁP LUẬT			
105	Công ty cổ phần trong môi trường thương mại Việt Nam hiện nay	TS. Nguyễn Vinh Hưng	Số 1
106	Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại theo Luật Khiếu nại năm 2011	PGS. TS. Bùi Thị Đào	Số 2
107	Quy định của Bộ luật Hình sự về dấu hiệu định tội đối với tội nhận hối lộ	ThS. Đào Phương Thanh	Số 2
108	Quy định của pháp luật về đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê bất động sản và một số kiến nghị hoàn thiện	ThS. Trịnh Tuấn Anh Lê Khánh Tâm	Số 2
109	Những nội dung về xử phạt người chưa thành niên vi phạm hành chính cần được quy định chi tiết	TS. Cao Vũ Minh	Số 3+4
110	Về người bị buộc tội theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam năm 2015	TS. Ngô Văn Vịnh Hồ Việt Phương	Số 3+4
111	Chế định bảo lãnh trong tố tụng hình sự và hướng hoàn thiện	ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng	Số 3+4
112	Định mức việc thi hành án dân sự đối với chấp hành viên	TS. Nguyễn Văn Nghĩa ThS. Hoàng Thị Thanh Hoa	Số 3+4
113	Hoàn thiện pháp luật về chuyển nhượng dự án bất động sản	TS. Võ Trung Tín LS. Trương Văn Quyền	Số 3+4
114	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi buôn bán hàng cấm là thuốc lá điều nhập lậu	ThS. Huỳnh Văn Trung	Số 5
115	Xử phạt vi phạm hành chính đối với hoạt động chào bán trái phiếu của doanh nghiệp	TS. Phan Phương Nam	Số 6
116	Điều kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng trong Luật Chứng khoán năm 2019	TS. Nguyễn Vinh Hưng	Số 6

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
117	Quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên theo Luật Doanh nghiệp năm 2020	ThS. Nguyễn Thị Phương Hà	Số 6
118	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của chức danh đồn trưởng đồn biên phòng và các chức danh có thẩm quyền tương đương	TS. Phạm Thị Thanh Huệ	Số 7
119	Điều kiện và hệ quả xác lập quyền về lối đi qua theo quy định của pháp luật	ThS. Đặng Lê Phương Uyên	Số 7
120	Giải quyết tranh chấp đầu tư - những vấn đề đặt ra đối với Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	ThS. Lê Đức Ngọc	Số 8
121	Chuyển giao quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp dưới góc độ so sánh	ThS. Huỳnh Thiên Tứ	Số 8
122	Nhận diện tiền mã hóa, pháp luật Việt Nam về tiền mã hóa	ThS. Lê Hồng Thái	Số 8
123	Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015	TS. Nguyễn Hải Ninh	Số 9
124	Quy định của pháp luật về phôi thai và thai nhi tại Việt Nam	Nguyễn Hoàng Nam	Số 9
125	Hoạt động quảng cáo trên Youtube ở Việt Nam: thực trạng và kiến nghị	Cao Ngọc Anh Thi	Số 9
126	Nội dung của di chúc theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015	TS. Hoàng Thị Loan	Số 10
127	Văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015	ThS. Ngô Văn Lượng	Số 10
128	Bàn về thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản tại ngân hàng	Hà Giang	Số 10
129	Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 về biện pháp khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật	TS. Lê Thái Sơn	Số 11

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
130	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về các chế độ bảo hiểm thất nghiệp ở nước ta hiện nay	TS. Trương Thị Thu Hiền	Số 12
131	Hoàn thiện pháp luật trọng tài ở Việt Nam hiện nay	TS. Nguyễn Thị Hoa	Số 12
132	Tăng cường thực hiện pháp luật về phòng, chống tội phạm mua bán người của lực lượng cảnh sát hình sự công an các tỉnh Tây Bắc hiện nay	ThS. Ngô Thị Bích Thu	Số 12
133	Quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng thông qua công cụ tín thác	PGS. TS. Lê Vũ Nam Lê Bích Thủy	Số 13
134	Bàn về một số quy định liên quan đến đại hội đồng cổ đông theo Luật Doanh nghiệp năm 2020	PGS. TS. Trần Thăng Long Phan Huy Lâm	Số 13
135	Trách nhiệm dân sự của người đại diện pháp nhân	TS. Vũ Quang	Số 14
136	Quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 và Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng	TS. Nguyễn Văn Hợi ThS. Nguyễn Tài Tuấn Anh	Số 14
137	Hình thức của di chúc theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015	ThS. Nguyễn Thanh Thu ThS. Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Số 14
138	Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi chiếm đất	Nguyễn Minh Thuy	Số 14
139	Quy định về ứng dụng công nghệ tại Luật Doanh nghiệp năm 2020 và một số vấn đề đặt ra trong thi hành	TS. Trần Huỳnh Thanh Nghị	Số 15
140	Vướng mắc trong xác định thu thuế giá trị gia tăng đối với thư tín dụng (LC)	Hồ Thanh Bình	Số 15
141	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về công chứng	Đặng Thu In	Số 15
142	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về kiểm soát tài sản, thu nhập	TS. Hà Quang Thanh	Số 16
143	Trách nhiệm công khai thông tin môi trường ở Việt Nam hiện nay	ThS. Tạ Thị Thùy Trang	Số 16
144	Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự	PGS. TS. Nguyễn Văn Hương	Số 17

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
145	Hoàn thiện pháp luật xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi phạm về cho thuê lại lao động	TS. Cao Vũ Minh	Số 17
146	Xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong bối cảnh ngăn chặn dịch bệnh Covid-19 ở Việt Nam	TS. Thái Thị Tuyết Dung	Số 18
147	Biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và những nội dung cần hướng dẫn thi hành	TS. Hà Quang Thanh	Số 18
148	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về điều kiện, hồ sơ của người nhận con nuôi	ThS. Nguyễn Thị Hải Yến	Số 18
149	Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong pháp luật xử phạt vi phạm hành chính	TS. Cao Vũ Minh	Số 19
150	Hoàn thiện quy định của Điều 373 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội dùng nhục hình	ThS. Hoàng Ngọc Anh	Số 20
151	Hình thức của di chúc trong pháp luật dân sự Việt Nam qua các thời kỳ	ThS. Lưu Thị Phấn	Số 20
152	Phương thức giải quyết tranh chấp trực tuyến trong thương mại điện tử tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Thành Minh Chánh	Số 21
153	Hoàn thiện các quy định của pháp luật về chủ thể tham gia xác định giá trị tổ chức tín dụng trong quá trình tái cơ cấu	ThS. Nguyễn Ngọc Yến	Số 21
154	Nhận diện và xử lý thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trong Luật Cạnh tranh năm 2018	ThS. Nguyễn Hoàn Hào	Số 21
155	Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về các tội phạm về hối lộ trong tình hình hiện nay	ThS. Vũ Việt Tường	Số 22
156	Thẩm quyền giám sát, giáo dục đối với người chấp hành án treo, cải tạo không giam giữ theo quy định của pháp luật hiện hành	Hoàng Nguyên Thắng	Số 22
157	Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự liên quan đến nhân thân người phạm tội	Nông Đức Tài	Số 22
158	Nghĩa vụ cung cấp thông tin trong hợp đồng mua bán Condotel tại Việt Nam	ThS. Lê Thị Bích Chi ThS. Vương Nữ Minh Khuê	Số 23

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
159	Bảo vệ người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi khi tham gia hoạt động tố tụng dân sự	Trần Ngọc Tuấn	Số 23
160	Bắt cập về áp dụng thời hạn xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính	TS. Hoàng Minh Khôi	Số 24
161	Nhu cầu phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài và hòa giải trực tuyến	TS.Chu Thị Hoa	Số 24
162	Pháp luật về chứng cứ điện tử trong tố tụng dân sự Việt Nam	ThS. Nguyễn Thành Minh Chánh	Số 24
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ			
163	Ngôn luận chính trị trong pháp luật Hoa Kỳ	TS. Lã Khánh Tùng	Số 1
164	Quản lý sản phẩm thuốc lá mới trên thế giới, khuyến nghị cho Việt Nam	Đoàn Thu Huyền Alexandra Beem	Số 2+3
165	Pháp luật tố tụng hình sự Đức về biện pháp tạm giam và kinh nghiệm cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Phương Thảo ThS. Tăng Trần Quỳnh Phương	Số 2
166	Án lệ, áp dụng án lệ trên thế giới và gợi mở cho Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Minh Tuấn ThS. Lê Minh Thúy	Số 3+4
167	Nhà nước bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra: quy định của pháp luật một số nước và gợi mở cho Việt Nam	TS. Nguyễn Tất Thành	Số 3+4
168	Vụ VNG kiện TikTok: kinh nghiệm cho Việt Nam từ cơ chế ‘Safe harbour’ của Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu và New Zealand	Nguyễn Lương Sỹ Nguyễn Thị Lan Anh	Số 3+4
169	Thông tin trong giao kết hợp đồng lao động: một góc nhìn từ Cộng hòa liên bang Đức	TS. Lê Nguyễn Gia Thiện	Số 5
170	Pháp luật về điện toán đám mây trong thương mại điện tử ở một số quốc gia và Việt Nam	Nguyễn Mai Linh Ngô Thị Hương Giang Nguyễn Quý Cảnh Nguyễn Phương Anh	Số 5

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
171	Giới hạn trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp trong trường hợp tham vấn chuyên gia tại Việt Nam và một số nước trên thế giới	Lê Ngọc Vân Nhi	Số 6
172	Pháp luật Hoa Kỳ bảo vệ người mua căn hộ du lịch - Những gợi mở cho Việt Nam	ThS. Đào Thu Hà	Số 7
173	Sự tham gia của người dân ở Đức và Việt Nam trong hoạt động quy hoạch	GS.TS. Roland Fritz TS. KTS. Vũ Hoài Đức	Số 8
174	Giáo dục bắt buộc áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự Liên bang Nga và gợi mở cho Việt Nam	ThS. Mai Thị Thủy	Số 9
175	Pháp luật về tình trạng khẩn cấp của Liên bang Nga và những gợi mở cho Việt Nam	TS. Cao Vũ Minh	Số 10
176	Quyền sung công vì lợi ích công cộng theo pháp luật Cộng hoà Pháp	ThS. Nguyễn Dương Anh Thắng	Số 10
177	Trách nhiệm pháp lý tiền hợp đồng ở một số nước trên thế giới	TS. Nguyễn Văn Nghĩa ThS. Phạm Thị Nga	Số 11
178	Quy định về thanh toán qua ví điện tử của một số nước, những gợi mở cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Anh Thơ Nguyễn Thùy Anh, Phạm Thị Bích Ngọc Trịnh Kim Khánh	Số 11
179	Bảo hộ và khai thác thương mại sáng chế - Kinh nghiệm từ Nhật Bản	TS. Phan Quốc Nguyên	Số 12
180	Bảo hộ nhãn hiệu phi truyền thống trong quy định của điều ước quốc tế, pháp luật Hoa Kỳ và Việt Nam	ThS. Đỗ Thị Diễm	Số 13
181	Vượt qua nghi ngờ hợp lý: ngưỡng tiêu chuẩn chứng minh trong tư pháp hình sự Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam	ThS. Võ Minh Kỳ	Số 14
182	Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường - từ góc nhìn lý thuyết đến luật thực định của Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Phương Châm Nguyễn Minh Châu	Số 15
183	Doanh nghiệp xã hội theo pháp luật Hàn Quốc và những gợi mở cho Việt Nam	ThS. Lê Nhật Bảo ThS. Danh Phạm Mỹ Duyên	Số 16
184	Nội luật hóa Công ước La Hay năm 1996 - kinh nghiệm của Liên bang Nga và gợi mở cho Việt Nam	TS. Phan Hoài Nam ThS. Nguyễn Thị Kim Duyên	Số 17

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
185	Pháp luật về tình trạng khẩn cấp ở một số nước Châu Âu và kinh nghiệm cho Việt Nam	PGS. TS. Vũ Công Giao Nguyễn Anh Đức	Số 18
186	Trách nhiệm dân sự của nền tảng số theo Luật mẫu của Viện Luật châu Âu và những khuyến nghị cho Việt Nam	TS. Đỗ Giang Nam	Số 19
187	Xu hướng xét xử trực tuyến ở Hoa Kỳ, Singapore, Trung Quốc và gợi mở cho Việt Nam	ThS. Võ Minh Kỳ ThS. Nguyễn Phương Anh	Số 19
188	Tòa án trực tuyến và quyền xét xử công bằng: kinh nghiệm quốc tế và triển vọng ở Việt Nam	TS. Bùi Tiến Đạt TS. Nguyễn Bích Thảo Trần Thị Trinh	Số 20
189	Kiểm soát giá thuê mua nhà ở xã hội ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới	ThS. Phạm Yên Nhi	Số 22
190	Quy định chung của Liên minh châu Âu về bảo vệ dữ liệu cá nhân và một số khuyến nghị đến Quốc hội, Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam	TS. Trần Thị Thu Phương	Số 23
191	Chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định - Kinh nghiệm của Philippines và Thái Lan	Nguyễn Khắc Vượt	Số 23
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG			
192	Hoàn thiện quy định của pháp luật về hoạt động tổng kết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân	ThS. Hoàng Thị Lan	Số 1
193	Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và những yêu cầu đối với cơ quan hành chính nhà nước trong chính quyền thành phố thuộc thành phố	ThS. Trần Thị Thu Hà	Số 2
194	Quản lý, sử dụng tài sản công ở cấp chính quyền địa phương trong chế độ sở hữu toàn dân ở Việt Nam	TS. Trần Thị Quang Hồng	Số 3+4
195	Quỹ đầu tư phát triển địa phương	ThS. Phạm Tuấn Kiệt	Số 5
196	Quyền tự do cư trú của công dân tại thành phố Hồ Chí Minh: Những bất cập và giải pháp hoàn thiện	ThS. Trần Văn Điệp	Số 6
197	Các quy định của pháp luật về công an xã - thực trạng và kiến nghị	ThS. Trần Văn Trọng	Số 8

THÔNG TIN LẬP PHÁP

TT	Tên bài	Tên tác giả	Số phát hành
198	Quy trình bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân	ThS. Hoàng Thị Lan	Số 9
199	Phân cấp, ủy quyền tổ chức chính quyền đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	TS. Phan Hải Hồ	Số 10
200	Đổi mới tổ chức cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân trong mô hình chính quyền thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Phan Nguyễn Phương Thảo	Số 11
201	Nâng cao năng lực quản trị của chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay	ThS. Nguyễn Đặng Phương Truyền	Số 15
202	Những rào cản của phân cấp quản lý làm giảm mức độ tham gia của nhân dân trong quản trị địa phương ở Việt Nam hiện nay	ThS. Nguyễn Ngọc Toán	Số 16
203	Xây dựng nguồn nhân lực công an xã chính quy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả	ThS. Phạm Công Tùng Hoàng Văn Tấn	Số 21
204	Quản lý nhà nước về kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Duy Bình	Số 22
THÔNG TIN LẬP PHÁP			
205	Định hướng chủ đề viết bài đăng tải trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2022	NCLP	Số 01
206	Quyết định thành lập Hội đồng Biên tập và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu lập pháp	NCLP	Số 23
207	Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Biên tập Tạp chí Nghiên cứu lập pháp	NCLP	Số 23
208	Phụ lục Tổng mục lục các bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp năm 2021	NCLP	Số 24

